**CHỦ ĐỀ 2**

**ĐỊA LÝ KINH TẾ**

**Nội dung 1:**

**SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**

**Câu 1.** ***Trình bày đặc điểm nền kinh tế nước ta trước thời kì đổi mới.***

***Gợi ý làm bài***

Nền kinh tế nước ta đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước.

- Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đem lại độc lập cho đất nước, tự do cho nhân dân. Tiếp sau đó là chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954).

- Đất nước bị chia cắt từ năm 1954 đến tận ngày giải phóng miền Nam 30 - 4 - 1975. Trong thời gian đó, miền Bắc vừa kiên trì chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam. Miền Nam dưới chế độ chính quyền Sài Gòn, nền kinh tế chỉ tập trung phát triển ở một số thành phố lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng,... chủ yếu phục vụ chiến tranh.

- Đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Cho đến những năm cuối thập kỉ 80 của thế kỉ XX, do gặp nhiều khó khăn, nền kinh tế nước ta bị rơi vào khủng hoảng kéo dài, với tình trạng lạm phát cao, sản xuất bị đình trệ, lạc hậu.

**Câu 2. *Trình bày sự chuyến dịch cơ cấu kinh tế nước ta trong thời kì đổi mới.***

***Gợi ý làm bài***

- Chuyến dịch cơ cấu kinh tế là nét đặc trưng của quá trình đổi mới, thể hiện ở ba mặt chủ yếu:

Chuyển dịch cơ cấu ngành: giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng. Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng xu hướng còn biến động.

+ Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ: hình thành các vùng chuyên canh trong nông nghiệp, các lãnh thổ lập trung công nghiệp, dịch vụ, tạo nên các vùng kinh kế phát triển năng động.

+ Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế: từ nền kinh tế chủ yếu là khu vực Nhà nước và tập thể sang nền kinh tố nhiều thành phần.

- Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần đã đóng góp tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.

- Cùng với chuyển dịch cơ cấu ngành là hình thành hệ thống vùng kinh tế với các trung tâm công nghiệp mới, các vùng chuyên canh nông nghiệp và sự phát triên các thành phố lơn. Đã hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm: vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng kinh tố trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**Câu 3. *Nét đặc trung của quá trình đổi mới nền kinh tế nước ta là gì? Thể hiện ở những mặt nào?***

***Gợi ý làm bài***

- Nét đặc trưng của quá trình đổi mơi nền kinh tế nước ta là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Thể hiện ở ba mặt chủ yếu:

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành.

+ Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ.

+ Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.

**Câu 4. *Hãy nêu một sô thành tựu và thách thức trong phát triền kinh tế của nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Thành tựu:

+ Kinh tế tăng trưởng tương đối vững chắc.

+ Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá.

+ Trong công nghiệp đã hình thành một số ngành trọng điểm, nổi bật là các ngành dầu khí, điện, chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng.

+ Sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá hướng ra xuất khẩu dang thúc đẩy họat động ngoại thương và thu hút đầu tư của nước ngoài.

+ Nước ta đang trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

- Thách thức:

+ Sự phân hoá giàu nghèo và tình trạng vẫn còn các xã nghèo, vùng nghèo.

+ Nhiều loại tài nguyên đang bị khai thác quá mức, môi trường bị ô nhiễm.

+ Vấn đề việc làm, xóa đói giảm nghèo.

+ Những bất cập trong sự phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

+ Những khó khăn trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

**Câu 5. *Trình bày ý nghĩa của tăng trưởng GDP, những thành tựu và hạn chế về tăng trường GDP của nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Ý nghĩa của tăng trưởng tổng sân phẩm trong nưâc*

Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) có tầm quan trọng hàng đầu trong các mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta.

- Tăng trưởng GDP sẽ tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyêt việc làm, xóa đói, giảm nghèo...

*b) Thành tựu về tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước*

- Từ 1990 đến năm 2005, GDP tăng liên tục qua các năm với tốc độ tăng bình quân hơn 7,2%. Việt Nam đứng vào hàng các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao của khu vực và châu Á. Năm 2005, tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta là 8,4% đứng đầu khu vực Đông Nam Á.

- Nông nghiệp:

+ An toàn lương thực đã được khẳng định. Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới.

+ Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển với tốc độ nhanh.

- Công nghiệp:

+ Đi dần vào thế phát triển ổn định với tốc độ tăng trưởng cao. Từ 1991 đến năm 2005, tốc độ tăng trưởng công nghiệp đạt bình quân trên 14%/năm.

+ Những sản phẩm công nghiệp quan trọng phục vụ sản xuất và tiêu dùng của dân cư nhìn chung đều tăng cả về số lượng cũng như chất lượng.

+ Sức cạnh tranh của sản phẩm được nâng lên.

*c) Những hạn chế*

- Nền kinh tế chủ yếu vẫn tăng trưởng theo chiều rộng, tăng về số lượng nhưng chậm chuyển biến về chất lượng, chưa đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Hiệu quâ kinh tế còn thấp, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu.

**Câu 6. *Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP đang có sự chuyển dịch theo hướng:

+ Tăng tí trọng của khu vực II (công nghiệp và xây dựng).

+ Giảm tỉ trọng của khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp).

+ Khu vực III (dịch vụ) có tỉ trọng khá cao nhưng chưa ổn định.

- Xu hướng chuyển dịch như trên là phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hoá. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm.

- Trong nội bộ từng ngành, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện khá rõ.

+ Ở khu vực I:

• Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lăng tỉ trọng ngành thủy sản.

• Trong nông nghiệp (theo nghĩa hẹp), tí trọng của ngành trồng trọt giảm, tỉ trọng của ngành chăn nuôi tăng.

+ Ở khu vực II:

• Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

• Trong từng ngành công nghiệp, cơ cấu sản phẩm cũng chuyển đổi theo hướng tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả, giảm các loại sản phẩm chất lượng thấp và trung bình không phù hợp với yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

+ Ở khu vực III:

• Đã có những bước tăng trưởng ở một số mặt, nhất là trong lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế và phát triển đô thị.

• Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời như viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ,...

**Câu 7. *Phân tích sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

- Việc phát huy thế thế mạnh của từng vùng đã dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hóa sản xuất giữa các vùng trong nước.

- Hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**Câu 8.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự tăng trưởng GDP của nước ta giai đoạn 2000 - 2007.***

***Gợi ý làm bài***

Dựa vào biểu đồ GDP và tốc độ lăng trưởng qua các năm (theo giá thực tế), ta lập được bảng sau:

GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2007

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2001** | **2002** | **2003** | **2004** | **2005** | **2006** | **2007** |
| GDP (nghìn tỉ đồng) | 441,6 | 481,3 | 535,7 | 613,4 | 715,3 | 839,2 | 974,3 | 1.143,7 |
| Tốc độ tăng trưởng (%; năm 2000 = 100%) | 100,0 | 109,0 | 121,3 | 138,9 | 162,0 | 190,0 | 220,6 | 259,0 |

*Nhận xét*

- Trong giai đoạn 2000 - 2007, GDP của nước ta liên lục tăng lừ 441,6 nghìn tỉ đồng (năm 2000) lên 1143,7 nghìn tỉ đồng (năm 2007), gấp 2,59 lần.

- Tốc độ tăng trưởng GDP cũng liên tục tăng trong giai đoạn trên với tốc độ khá cao.

*Giải thích*

Giá trị GDP và tốc độ tăng trưởng GDP liên tục tăng và khá ổn định trong giai đoạn trên là do kết quả tác động tổng hợp của nhiều nhân tố:

+ Khai thác và sử dụng có hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên.

+ Nguồn lao động ngày càng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng.

+ Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ cho các ngành kinh tế ngày càng được hoàn thiện.

+ Hiệu quả từ việc đấy mạnh quan hệ hợp tác thương mại quốc tế.

+ Định hướng và chính sách phát triển đúng đắn của Nhà nước,...

**Câu 9*. Cho bảng số liệu sau:***

**Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế ở nước ta,**

**giai đoạn 1990 – 2010**

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông - lâm - ngư nghiệp** | **Công nghiệp - xây**  **dựng** | **Dịch vụ** |
| 1990 | 16.252 | 9.513 | 16.190 |
| 1995 | 62.219 | 65.820 | 100.853 |
| 1997 | 80.826 | 100.595 | 132.202 |
| 2000 | 108.356 | 162.220 | 171.070 |
| 2005 | 176.402 | 348.519 | 389.080 |
| 2010 | 407.647 | 824.904 | 925.277 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2010.***

***b)Nhận xét và giải thích nguyên nhân của sự thay đổi đó.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

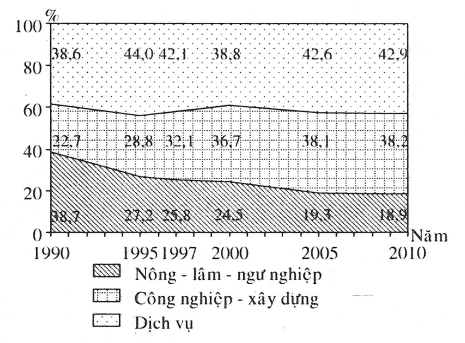
- Xử lí số liệu:

**Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế  
phân theo khu vực kinh tế ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2010**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông - lâm - ngư nghiệp** | **Công nghiệp - xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 1990 | 38,7 | 22,7 | 38,6 |
| 1995 | 27,2 | 28,8 | 44,0 |
| 1997 | 25,8 | 32,1 | 42,1 |
| 2000 | 24,5 | 36,7 | 38,8 |
| 2005 | 19,3 | 38,1 | 42,6 |
| 2010 | 18,9 | 38,2 | 42,9 |

- Vẽ:

Biểu đồ thể hiện sự thay đổi Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế  
ở nước ta, giai đoạn 1990 – 2010)



*b) Nhận xét và giải thích*

\* Nhận xét

- Cơ cấu các khu vực kinh tế có sự chuyển biến rõ rệt.

- Tỉ trọng nông, lâm, ngư nghiệp giảm (dẫn chứng). Tỉ trọng công nghiệp - xây dựng tăng (dẫn chứng). Tỉ trọng dịch vụ nhiều biến dộng (dẫn chứng).

\* Giải thích

- Theo xu thế chung của thế giới.

- Do công cuộc đổi mới nền kinh tế nước ta đạt nhiều thành tựu.

- Do chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

**Câu 10. *Cho bảng số liệu sau:***

**Tổng sản phẩm trong nước (GDP theo giá thực tế)  
phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2000 và năm 2010**

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần kinh tế** | **Năm 2000** | **Năm 2010** |
| Kinh tế Nhà nước | 170.141 | 668.300 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 212.879 | 941.800 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 58.626 | 370.814 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2010, Nhà xuất bản Thống kê, 2011)*

***a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2000 và năm 2010.***

***b) Rút ra nhận xét cần thiết từ biểu đồ đã vẽ.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biếu dồ*

- Xử lí số liệu:

+ Tính cơ cấu:

**Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế**

của nước ta năm 2000 và năm 2010

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần kinh tế** | **Năm 2000** | **Năm 2010** |
| Kinh tế Nhà nước | 38,5 | 33,7 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 48,2 | 47,6 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 13,3 | 18,7 |

+ Tính bán kính đường tròn (r):

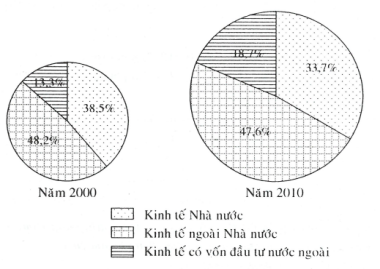
\*  đvbk

\*  đvbk

- Vẽ biểu đồ:

**Biểu đồ thể hiện cơ cấu tổng sản phẩm trong nước**

**phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2000 và năm 2010**

**

*b) Nhận xét*

- Trong cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế của nước ta ở cả hai năm 2000 và 2010, chiếm tỉ trọng cao nhất là thành phần kinh tế ngoài Nhà nước, tiếp đến là thành phần kinh tế Nhà nước và thấp nhất là thành phẩn kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Từ năm 2000 đến năm 2010, cơ câu tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế có sự thay đổi: tỉ trọng thành phần kinh tế Nhà nước giảm tương đối nhanh, thành phần kinh tế ngoài Nhà nước giảm nhẹ, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài lăng nhanh.

**Nội dung 2:**

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN**

**VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP**

**Câu 1.** ***Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Các nhân tố tự nhiên*

Sự phát triển và phân bố nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các tài nguyên: đất, khí hậu, nước và sinh vật.

\* Tài nguyên đất

- Đất là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành nông nghiệp.

- Tài nguyên đất ở nước ta khá đa dạng. Hai nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất là đất phù sa và đất feralit.

+ Đất phù sa có diện tích khoảng 3 triệu ha thích hợp nhất với cây lúa nước và nhiều loại cây ngắn ngày khác, tập trung ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển miền Trung.

+ Đất feralit chiếm diện tích trên 16 triệu ha, tập trung chủ yếu ở trung du và miền núi, thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp lâu năm như cà phê, chè, cao su, cây ăn quả và một số cây ngắn ngày như sắn, ngô, đậu tương,...

- Hiện nay, diện tích đất nông nghiệp ở nước ta là hơn 9 triệu ha.

\* Tài nguyên khí hậu

- Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm. Nguồn nhiệt ẩm phong phú làm cho cây cối xanh tươi quanh năm, sinh trưởng nhanh, có thể trồng từ hai đến ba vụ lúa và rau, màu trong một năm; nhiều loại cây công nghiệp và cây ăn quả phát triển tốt.

- Khí hậu nước ta có sự phân hoá rõ rệt theo chiều bắc - nam, theo mùa và theo độ cao. Vì vậy, ở nước ta có thể trồng được từ các loại cây nhiệt đới cho đến một số cây cận nhiệt và ôn đới. Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng cũng khác nhau giữa các vùng.

- Tuy nhiên bão, gió Tây khô nóng, sự phát triển của sâu bệnh trong điều kiện khí hậu nóng ẩm và các thiên tai khác như sương muối, rét hại,... gây tổn thất không nhỏ cho nông nghiệp.

\* Tài nguyên nước

- Nước ta có mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc. Các hệ thống sông đều có giá trị đáng kể về thuỷ lợi. Nguồn nước ngầm cũng khá dồi dào. Đây là nguồn nước tưới rất quan trọng, nhất là vào mùa khô; điển hình là ở các vùng chuyên canh cây công nghiệp của Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

- Tuy nhiên ở nhiều lưu vực sông, lũ lụt gây thiệt hại lớn về mùa màng, tính mạng và tài sản của nhân dân; còn về mùa khô lại thường bị cạn kiệt, thiếu nước tưới.

\* Tài nguyên sinh vật

Nước ta có tài nguyên thực động vật phong phú, là cơ sở để nhân dân ta thuần dưỡng, tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi; trong đó nhiều giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng tốt, thích nghi với các điều kiện sinh thái của từng địa phương.

*b) Các nhân tố kinh tế - xã hội*

\* Dân cư và lao động nông thôn

- Năm 2003, nước ta có khoảng 74% dân số sống ở vùng nông thôn và trên 60% lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Người nông dân Việt Nam giàu kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, gắn bó với đất đai; khi có chính sách thích hợp khuyến khích sản xuất thì người nông dân phát huy được bản chất cần cù, sáng tạo của mình.

\* Cơ sở vật chất - kĩ thuật

- Các cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ trồng trọt, chăn nuôi ngày càng được hoàn thiện. Đó là hệ thống thuỷ lợi, hệ thống dịch vụ trồng trọt, hệ thống dịch vụ chăn nuôi,...

- Công nghiệp chế biến nông sản được phát triển và phân bố rộng khắp đã góp phần tăng giá trị và khả năng cạnh tranh của hàng nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, ổn định và phát triển các vùng chuyên canh.

\* Chính sách phát triển nông nghiệp

Những chính sách mới của Đảng và Nhà nước là cơ sở để động viên nông dân vươn lên làm giàu, thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp. Một số chính sách cụ thể là: phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, nông nghiệp hướng ra xuất khẩu,...

\* Thị trường trong và ngoài nước

Thị trường được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên, do sức cạnh tranh của thị trường trong nước còn hạn chế nên việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp ở nhiều vùng còn khó khăn. Biến động của thị trường xuất khấu nhiều khi ảnh hưởng xấu tới sự phát triển một số cây trồng quan trọng như cà phê, cao su, rau quả,... một số thủy hải sản,...

**Câu 2. *Việc phát triển và phân bố công nghiệp chế biến có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp?***

***Gợi ý làm bài***

- Tiêu thụ nông sản, giúp nông nghiệp phát triển ổn định.

- Làm tăng giá trị và khả năng cạnh tranh của nông sản.

- Nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy việc hình thành các vùng chuyên canh. Đẩy nhanh quá trình chuyển từ nền nông nghiệp cố truyền sang nền nông nghiệp hàng hóa.

**Câu 3. *Nêu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất nông nghiệp ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Thuận lợi*

- Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Nguồn nhiệt ẩm phong phú làm cho cây cối xanh tươi quanh năm, sinh trưởng nhanh, có thể trồng từ hai đến ba vụ lúa và rau, màu trong một năm; cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng.

- Khí hậu nước ta có sự phân hoá rõ rệt theo chiều bắc - nam, theo mùa và theo độ cao. Vì vậy, ở nươc la có thể trồng được từ các loại cây nhiệt đời cho đến một số cây cận nhiệt và ôn đới. Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng cũng khác nhau giữa các vùng.

*b) Khó khăn*

- Nhiều thiên tai thường xuyên xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, gió Tây khô nóng, sương muối,...) gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

- Khí hậu nóng ẩm tạo điều kiện cho sâu bệnh, dịch bệnh, nấm mốc phát triển gây hại cho cây trồng, vật nuôi.

**Câu 4. *Tại sao thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta?***

***Gợi ý làm bài***

Thủy lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta vì các lí do chính sau đây:

- Chống úng, lụt trong mùa mưa bão.

- Đảm bảo nước tưới trong mùa khô.

- Cải tạo đất, mở rộng diện tích canh tác.

- Tăng vụ, thay đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng.

**Câu 5. *Tại sao cơ cấu cây trồng nước ta lại rất đa dạng?***

***Gợi ý làm bài***

- Do khí hậu nước ta có sự phân hoá Bắc - Nam, phân hoá theo độ cao.

- Do khí hậu có sự phân hoá theo mùa.

**Câu 6. *Vẽ sơ đồ hệ thống cơ sở vật chất - kĩ thuật trong nông nghiệp.***

***Gợi ý làm bài***

Cơ sở vật chất – kĩ thuật trong nông nghiệp

Hệ thống dịch vụ chăn nuôi

Hệ thống dịch vụ trồng trọt

Hệ thống thủy lợi

Các cơ sở vật chất – kĩ thuật

**Nội dung 2:**

**DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ**

**Câu 1.** ***Nêu đặc điểm dân số nước ta. Tại sao dân số đông cũng là một thế mạnh để phát triển kinh tế của nước ta?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Đặc điểm của dân số nước ta*

- Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc.

+ Năm 2002, số dân nước ta là 79,7 triệu người (đứng thứ 14 trên thể giới).

+ Nước ta có 54 thành phần dân tộc.

+ Nước ta còn có khoảng 3,2 triệu người Việt sinh sống ở nước ngoài.

- Dân số còn tăng nhanh: Từ cuối những năm 50 của thế kỉ XX, nước ta bắt đầu có hiện tượng “bùng nổ dân số”. Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng của dân số có xu hướng giảm, nhưng mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm khoảng 1 triệu người.

- Nước ta có cơ cấu dân số trẻ và đang có sự biến đổi nhanh chóng về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.

+ Tỉ lệ nhóm tuổi từ 0-14 giảm (dẫn chứng).

+ Tỉ lệ nhóm tuổi từ 15 đến 59 tăng (dẫn chứng).

+ Tỉ lệ nhóm tuổi từ 60 trở lên tăng (dẫn chứng).

*b) Giải thích:* Dân số đông vừa là nguồn lao động dồi dào, vừa là thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 2. *Chứng minh rằng dân số nước ta còn tăng nhanh.***

***Gợi ý làm bài***

Dân số nước ta còn tăng nhanh.

- Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên ở mức cao, tuy đã giảm trong những năm gần đây nhưng vẫn còn chậm (1,32% trong giai đoạn 2002 - 2005).

- Do quy mô dân số đông nên mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm trung bình hơn 1 triệu .

**Câu 3.** ***Vì sao tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm nhưng số dân vẫn tăng nhanh?***

***Gợi ý làm bài***

- Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm nhưng số dân vẫn tăng nhanh, vì nước ta có quy mô dân số đông, cơ cấu dân số trẻ, số người trong độ tuổi sinh đẻ cao.

**Câu 4.** ***Nêu hậu quả của của việc gia tăng dân số nhanh ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

Dân số nước ta tăng trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển dẫn tới hậu quả:

- Đối với phát triển kinh tế:

+ Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế để tăng 1% dân số thì mức tăng trưởng kinh tế hàng năm phải đạt từ 3 - 4% và lương thực phải tăng trên 4%. Trong điều kiện kinh tế nước ta còn gặp nhiều khó khăn thì mức tăng dân số như hiện nay là vẫn còn cao.

+ Khó có thể giải quyết hết việc làm được vì nguồn lao động nước ta tăng nhanh trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.

+ Dân số tăng nhanh làm ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa tích luỹ và tiêu dùng, tạo mâu thuẫn giữa cung và cầu.

+ Làm cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ diễn ra chậm.

- Sức ép đối với tài nguyên môi trường:

+ Nguồn tài nguyên thiên bị suy giảm do khai thác quá mức.

+ Môi trường ô nhiễm.

+ Không gian cư trú ngày càng trở nên chật hẹp,...

- Sức ép đối với chất lượng cuộc sống:

+ Chất lượng cuộc sống của người dân chậm được nâng cao.

+ GDP/người thấp.

+ Các vấn đề phát triển giáo dục, y tế, văn hoá, cơ sở hạ tầng,...

+ Tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp lớn.

**Câu 5.** ***Tại sao cơ cấu dân số theo độ tuổi có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta?***

***Gợi ý làm bài***

- Cơ cấu dân số theo độ tuổi thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của nước ta.

- Cơ cấu dân số theo độ tuổi cho biết nước ta có dân số trẻ hay dân số già.

**Câu 6. *Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và theo giới tính ở nước ta năm 1999 và năm 2007.***

***Gợi ý làm bài***

- Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi:

+ Năm 1999:

Tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi khá lớn, chiếm 33,5% dân số.

Tỉ lệ nhóm tuổi từ 15 - 59 tuổi lớn nhất, chiếm 58,4% dân số.

Tỉ lệ nhóm tuổi lừ 60 tuổi trở lên nhỏ nhất, chiếm 8,19% dân số.

+ Năm 2007:

Tỉ lệ nhóm tuổi từ 0-14 tuổi khá lớn, chiếm khoảng 25% dân số.

Tỉ lệ nhóm tuổi lừ 15 - 59 tuổi lớn nhất, chiếm khoảng 66%.

Tỉ lệ nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên chiếm khoảng 9% dân số.

+ Năm 2007 so với năm 1999:

Tỉ lệ dân số thuộc nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi giảm, tỉ lệ dân số thuộc nhóm tuổi từ 15 - 59 tuổi và nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên tăng.

Cơ cấu dân số nước ta đang có sự chuyển biến từ cơ cấu dân số trẻ sang cơ cấu dân số già. Tuy nhiên, hiện nay nước ta vẫn là nước có kết cấu dân số trẻ.

- Cơ cấu dân số theo giới tính:

+ Ở nước ta, tỉ lệ nữ giới cao hơn so với nam giới và đang tiến tới sự cân bằng.

+ Tỉ lệ giới tính khác nhau giữa các nhóm tuổi. Ở nhóm tuổi 0 - 14 tuổi, tỉ lệ nam cao hơn so với nữ; ở nhóm tuổi 15 - 59 tuổi và từ 60 tuổi trở lên, tỉ lệ nữ cao hơn so vơi nam.

**Câu 7. *Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:***

***a) Nhận xét về sự thay đổi của cơ cấu dân số theo độ tuổi ở nước ta. Giải thích nguyên nhân.***

***b) Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta có ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Nhận xét và giải thích về sự thay đổi của cơ cấu dân số theo độ tuổi*

Nước ta có cơ cấu dân số trẻ nhưng đang có xu hướng già hoá.

- Tỉ lệ nhóm tuổi lừ 0 - 14 tuổi khá cao và đang có xu hướng giảm *(dẫn chứng).* Nguyên nhân: tỉ lệ sinh nước ta cao nhưng đang có xu hướng giảm (nhờ vào việc thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, cùng với sự nhận thức của người dân về kế hoạch hoá gia đình ngày càng được nâng cao).

- Tỉ lệ nhóm tuổi từ 15 - 59 tuổi cao nhất và có xu hướng tăng *(dẫn chứng)* do hậu quả của sự bùng nổ dân số ở giai đoạn trước đó.

- Tỉ lệ nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên thấp nhưng đang có xu hướng tăng *(dẫn chứng)* do tuổi thọ trung bình nước ta chưa cao nhưng đang tăng lên.

*b) Ảnh hưởng của cơ cấu dân số theo độ tuổi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta*

- Thuận lợi: Nguồn lao động dồi dào, trẻ, năng động, khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật cao; thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Khó khăn:

+ Nguồn lao động dồi dào trong khi trình độ phát triển kinh tế chưa cao dẫn tới tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp lớn.

+ Tỉ lệ dân số phụ thuộc lớn đặt ra vấn đề cấp bách về văn hoá, giáo dục, y tế.

+ Số người trong độ tuổi sinh đẻ cao nên tỉ lệ sinh vẫn còn cao.

**Câu 8.** ***Phân tích ý nghĩa của sự giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên và thay đổi cơ cấu dân số nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Ý nghĩa của sự giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên:

+ Về kinh tế: góp phần nâng cao năng suất lao động, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế đất nước, tăng thu nhập bình quân đầu người,...

+ Về chất lượng cuộc sống của người dân: tạo điều kiện để nâng cao chất lượng về y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, cải thiện đời sống, đảm bảo các phúc lợi xã hội, tăng tuổi thọ,...

+ Về môi trường: giảm sức ép đối với tài nguyên, môi trường.

- Ý nghĩa của sự thay đổi cơ cấu dân số:

+ Sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta theo xu hướng tăng tỉ lệ nhóm từ 60 tuổi trở lên và giảm tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi. Điều đó cho thấy tỉ lệ sinh của nước ta đang có xu hướng giảm, sự phát triển dân số đang được điều chỉnh phù hợp hơn với sự phát triển kinh tế - xã hội.

+ Sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi như trên sẽ góp phần hạn chế được một số hậu quả do sự gia tăng dân số nhanh đem lại.

**Câu 9.** ***Di dân ảnh hưởng đến cơ cấu dân số theo giới tỉnh và độ tuổi ở Đông Nam Bộ trong thời gian gần đây như thế nào?***

***Gợi ý làm bài***

- Ảnh hưởng đến cơ cấu giới tính: Đông Nam Bộ có tỉ lệ giới tính thấp nhất cả nước hiện nay do luồng nhập cư nhiều nữ (do ở đây tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất với nhiều ngành công nghiệp nhẹ, thu hút nhiều lao động nữ từ các vùng khác đến).

- Ảnh hưởng đến cơ cấu dân số theo độ tuổi: lao động nhập cư nhiều, đa số lao động trong độ tuổi lao động nên lực lượng lao động hiện tại của vùng lớn.

**Câu 10. *Cho bảng số liệu sau:***

**Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi ở Việt Nam (%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm tuổi** | **Năm 1979** | | **Năm 1989** | | **Năm 1999** | |
| **Nam** | **Nữ** | **Nam** | **Nữ** | **Nam** | **Nữ** |
| 0 - 14 | 21,8 | 20,7 | 20,1 | 18,9 | 17,4 | 16,1 |
| 15 - 59 | 23,6 | 26,6 | 25,6 | 28,2 | 28,4 | 30,0 |
| 60 tr lên | 2,9 | 4,2 | 3,0 | 4,2 | 3,4 | 4,7 |
| **Tổng** | **48,5** | **51,5** | **48,7** | **51,3** | **49,2** | **50,8** |

***a) Nhận xét và giải thích về sự thay đổi cơ cấu theo nhóm tuổi. Sự thay đổi cơ cấu theo độ tuổi có ảnh hưởng gì đến việc phát triển kinh tế - xã hội nước ta?***

***b) Nhận xét về cơ cấu giới tính và sự thay đổi cơ cấu giới tính ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Nhận xét và giải thích về sự thay đổi cơ cấu theo nhóm tuổi*

*\* Nhận xét*

- Tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi ngày càng giảm từ 42,5% (năm 1979) xuống còn 39,0% (năm 1989) và 33,5% (năm 1999).

- Tỉ lệ nhóm tuổi từ 15 - 59 tuổi ngày càng tăng từ 50,4% (năm 1979) lên 53,8% (năm 1989) và đạt 58,4% (năm 1999).

- Tỉ lệ nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên cũng ngày càng tăng từ 7,1% (năm 1979) lên 7,2% (năm 1989) và đạt 8,1% (năm 1999).

Kết luận: Nước ta có cơ cấu dân số trẻ và đang có xu hướng già hoá.

*\* Nguyên nhân*

- Tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi ngày càng giảm do tỉ lệ sinh giảm, nhờ vào việc thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, cùng với sự nhận thức của người dân về kế hoạch hoá gia đình ngày càng được nâng cao.

- Tỉ lệ nhóm tuổi từ 15 - 59 tuổi tăng là do hậu quả của sự bùng nổ dân số ở giai đoạn trước đó.

- Tỉ lệ nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên tăng do chất lượng cuộc sống được cải thiện, cùng với sự tiến bộ của ngành y tế đã làm giảm tỉ lệ tử, tuổi thọ trung bình tăng.

*\* Ảnh hưởng*

- Giảm tỉ lệ dân số phụ thuộc, giảm gánh nặng dân số. Tuy nhiên, tỉ lệ dân số phụ thuộc ở nước ta vẫn còn cao nên các vấn đề giáo dục, y tế, văn hoá,... cũng cần được quan tâm giải quyết.

- Cơ cấu dân số trẻ nên có lực lượng lao động dồi dào, năng động, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật cao, nguồn dự trữ lao động lớn.

- Sự gia tăng nguồn lao động gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm.

*b) Nhận xét về cơ cấu giới tính và sự thay đổi cơ cấu giới tính*

- Ở nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi: tỉ lệ nam nhiều hơn nữ.

- Ở nhóm tuổi từ 15 - 59 tuổi và từ 60 tuổi trở lên: tỉ lệ nam ít hơn nữ.

- Tỉ lệ giới tính nước ta luôn có sự mất cân đối và đang tiến tới cân bằng hơn.

+ Tỉ lệ nữ nhìn chung cao hơn tỉ lệ nam. Năm 1979, tỉ lệ nam: 48,5%, tỉ lệ nữ: 51,5%; năm 1999, tỉ lệ nam: 49,2%, tỉ lệ nữ: 50,8%.

+ Tỉ lệ nam giới có xu hướng ngày càng tăng, tỉ lệ nữ giảm *(dẫn chứng).*

**Câu 11. *Cho bảng số liệu sau:***

**Dân số và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta, giai đoạn 1960 - 2009**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số dân (triệu người)** | **Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)** |
| 1960 | 30,2 | 3,9 |
| 1965 | 34,9 | 2,9 |
| 1970 | 41,0 | 3,2 |
| 1979 | 52,7 | 2,5 |
| 1989 | 64,6 | 2,1 |
| 1999 | 76,3 | 1,4 |
| 2009 | 86,0 | 1,1 |

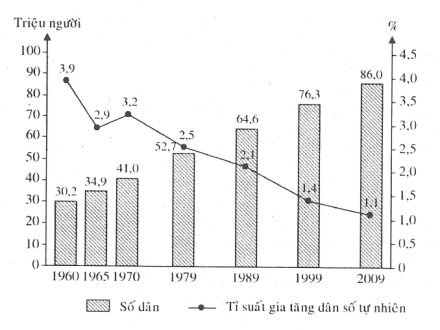
***a) Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta, giai đoạn 1960 - 2009.***

***b) Nhận xét và giải thích tình hình tăng dân số nước ta trong giai đoạn trên.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện quy mô và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta, giai đoạn 1960 – 2009**



*b) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

Trong giai đoạn 1960 - 2009:

- Dân số nước ta tăng liên tục qua các năm với tốc độ tăng khá nhanh, từ 30,2 triệu người (năm 1960) lên 86,0 triệu người (năm 2009), tăng 55,8 triệu người (tăng gấp 2,85 tần), trung bình tăng 1,14 triệu người/năm.

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm, từ 3,9% (năm 1960) xuống còn 1,1% (năm 2009), giảm 2,8% .

*\* Giải thích*

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm là do tác động của chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình và nhận thức của người dân được nâng cao làm giảm nhanh tỉ lệ sinh, kéo theo gia tăng dân số giảm.

- Dân số nước ta tăng khá nhanh mặc dù tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm là do gia tăng dân số giảm nhưng vẫn dương, quy mô dân số ngày càng lớn, số người trong độ tuổi sinh đẻ đông, nên dân số hàng năm vẫn tăng nhanh.

**Câu 12.** ***Cho bảng số liệu sau:***

**Tỉ suất sinh, tỉ suất tử ở nước ta, giai đoạn 1960 – 2011**

*(Đơn vị: %o)*

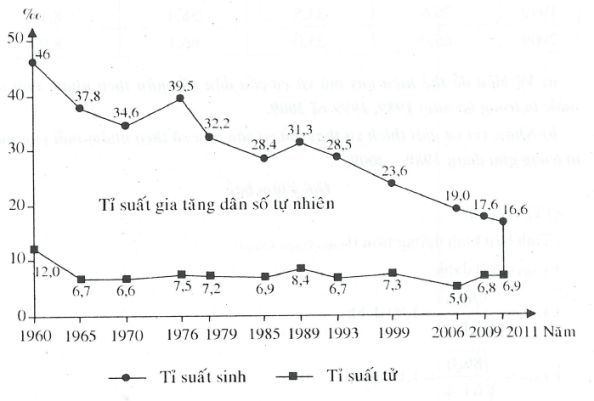
|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tỉ suất sinh** | **Tỉ suất tử** | **Năm** | **Tỉ suất sinh** | **Tỉ suất tử** |
| 1960 | 46 | 12 | 1989 | 31,3 | 8,4 |
| 1965 | 37,8 | 6,7 | 1993 | 28,5 | 6,7 |
| 1970 | 34,6 | 6,6 | 1999 | 23,6 | 7,3 |
| 1976 | 39,5 | 7,5 | 2006 | 19,0 | 5,0 |
| 1979 | 32,2 | 7,2 | 2009 | 17,6 | 6,8 |
| 1985 | 28,4 | 6,9 | 2011 | 16,6 | 6,9 |

***a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta, giai đoạn 1960 - 2011.***

***b) Rút ra nhận xét cần thiết.***

***Gợi ý làm bài***

**Biểu đồ thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta, giai đoạn 1960 - 2011**



*b) Nhận xét*

- Tỉ suất sinh của nước ta có xu hướng giảm nhanh trong giai đoạn 1960 - 2011, giảm từ 46,0%o xuống còn 16,6%o, giảm 29,4%o.

- Tỉ suất tử giảm nhanh trong giai đoạn 1960 - 1965 (giảm 5,3%o), sau đó dao động trong khoảng 5%o đến 8,4%o trong suốt giai đoạn 1965 - 2011.

- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta có xu hướng ngày càng giảm nhanh, từ 3,4% (năm 1960) xuống còn 0,97% (năm 2011), giảm 2,43%.

- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên không đều giữa các giai đoạn:

+ Giai đoạn 1960 - 1976: tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở mức cao, trung bình trên 3%.

+ Giai đoạn 1979 - 1993: tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn cao trên 2%.

+ Giai đoạn 1999 - 2011: tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên đã giảm mạnh và dao động trong khoảng 0,97% - 1,63%.

**Câu 13.** ***Cho bảng số liệu sau:***

**Dân số nước ta phân theo nhóm tuổi, năm 1989, 1999, 2009**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số**  *(triệu người)* | **Nhóm tuổi** (%) | | |
| **0 - 14** | **15 - 59** | **Từ 60 tr lên** |
| **1989** | **64,4** | **39,0** | **53,8** | **7,2** |
| **1999** | **76,6** | **33,5** | **58,4** | **8,1** |
| **2009** | **86,0** | **25,0** | **66,1** | **8,9** |

***a) Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta trong ba năm 1989, 1999 và 2009.***

***b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta trong giai đoạn 1989 - 2009.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

- Tính bán kính đường tròn (, , ):

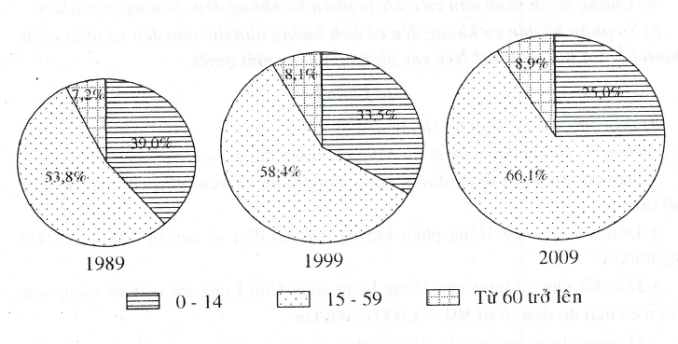
+ 

+ 



- Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta, năm 1989, năm 1999 và năm 2009**



*b) Nhận xét và giải thích*

- Trong giai đoạn 1989 - 2009, cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta có sự thay đổi khá rõ rệt:

+ Tỉ lệ nhóm tuổi 0 - 14 giảm nhanh, từ 39,0% (năm 1989) xuống 25,0% (năm 2009), giảm 14,0%.

+ Tỉ lệ nhóm tuổi 15-59 tăng, từ 53,8% lên 66,1%, tăng 12,3%.

+ Tỉ lệ nhóm tuổi từ 60 trở lên tăng, từ 7,2% lên 8,9%, tăng 1,7%.

⇨ Qua đó cho thấy kết cấu dân số nước ta đang chuyển từ dân số trẻ sang dân số già.

- Nguyên nhân:

+ Do chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình được thực hiện khá triệt để, nhận thức của người dân không ngừng được nâng lên dã làm giảm tỉ lệ sinh.

+ Do sự phát triển y tế, đời sống được nâng cao làm tăng tuổi thọ trung bình.

**Nội dung 3:**

**ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NHIỆT ĐỚI**

**Câu 1.** ***Phân tích những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên đối với nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta.***

*a) Thuận lợi*

- Khí hậu:

+ Nhiệt đới ẩm gió mùa:

• Nền nhiệt cao, nhiệt độ trung bình năm 220 – 270C; tổng lượng nhiệt họat động: 8000()C, tổng số giờ nắng tùy nơi từ 1400 đốn 3000 giờ/năm.

• Lượng mưa trung bình năm lớn, từ 1500 đến 2000mm.

• Gió mùa: gió mùa Đông Bắc vào mùa đông ở miền Bắc gây thời tiết lạnh, khô (vào nửa đầu mùa đông) và lạnh, ẩm (vào nửa sau mùa đông); gió mùa Tây Nam (mùa hạ).

+ Phân hoá:

• Theo vĩ tuyến (Bắc - Nam): ở miền Bắc có mùa đông lạnh, ở miền Nam, nhiệt độ cao quanh năm.

• Theo mùa: mùa khô và mùa mưa ở miền Nam, mùa hè và mùa đông ở miền Bắc.

• Theo độ cao: khí hậu có sự phân hoá thành các đai theo độ cao của địa hình. Trên 600 - 700m là vành đai cận nhiệt trên núi; trên 2600m là vành đai ôn đới trên núi.

+ Đặc điểm trên của khí hậu thuận lợi cho việc phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới:

• Chế độ nhiệt, ẩm phong phú cho phép cây trồng phát triển quanh năm.

• Áp dụng các biện pháp tăng vụ, thâm canh, luân canh, xen canh.

• Có sự chuyển dịch mùa vụ từ Nam ra Bắc, từ đồng bằng lên trung du, miền núi.

• Tập đoàn cây trồng, vật nuôi đa dạng: nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới do có mùa đông lạnh.

- Địa hình và đất đai:

+ 3/4 diện tích là đồi núi với các dạng địa hình chính: đồng bằng, trung du miền núi.

+ Đất đai cũng có sự phân hoá giữa các vùng: hệ đất đai phù sa ở đồng bằng, hệ đất feralit ở trung du và miền núi.

+ Địa hình và đất đai có những thuận lợi đối với nền nông nghiệp nhiệt đới:

• Có các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

• Cụ thể là cây dài ngày (cây công nghiệp, cây ăn quả), chăn nuôi đại gia súc ở trung du và miền núi; cây ngắn ngày, nuôi thuỷ sản, thâm canh, lăng vụ ở đồng bằng.

*b) Khó khăn*

-Tính chất bấp bênh của nền nông nghiệp nhiệt đới.

+ Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc ở mức độ lớn vào khí hậu, sau đó là đất đai.

+ Khí hậu nước ta có sự phân hoá đa dạng và phức tạp. Điều đó ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển nền nông nghiệp.

- Các thiên tai, dịch bệnh do thiên nhiên nhiệt đới gió mùa gây ra:

+ Thiên tai: lũ, lụt, hạn hán, bão,...

+ Dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi.

**Câu 2. *Chứng minh rằng nước ta đang phát triển ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới.***

***Gợi ý làm bài***

- Các tập đoàn cây, con dược phân bố phù hợp hơn vơi các vùng sinh thái nông nghiệp.

- Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng, với các giống cây ngắn ngày, chịu được sâu bệnh và có thể thu họach trước mùa bão, lụt hay hạn hán.

- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh họat động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản. Việc trao đổi nông sản giữa các vùng ngày càng mở rộng và có hiệu quâ.

- Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu (gạo, cà phê, cao su, hoa quả...) là phương hướng quan trọng để phát huy thế mạnh nông nghiệp nhiệt đới.

**Câu 3. *Phân biệt một số nét khác nhau cơ bắn giữa nông nghiệp cổ truyền và nông nghiệp hàng hoá.***

***Gợi ý làm bài***

|  |  |
| --- | --- |
| **Nền nông nghiệp cổ truyền** | **Nền nông nghiệp hàng hóa** |
| - Sản xuất nhỏ, công cụ thủ công | - Sán xuất quy mô lớn, sử dụng nhiều máy móc |
| - Năng suất lao động thâp | - Năng suất lao động cao |
| - Sản xuất tự cấp tự túc, đa canh là chính | - Sản xuất hàng hóa. chuyên môn hóa. Liên kết nông - công nghiệp |
| - Người sản xuất quan tâm nhiều đến sản lượng | - Người sân xuất quan tâm nhiều hơn đến lợi nhuận |

**Câu 4. *Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Kinh tế nông thôn đang chuyển dịch về cơ cấu ngành: họat động phi nông nghiệp có xu hướng ngày càng tăng mặc dù hoạt động nông nghiệp vẫn là bộ phận chủ yếu, cơ cấu sản phẩm cũng có sự thay đổi.

- Cơ cấu thành phần kinh tế nông thôn được đa dạng hoá gồm nhiều thành phần: doanh nghiệp (nhà nước, tư nhân, liên doanh,...), hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình; tương quan giữa các thành phần có sự thay đổi.

- Kinh tế nông thôn đang từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hóa.

**Nội dung 3:**

**PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ**

**Câu 1.** ***Dựa vào trang 15 Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:***

***a) Chứng minh rằng dân cư nước ta phân bố không đều. Nêu nguyên nhân.***

***b) Sự phân bố dân cư không đều có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế- xã hội nước ta? Nêu phương hướng giải quyết.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Dân cư nước ta phân bố không đều*

*\* Phân bố không đều giữa đồng bằng với trung du, miền núi*

- Dân cư tập trung đông đúc ở vùng đồng bằng và ven biển với mật độ dân số rất cao:

+ Đồng bằng sông Hồng phần lớn có mật độ dân số cao từ 1.001 - 2.000 người/km2.

+ Dải đất phù sa ngọt của Đồng bằng sông Cửu Long và một số vùng ven biển có mật độ dân số từ 501 - 1.000 người/km2.

- Ở trung du và miền núi, dân cư thưa thớt hơn nhiều, mật độ dân số thấp: Tây Bắc và Tây Nguyên có mật độ dân số chủ yếu dưới 50người/km2 và từ 50 - 100 người/km2.

*\* Phân bố không đều giữa đồng bằng phía Bắc và đồng bằng phía Nam*

- Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, phần lớn lãnh thổ có mật độ dân số từ 1.001 - 2.000 người/km2.

- Đồng bằng sông Cửu Long có mật độ dân số phần lớn từ 101 - 1.000 người /km2. Riêng ở phía tây Long An và Kiên Giang có mật độ dân số từ 50 - 100 người/km2.

*\* Phân bố không đều ngay trong nội bộ các vùng dân cư*

- Đồng bằng sông Hồng vùng trung tâm, ven biển phía đông và nam có mật độ dân số cao từ 1.001 - 2.000 người/km2. Ở rìa phía bắc, đông bắc và tây nam của đồng bằng có mật độ dân số thấp hơn

- Đồng bằng sông Cửu Long vùng ven sông Tiền và sông Hậu có mật độ dân số từ 501 - 1.000 người/km2, phía tây Long An và Kiên Giang có mật độ dân số từ 50 - 100 người /km2.

*\* Phân bố dân cư không đều giữa thành thị và nông thôn:* 72,6% dân số sống ở nông thôn, 27,4% dân số sống ở thành thị (năm 2007).

*b) Nguyên nhân*

- Sự phân bố dân cư nước ta chịu tác động của nhiều nhân tố:

+ Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước,...).

+ Lịch sử khai thác lãnh thổ.

+ Trình độ phát triển kinh tế và mức độ khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên của mỗi vùng.

- Dân cư tập trung đông đúc ở vùng đồng bằng, ven biển vì ở đây có điều kiện thuận lợi cho sản xuất và đời sống, dễ dàng đi lại, có cơ sở hạ tầng phát triển, trình độ phát triển kinh tế cao, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ phát triển mạnh, tập trung nhiều thành phố và trung tâm công nghiệp,...

- Dân cư thưa thớt ở miền núi, trung du vì có nhiều khó khăn cho sản xuất và cư trú, thiếu nước, đi lại khó khăn,...

*c) Hậu quả và hướng giải quyết*

*\* Hậu quả*

Sự phân bố dân cư không đồng đều và chưa hợp lí sẽ gây khó khăn trong việc sử dụng hợp lí nguồn lao động và khai thác tài nguyên của mỗi vùng.

*\* Hướng giải quyết*

- Phân bố lại dân cư và lao động trong phạm vi cả nước và trong từng vùng.

- Phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở miền núi.

- Hạn chế nạn di dân tự do.

**Câu 2.** ***Nêu sự không hợp lí trong phân bố dân cư giữa dồng bằng với trung du, miền núi nước ta. giải pháp để khắc plhục tình trạng này?***

***Gợi ý làm bài***

- Sự không hợp lí trong phân bố dân cư:

+ Ở đồng bằng: tài nguyên thiên nhiên hạn chế, dân số đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội và gây áp lực với môi trường.

+ Ở trung du, miền núi: tiềm lực tự nhiên còn lớn nhưng ít dân, mật độ dân số thấp gây khó khăn cho việc sử dụng, bảo vệ tự nhiên, phát triển kinh tế - xã hội.

- Giải pháp:

+ Thực hiện các chiến lược về dân số: chuyển cư, kế hoạch hoá dân số (miền núi..., đồng bằng)

+ Phát triển kinh tế - xã hội để khắc phục tình trạng phân bố dân cư chưa hợp lí phù hợp với từng vùng (miền núi..., đồng bằng).

**Câu 3. *Trình bày nội dung của chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta. Vì sao phải thực hiện chiến lược đó?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta*

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp để thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng.

- Xây dựng quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.

- Đưa xuất khẩu lao động thành một chương trình lớn, có giải pháp mạnh và chính sách cụ thể để mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Đổi mới mạnh mẽ phương thức đào tạo người lao động xuất khẩu có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi, phát triển công nghiệp nông thôn để khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

*b) Vì sao phải thực hiện chiến lược đó?*

- Xuất phát từ thực trạng về dân số và nguồn lao động.

+ Dân số nước ta tăng nhanh, đặc biệt là vào nửa cuối thế kỉ XX, đã dẫn đến hiện tượng bùng nổ dân số. Tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta vẫn còn cao (1,32%o năm trong giai đoạn 2002 - 2005). Mỗi năm dân số vẫn tăng thêm trung bình hơn 1 triệu người.

+ Sự phân bố dân cư chưa hợp lí giữa các vùng:

• Giữa đồng bằng với trung du, miền núi: Ở đồng bằng tập trung khoảng 75% dân số, mật độ dân số cao. Ở vùng trung du, miền núi mật độ dân số thấp hơn nhiều so với đồng bằng, trong khi vùng này tập trung nhiều tài nguyên quan trọng của đất nước.

• Giữa thành thị với nông thôn: dân số thành thị chiếm 26,9%, dân số nông thôn chiếm 73,1% (năm 2005).

• Sự phân bố dân cư không hợp lí đã dẫn đến: sử dụng lao động lãng phí, nơi thừa, nơi thiếu; khai thác tài nguyên ở những nơi ít lao động rất khó khăn,...

+ Chất lượng cuộc sống của người dân còn thấp, nhất là khu vực miền núi và trung du; chất lượng nguồn lao động còn hạn chế (lao động có việc làm chưa qua đào tạo chiếm 75% - năm 2005) và phân bố không đều giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn.

- Đảm bảo các mục tiêu về kinh tế - xã hội của đất nước: phát huy nguồn nhân lực, phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Câu 4.** ***Trình bày đặc điểm quần cư nông thôn và quần cư thành thị ở nước ta*.**

***Gợi ý làm bài***

*a) Quần cư nông thôn*

- Là điểm dân cư ở nông thôn với quy mô dân số khác nhau. Các điểm dân cư có tên gọi khác nhau tùy theo dân tộc và địa bàn cư trú như làng, ấp (người Kinh), bản (người Tày, Thái, Mường,...), buôn, plây (các dân tộc Trường Sơn, Tây Nguyên), phum, sóc (người Khơ-me).

- Hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, phụ thuộc vào đất đai nên các điểm dân cư nông thôn thường được phân bố trải rộng theo lãnh thổ.

- Cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, diện mạo làng quê đang có nhiều thay đổi. Tỉ lệ người không làm nông nghiệp ở nông thôn ngày càng tăng.

*b) Quần cư thành thị*

- Các đô thị, nhất là các đô thị lớn của nước ta có mật độ dân số rất cao. Ở nhiều siêu đô thị, kiểu “nhà ống” san sát nhau khá phổ biến. Ở các thành phố lớn, những chung cư cao tầng đang được xây dựng ngày càng nhiều. Ngoài ra còn có kiểu nhà biệt thự, nhà vườn,...

- Các đô thị của nước ta phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, có chức năng chính là hoạt động công nghiệp và dịch vụ. Các thành phố là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học kĩ thuật quan trọng.

**Câu 5. *Trình bày đặc điểm đô thị hóa ở nước ta. Tại sao tỉ lệ dân thành thị nước ta ngày càng tăng?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Đặc điểm đô thị hóa*

- Tỉ lệ dân thành thị tăng nhưng vẫn còn thấp (27,4% năm 2007).

- Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra với tốc độ ngày càng cao, thể hiện ở việc mở rộng quy mô các thành phố và sự lan tỏa lối sống thành thị về các vùng nông thôn. Tuy nhiên, trình độ đô thị hoá còn thấp (cơ sở hạ tầng của các đô thị như: hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội,... vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực và thế giới).

- Phần lớn các đô thị nước ta thuộc loại vừa và nhỏ, phân bố tập trung ở vùng đồng bằng và ven biển.

*b) Tỉ lệ dân thành thị nước ta ngày càng tăng là do* nước ta đang diễn ra quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá; đồng thời đô thị có điều kiện sống thuận lợi hơn.

**Câu 6.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy cho biết những biểu hiện nào phản ánh quá trình đô thị hoá ở nước ta đang diễn ra với tốc độ cao nhưng trình độ đô thị hoá vẫn còn thấp.***

***Gợi ý làm bài***

- Tốc độ đô thị hóa cao:

+ Tỉ lệ dân thành thị nước ta tăng khá nhanh: năm 1960: 15,7%, năm 1989: 20,1%, năm 2007: 27,4%.

+ Mạng lưới đô thị phát triển cả về số lượng và quy mô các thanh phố.

- Trình độ đô thị hoá thấp:

+ Tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp so với các nước trong khu vực.

+ Ọuy mô đô thị phần lớn là vừa và nhỏ. Số lượng đô thị trên 1 triệu người không nhiều.

+ Cơ sở hạ tầng của các đô thị (hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội,...) vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

**Câu 7.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:***

***a) Kể tên 6 đô thị có số dân đông nhất ở nước ta. Trong số các đô thị đó, đô thị nào trực thuộc tỉnh ?***

***b) Giải thích vì sao đô thị là nơi dân cư tập trung đông đúc?***

***Gợi ý làm bài***

*a) 6 đô thị có số dân đông nhất nước ta:* Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Biên Hoà. Đô thị trực thuộc tỉnh: Biên Hoà.

*b) Đô thị là nơi dân cư tập trung đông đúc, vì:*

- Đô thị là nơi tập trung các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp.

- Có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Chất lượng cuộc sống cao, tâm lí dân cư thích sống ở đô thị.

- Có cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong và ngoài nước,...

**Câu 8. *Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức dã học, hãy trình bày sự phân bố các loại đô thị của nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

Đô thị nước ta phân bố không đều giữa các vùng.

- Các đô thị lớn tập trung ở hai vùng có nền kinh tế phát triển nhất nước ta là Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận, Đông Nam Bộ.

+ Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận: có 2 đô thị có quy mô dân số trên 1 triệu người là Hà Nội (đô thị đặc biệt), Hải Phòng (đô thị loại 1) cùng các đô thị quy mô dân số trên 100.000 người như Thái Nguyên, Nam Định, Hạ Long (đô thị loại 2, quy mô dân số từ 200.001 - 500.000 người), Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Thái Bình, Ninh Bình,... (đô thị loại 3, quy mô dân số từ 100.000- 200.000 người) và các đô thị có quy mô dân số nhỏ hơn (dưới 100.000 người).

+ Đông Nam Bộ: có Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất (đô thị đặc biệt, quy mô dân số trên 1 triệu người), tiếp theo là Biên Hòa (đô thị loại 2, quy mô dân số từ 500.001 - 1.000.000 người), Vũng Tàu (đô thị loại 3, quy mô dân số từ 200.001 - 500.000 người), Thủ Dầu Một (đô thị loại 3, quy mô dân số từ 100000 - 200000 người), Bà Rịa (đô thị loại 3, quy mô dân số dưới 100000 người) và các cấp đô thị nhỏ hơn như Tây Ninh, Đồng Xoài.

- Ở vùng Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long, các đô thị tập trung thành dải.

+ Duyên hải miền Trung: Các đô thị tập trung chủ yếu ở ven biển, trong đó lớn nhất là Đà Nẵng (đô thị loại 1, quy mô dân số từ 500.001 - 1.000.000 người), tiếp theo là Huế (đô thị loại 1, quy mô dân số từ 200.001 - 500.000 người), Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang (đô thị loại 2, quy mô dân số từ 200.001 - 500.000 người), Thanh Hóa (đô thị loại 2, quy mô dân số từ 100.000 - 200.000 người), Hà Tĩnh, Đồng Hới, Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Tuy Hòa, Phan Rang - Tháp Chàm (đô thị loại 3, quy mô dân số từ 100.000 - 200.000 người),...

+ Đồng bằng sông Cửu Long: đô thị tập trung thành dải ven sông Tiền, sông Hậu khá rõ rệt. Đô thị lớn nhất vùng là Cần Thơ (đô thị loại 2, quy mô dân số lừ 500.001 - 1.000.000 người), tiếp đến là các đô thị Long Xuyên, Rạch Giá (đô thị loại 3, quy mô dân số từ 200.001 - 500.000 người), Mỹ Tho (đô thị loại 2, quy mô dân số từ 100.000 - 200.000 người), Tân An, Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cao Lãnh, Châu Đốc, Sóc Trăng, Cà Mau (đô thị loại 3, quy mô dân số từ 100.000 - 200.000 người), Trà Vinh, Bạc Liêu (đô thị loại 4, quy mô dân số dưới 100.000 người).

- Ở miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên có mức độ tập trung đô thị thấp, quy mô đô thị nhỏ hơn so với vùng trên.

+ Miền núi Bắc Bộ: các đô thị Sơn La, Điện Biên Phủ, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn (đô thị loại 3, quy mô dân số dưới 100.000 người), Lai Châu, Hà Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Nghĩa Lệ, Tuyên Quang (đô thị loại 4, quy mô dân số dưới 100.000 người),...

+ Tây Nguyên: đô thị lớn nhất là Buôn Ma Thuột (đô thị loại 2, quy mô dân số từ 200.001 - 500.000 người), tiếp theo là Đà Lạt (đô thị loại 2, quy mô dân số từ 100.000 - 200.000 người), Kon Tum, Pleiku, Bảo Lộc (đô thị loại 3, quy mô dân số từ 100.000 - 200.000 người), An Khê, A Yun Pa, Gia Nghĩa (đô thị loại 4, quy mô dân số dưới 100.000 người)

**Câu 9.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh mạng lưới đô thị của Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long.***

***Gợi ý làm bài***

- Giống nhau:

+ Mạng lưới đô thị tương đối dày đặc.

+ Có nhiều đô thị với qui mô trung bình và lớn; đều có chức năng đa dạng: hành chính, công nghiệp, kinh tế,...

- Khác nhau:

+ Đồng bằng sông Hồng có số lượng đô thị từ loại đặc biệt đến loại 4 ít hơn Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSH: 12 đô thị; ĐBSCL: 16 đô thị).

+ Quy mô dân số đô thị Đồng bằng sông Hồng lớn hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Phân cấp đô thị: Đồng bằng sông Hồng có đầy đủ 5 cấp đô thị (loại đặc biệt, loại 1, 2, 3, 4); Đồng bằng sông Cửu Long có 3 cấp đô thị (loại 2, 3, 4).

+ Chức năng đô thị Đồng bằng sông Hồng đa dạng hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Phân bố mạng lưới đô thị Đồng bằng sông Hồng rộng khắp cả vùng với mật độ dày đặc nhất cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long phân bố không đều, tập trung dày đặc ven sông Tiền, sông Hậu. Rìa Đồng bằng sông Cửu Long dân cư thưa thớt hơn, kinh tế kém phát triển hơn nên mật độ đô thị thưa hơn.

**Câu 10.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh mạng lưới đô thị giữa hai vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên.***

**Gợi ý làm bài**

*a) Giống nhau*

- Đô thị của hai vùng đều có quy mô trung bình và nhỏ.

- Mỗi vùng đều có đô thị với quy mô 200.001 - 500.000 người.

- Đều có một số chức năng:

+ Hành chính

+ Công nghiệp

+ Chức năng khác

- Mạng lưới thưa thớt, phân bố phân tán.

*b) Khác nhau*

*\* Trung du và miền núi Bắc Bộ (so với Tây Nguyên)*

- Về quy mô: tuy nhiều hơn về số lượng đô thị, nhưng lại nhỏ hơn về quy mô dân số. Cụ thể:

+ Có 2 đô thị từ 200.001 - 500.000 người (Thái Nguyên, Hạ Long).

+ Có 3 đô thị từ 100.000 - 200.000 người (Việt Trì, Bắc Giang, Cẩm Phả).

+ Còn lại, các đô thị khác dưới 100.000 người.

- Về phân cấp đô thị: có 3 đô thị loại 2 (Việt Trì, Hạ Long, Thái Nguyên), còn lại là loại 3, 4.

- Về chức năng: có 4 đô thị với chức năng là trung tâm công nghiệp (Việt Trì, Thái Nguyên, Hạ Long, Cẩm Phả).

- Về phân bố: Tập trung dày hơn ở trung du và ven biển. Các vùng còn lại, mật độ đô thị thưa.

*\* Tây Nguyên (so với Trung du và miền núi Bắc Bộ)*

- Về quy mô: số lượng đô thị ít hơn, nhưng lớn hơn về quy mô dân số. Cụ thể:

+ Có 1 đô thị từ 200.001 - 500.000 người (Buôn Ma Thuột).

+ Có 4 đô thị 100.000 - 200.000 người (Kon Tum, Plâyku, Đà Lạt, Bảo Lộc).

+ Có 3 đô thị dưới 100.000 người (Gia Nghĩa, An Khê, A Yun Pa).

- Về phân cấp có 2 đô thị loại 2 (Buôn Ma Thuột và Đà Lạt), còn lại là loại 3 và 4.

- Chức năng công nghiệp hạn chế, chỉ là các điểm công nghiệp, chưa có các trung tâm công nghiệp.

- Phân bố tương đối đều hơn theo lãnh thổ.

**Câu 11.** ***Phân tích những ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá ở nước ta đối với phát triển kinh tế - xã hội.***

***Gợi ý làm bài***

- Đô thị hóa có tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Các đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, các vùng trong nước. Năm 2005, khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 84% GDP công nghiệp - xây dựng, 87% GDP dịch vụ và 80% ngân sách Nhà nước.

- Các thành phố, thị xã là các thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá lớn và đa dạng, là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật; có cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong nước và ngoài nước, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Tuy nhiên, quá trình đô thị hoá cũng nảy sinh những hậu quả như: vấn đề ô nhiễm môi trưởng, an ninh trật tự xã hội...

**Câu 12.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét sự thay đổi quy mô dân số thành thị và dân số nông thôn nước ta trong giai đoạn 1960 - 2007. Tại sao phần lớn dân cư nước ta sống ở nông thôn?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Nhận xét*

Giai đoạn 1960 - 2007:

- Dân số thành thị và dân số nông thôn nước ta đều tăng.

+ Dân số thành thị tăng từ 4,73 triệu người (năm 1960) lên 23,37 triệu người (năm 2007), tăng gấp 4,9 lần.

+ Dân số nông thôn tăng từ 25,44 triệu người (năm 1960) lên 61,80 triệu người (năm 2007), tăng gấp 2,4 lần.

- Dân số thành thị có tốc độ tăng nhanh hơn dân số nông thôn.

*b) Phần lớn dân cư nước ta sống ở nông thôn, vì*

- Trình độ phát triển kinh tế nước ta còn thấp, nền kinh tế nông nghiệp vẫn là chủ yếu.

- Nước ta mới ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa tương ứng là giai đoạn đầu của quá trình đô thị hóa, trình độ đô thị hóa chưa cao, phần lớn các đô thị thuộc loại vừa và nhỏ.

- Chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh kéo dài.

**Câu 13.** ***Cho bảng số liệu:***

**Số dân nước ta *(triệu người)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** |
| Tổng số dân | 72,0 | 77,6 | 82,4 | 86,9 |
| *Trong đó số dân thành thị* | *14,9* | *18,7* | *22,3* | *26,5* |

***a) Tính tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân nước ta theo bảng số liệu trên.***

***b) Vì sao ở nước ta số dân thành thị lại tăng nhanh hơn số dân nông thôn?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Tính tỉ lệ dân thành thị*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2000 | 2005 | 2009 |
| Tỉ lệ dân thành thị (%) | 20,7 | 24,1 | 27,1 | 30,5 |

b) *Ở nước ta, số dân thành thị tăng nhanh hơn số dân nông thôn do:* kết quả của quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá. Dân cư nông thôn di cư vào các đô thị ngày càng nhiều để kiếm việc làm, đổi đời; hiện tượng đô thị hoá ở nông thôn được đẩy mạnh.

**Câu 14.** ***Cho bảng số liệu sau:***

**Mật độ dân số của các vùng lãnh thổ (triệu người/km2)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Các vùng** | **1989** | **2012** |
|
| Cả nước | 195 | 268 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 103 | 120 |
| Đồng bằng sông Hồng | 784 | 961 |
| Bắc Trung Bộ | 167 | 198 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 148 | 202 |
| Tây Nguyên | 45 | 98 |
| Đông Nam Bộ | 333 | 644 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 359 | 429 |

***Nhận xét và giải thích về sự phân bố dân cư và sự thay đổi mật độ dân số ở các vùng của nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Sự phân bố dân cư nước ta không đều giữa các vùng:

+ Vùng có mật độ dân số cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng, tiếp đến là Đông Nam Bộ, sau đó là Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ và thấp nhất là Tây Nguyên. Chênh lệch giữa vùng có mật độ dân số cao nhất và thấp nhất lên đến 9,8 lần (năm 2012).

+ Các vùng có mật độ dân số cao hơn trung bình của cả nước là: Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng còn lại đều có mật độ dân số thấp hơn mức trung bình cả nước.

Giải thích: Sự phân bố dân cư nước ta chịu tác động của nhiều nhân tố:

• Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

• Lịch sử khai thác lãnh thổ.

• Trình độ phát triển kinh tế và khả năng khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên của mỗi vùng.

- Sự thay đổi mật độ dân số của các vùng: từ năm 1989 đến năm 2012, mật độ dân số của các vùng nước ta đều tăng, nhưng tốc độ tăng có sự khác nhau.

+ Tây Nguyên có tốc độ tăng nhanh nhất, tiếp đốn là vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ,... ; Trung du và miền núi Bắc Bộ có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong vùng.

+ Các vùng có tốc độ tăng cao hơn mức trung hình cả nước: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Các vùng còn lại thấp hơn.

*Giải thích:* Do sự tác động của nhiều yếu lố:

• Quy mô dân số, tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số.

• Chuyển cư.

• Sự phát triển của nền kinh tế.

**Câu 15.** ***Cho bảng số liệu sau:***

**Diện tích, dân số phân theo vùng của nước ta, năm 2012**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Dân số** *(nghìn người)* | **Diện tích** *(km2)* |
| Cả nước | 88.772,9 | 330.951,1 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 1 1.400,2 | 95.272,3 |
| Đồng bằng sông Hồng | 20.236,7 | 21.050,9 |
| Bắc Trung Bộ | 10.189,6 | 51.459,2 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 89.84,0 | 44.376,8 |
| Tâv Nguyên | 5.379,6 | 54.641,1 |
| Đông Nam Bộ | 15.192,3 | 23.598,0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 17.390,5 | 40.553,1 |

(*Nguồn: Tổng cục Thông kê, Hà Nội)*

***a) Tính mật độ dân số các vùng của nước ta năm 2012.***

***b) Vẽ biểu đồ thể hiện mật độ dân số của cả nước và các vùng năm 2012.***

***c) Nhận xét về sự phân bố dân cư của nước ta.***

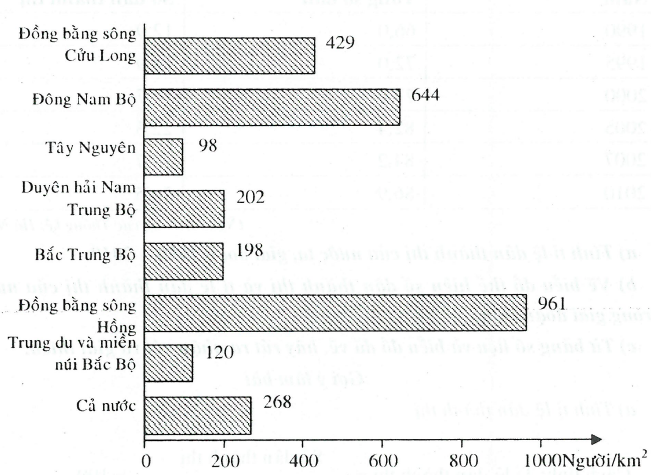
***Gợi ý làm bài***

*a) Tính mật độ dân số*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Mật độ dân số *(/km2)*** |
| Cả nước | 268 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 120 |
| Đồng bằng sông Hồng | 961 |
| Bắc Trung Bộ | 198 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 202 |
| Tây Nguyên | 98 |
| Đống Nam Bộ | 644 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 429 |

*b) Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện mật độ dân số của cả nước và các vùng, năm 2012**



*c) Nhận xét*

- Dân cư nước ta phân bố không đều giữa các vùng

- Vùng có mật độ dân số cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng, tiếp đến là Đông Nam Bộ, sau đó là Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ và thấp nhất là Tây Nguyên *(dẫn chứng).* Chênh lệch giữa vùng có mật độ dân số cao nhất và thấp nhất lên đến 9,8 lần.

- Các vùng có mật độ dân số cao hơn trung bình của cả nước là: Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng còn lại đều có mật độ dân số thấp hơn mức trung bình cả nước.

**Câu 16.** ***Cho bảng số liệu sau:***

**Tổng số dân và số dân thành thị ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2010**

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân** | **Số dân thành thị** |
| 1990 | 66,0 | 12,9 |
| 1995 | 72,0 | 14,9 |
| 2000 | 77,6 | 18,7 |
| 2005 | 82,4 | 22,3 |
| 2007 | 84,2 | 23,7 |
| 2010 | 86,9 | 26,5 |

(*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội)*

***a) Tính tỉ lệ dân thành thị của nước ta, giai đoạn 1990 - 2010.***

***b) Vẽ biểu đồ thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta trong giai đoạn trên.***

***c) Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ, hãy rút ra nhận xét và giải thích.***

***Gợi ý làm bài***

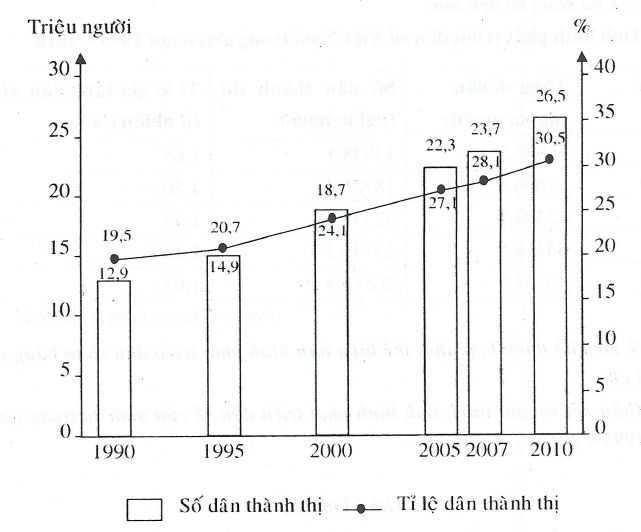
*a) Tính tỉ lệ dân thành thị*

Cách tính: 

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **Tỉ lệ dân thành thị** (%) |
| 1990 | 19,5 |
| 1995 | 20,7 |
| 2000 | 24,1 |
| 2005 | 27,1 |
| 2007 | 28,1 |
| 2010 | 30,5 |

*b) Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta, giai đoạn 1990 – 2010**



*c) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

Trong giai đoạn 1990 - 2010:

- Số dân thành thị liên tục tăng với tốc độ tăng khá nhanh, từ 12,9 triệu người (năm 1990) lên 26,5 triệu người (năm 2010), tăng 13,6 triệu người (tăng gấp 2,05 lần).

- Tỉ lệ dân thành thị nước ta cũng tăng đáng kể trong giai đoạn trên, từ 19,5% (năm 1990) lên 30.5% (năm 2010), tăng 11,0%.

*\* Giải thích*

Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị liên tục tăng là do trong những năm gần đây quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra khá nhanh, số lượng các đô thị ngày càng tăng, quy mô các đô thị ngày càng được mở rộng. Tuy vậy, do điểm xuất phát thấp cùng với tốc độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa cao nên tốc độ gia tăng số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị cũng chưa cao.

**Câu 17.** ***Cho bảng số liệu sau:***

**Tình hình phát triển dân số Việt Nam trong giai đoạn 1995 - 2010**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân**  **(nghìn người)** | **Số dân thành thị**  **(nghìn người)** | **Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%)** |
| 1995 | 71995,5 | 14938,1 | 1,65 |
| 2000 | 77630,9 | 18725,4 | 1,36 |
| 2005 | 82392,1 | 22332,0 | 1,33 |
| 2007 | 84218,5 | 23746,3 | 1,16 |
| 2010 | 86932,5 | 26515,9 | 1,03 |

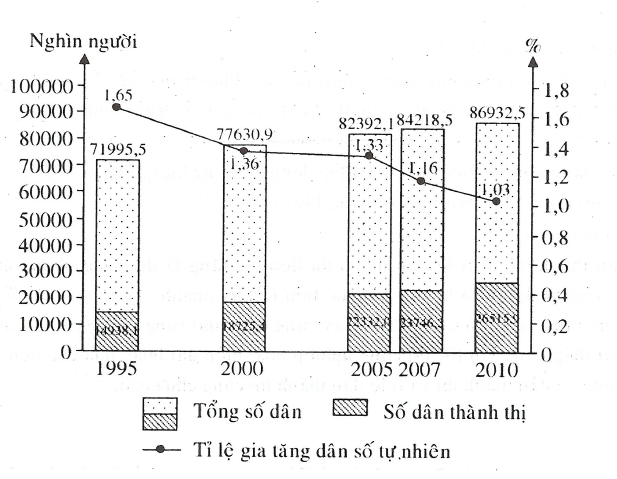
(*Nguồn: Tổng cục Thông kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số từ bảng số liệu đã cho.***

***b) Nhận xét và giải thích tình hình phát triển dân số của nước ta trong giai đoạn 1995 - 2010.***

***Gợi ý làm bài***

**Biểu đồ thể hiện tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2010**



*b) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

- Dân số tăng nhanh (từ năm 1995 đến năm 2010 tăng thêm 14937 nghìn người, tăng trung bình năm 995,8 nghìn người).

- Số dân thành thị cũng tăng mạnh, từ 14938,1 nghìn người năm 1995 lên 26515,9 nghìn người năm 2010, tăng 11577,8 nghìn người (tăng gấp 1,78 lần). Tỉ lệ dân thành thị tuy chưa cao, nhưng ngày càng tăng (từ 20,7% năm 1995 lên 30,5% năm 2010).

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm dần (từ 1,65% năm 1995 xuống còn 1,03% năm 2010).

*\* Giải thích*

- Do dân số đông nên tuy tỉ lệ gia tăng dân số có giảm, nhưng tổng số dân nước ta vẫn tăng nhanh.

- Nhờ kết quả của quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá nên số dân thành thị tăng cả về quy mô lẫn tỉ trọng.

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm do thực hiện có kết quả công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình.

**Câu 18.** ***Cho bảng số liệu sau:***

**Dân số trung bình nước ta phân theo thành thị và nông thôn trong thời kì 1990 - 2010**

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| 1990 | 12.880,3 | 53.136,4 |
| 1995 | 14.938,1 | 57.057,4 |
| 2000 | 18.725,4 | 58.905,5 |
| 2005 | 22.332,0 | 60.060,1 |
| 2008 | 24.673,1 | 60.445,6 |
| 2010 | 26.515,9 | 60.416,6 |

*(Nguồn: Tồng cục thông kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn ở nước ta trong thời kì 1990 - 2010.***

***b) Từ biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét và giải thích nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

*- Xử lí số liệu:*

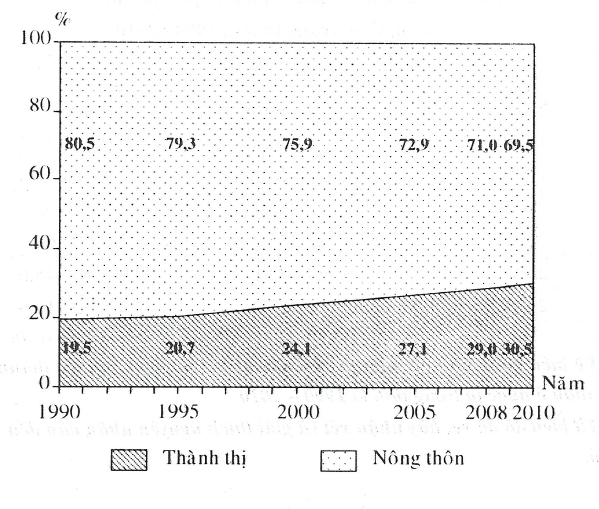
**Cơ cấu dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn thời kì 1990-2010**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| 1990 | 19,5 | 80,5 |
| 1995 | 20,7 | 79,3 |
| 2000 | 24,1 | 75,9 |
| 2005 | 27,1 | 72,9 |
| 2008 | 29,0 | 71,0 |
| 2010 | 30,5 | 69,5 |

- Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn ở nước ta trong thời kì 1990 - 2010**



*b) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

- Có sự thay đổi (theo xu hướng tăng tỉ lệ dân thành thị và giảm tỉ lệ dân nông thôn), nhưng còn chậm.

- Tỉ lệ dân thành thị tăng 11% (từ 19,5% năm 1990 lên 30,5% năm 2010), tỉ lệ dân nông thôn giảm tương ứng (từ 80,5% xuống 69,5%).

*\* Giải thích*

- Do kết quả của quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá.

- Tuy nhiên, quá trình trên diễn ra còn chậm.

**Nội dung 4:**

**LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM.**

**CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG**

**Câu 1. *Nêu những thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Thế mạnh*

- Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh. Bình quân mỗi năm nước ta có thêm hơn 1 triệu lao động.

- Người lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật. Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao.

*b) Hạn chế*

- Thể lực người lao động nước ta còn yếu.

- Thiếu tác phong công nghiệp, kỉ luật lao động chưa cao.

- Đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật, công nhân có tay nghề cao còn ít.

- Lực lượng lao động phân bố không đều, tập trung quá cao ở các vùng đồng bằng và duyên hải gây căng thẳng đối với vấn đề giải quyết việc làm. Ở vùng núi và trung du giàu tài nguyên lại thiếu lao động.

- Lực lượng có tay nghề chủ yếu tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, nhất là thành phố lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ,...).

- Năng suất lao động thấp; cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, lao động nông nghiệp vẫn còn chiếm ưu thế.

**Câu 2. *Dựa vào trang 15 Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ở nước ta trong giai đoạn 1995 - 2007.***

***Gợi ý làm bài***

Dựa vào biểu đồ cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế, ta lập được bảng sau:

**Cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế ở nước ta, giai đoạn 1995 - 2007 (%)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực kinh tế** | **1995** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Nông, lâm, thủy sản | 71,2 | 65,1 | 57,2 | 53,9 |
| Công nghiệp và xây dựng | 11,4 | 13,1 | 18,2 | 20,0 |
| Dịch vụ | 17,4 | 21,8 | 24,6 | 26,1 |

*\* Nhận xét*

Trong giai đoạn 1995 - 2007, cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế có sự chuyển biến theo hướng tích cực, nhưng còn chậm.

- Tỉ lệ lao động trong khu vực nông, lâm, thủy sản giảm từ 71,2% (năm 1995) xuống còn 53,9% (năm 2007), giảm 17,3%, nhưng vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất trong cơ cấu lao động.

- Tỉ lệ lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 11,4% (năm 1995) lên 20,0% (năm 2007), tăng 8,6%.

- Tỉ lệ lao động trong khu vực dịch vụ tăng từ 17,4% (năm 1995) lên 26,1% (năm 2007), tăng 8,1% và hiện chiếm tỉ lệ cao thứ hai trong cơ cấu lao động.

*\* Giải thích:* Nước ta đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Sự phát triển của các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đã kéo theo sự chuyển dịch lao động giữa các khu vực kinh tế.

**Câu 3.** ***Vì sao việc làm đang là vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt ở nước ta hiện nay?***

***Gợi ý làm bài***

Vì, số người thiếu việc làm cao, số người thất nghiệp đông. Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn là 28,2%, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị là 6,8%. Mỗi năm tăng thêm 1,1 triệu lao động (số liệu năm 1998). Thiếu việc làm sẽ gây nhiều vấn đề phức tạp cho xã hội.

**Câu 4. *Trình bày phương hướng giải quyết việc làm, nhằm sử dụng hợp lí nguồn lao động ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Phân bố lại lao động và dân cư giữa các vùng.

- Thực hiện chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.

- Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

- Phát triển hoạt động công nghiệp, dịch vụ ở các đô thị.

- Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm.

- Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

**Câu 5. *Việc mở rộng, đa dạng hóa các loại hình đào tạo có ý nghĩa như thế nào đối với vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay?***

***Gợi ý làm bài***

- Ý nghĩa: tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tự tạo ra hay tìm kiếm việc làm.

- Diễn giải: nâng cao trình độ, tay nghề, đa dạng hóa các ngành nghề cho nguồn lao động tạo điều kiện cho họ đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế đang trong tiến trình đa dạng hóa, hiện đại hóa.

**Câu 6. *Việc tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài có tác động tích cực gì tới vấn đề giải quyết việc làm hiện nay ở nước ta?***

***Gợi ý làm bài***

- Tích cực: tạo ra nhiều việc làm.

- Gián tiếp: đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động.

**Câu 7.** ***Tại sao nước ta phải thực hiện chính sách phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng?***

***Gợi ý làm bài***

- Sự phân bố dân cư và nguồn lao động của nước ta không đều giữa vùng đồng bằng và vùng núi.

- Sự phân bố dân cư không đều giữa thành thị và nông thôn.

- Sự phân bố dân cư không đều dẫn đến tình trạng nơi thừa, nơi thiếu lao động.

- Ảnh hưởng đến việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 8.** ***Giải thích tại sao nguồn lao động nước ta lại rất dồi dào?***

***Gợi ý làm bài***

- Nước ta có số dân đông.

+ Năm 2007, số dân nước ta là 85,17 triệu người.

+ Do đông dân, cơ cấu dân số trẻ, số người trong độ tuổi sinh đẻ cao nên số dân gia tăng hàng năm lớn.

- Nước ta có cơ cấu dân số trẻ.

+ Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi: số người trong độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ lớn, số người dưới độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ tương đối cao, số người trên độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ nhỏ *(dẫn chứng).*

+ Dân số trẻ nên có nguồn lao động dồi dào, dự trữ lao động lớn.

- Tốc độ gia tăng dân số và nguồn lao động còn nhanh.

+ Dân số tăng nhanh dẫn đến hiện tượng bùng nổ dân số.

+ Lực lượng lao động chiếm trên 50% tổng số dân, tốc độ tăng nguồn lao động tương đối cao (khoảng 3% năm), mỗi năm có thêm hơn 1 triệu lao động.

**Câu 9.** ***Tại sao tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở nước ta còn cao?***

***Gợi ý làm bài***

- Thiếu việc làm: do hoạt động nông nghiệp mang tính chất mùa vụ, hoạt động kinh tế nông thôn thiếu tính đa dạng.

- Thất nghiệp ở đô thị: do tốc độ đô thị hóa cao trong khi công nghiệp, dịch vụ chưa đáp ứng, di dân từ nông thôn ra thành thị.

**Câu 10.** ***Chứng minh rằng nguồn lao động của nước ta phân bố không đều giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị.***

***Gợi ý làm bài***

Nguồn lao động nước ta phân bố không đều giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị: Lao động nông thôn chiếm 75,8%, lao động thành thị chiếm 24,2% lao động cả nước, năm 2003.

**Câu 11.** ***Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn nước ta đã và đang có sự thay đổi như thế nào? Tại sao lại có sự thay đổi như vậy? Nêu những hậu quả của quá trình đô thị hóa ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Sự thay đổi cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn: tỉ trọng lao động ở thành thị có xu hướng tăng, tỉ trọng lao động ở nông thôn giảm.

- Nguyên nhân: do tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Hậu quả của quá trình đô thị hóa:

+ Khó khăn trong giải quyết việc làm.

+ Ô nhiễm môi trường, nảy sinh nhiều vấn đề an ninh, trật tự xã hội.

**Câu 12.** ***Chỉ số phát triển con người được tổng hợp từ các yếu tố nào?***

***Gợi ý làm bài***

Chỉ số phát triển con người (HDI) được tổng hợp từ ba yếu tố chính:

- GDP bình quân theo đầu người.

- Chỉ số giáo dục (được tổng hợp từ chỉ số về tỉ lệ người biết chữ và tổng tỉ lệ nhập học).

- Tuổi thọ bình quân.

**Câu 13. *Trình bày những thành tựu và hạn chế trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Thành tựu*

- Tỉ lệ người lớn biết chữ đạt 90,3% (năm 1999).

- Mức thu nhập bình quân trên đầu người gia tăng.

- Người dân được hưởng các dịch vụ xã hội ngày càng tốt hơn.

- Tuổi thọ trung bình tăng.

- Tỉ lệ tử vong, suy dinh dưỡng của trẻ em ngày càng giảm, nhiều dịch bệnh đã bị đẩy lùi.

*b) Hạn chế*

Chất lượng cuộc sống của dân cư còn chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.

**Câu 14.** ***Nêu các phương hướng để nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư.***

***Gợi ý làm bài***

- Xóa đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội.

- Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

- Nâng cao dân trí và năng lực phát triển.

- Bảo vệ môi trường.

**Câu 15.** **Cho bảng số liệu sau:**

**Lao động và việc làm ở nước ta, giai đoạn 1998 – 2009**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số lao động đang làm việc** *(triệu người)* | **Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị** *(%)* | **Thời gian thiếu việc làm ở nông thôn** *(%)* |
| 1998 | 35,2 | 6,9 | 28,9 |
| 2000 | 37,6 | 6,4 | 25,8 |
| 2002 | 39,5 | 6,0 | 24,5 |
| 2005 | 42,7 | 5,3 | 19,4 |
| 2009 | 47,7 | 4,6 | 15,4 |

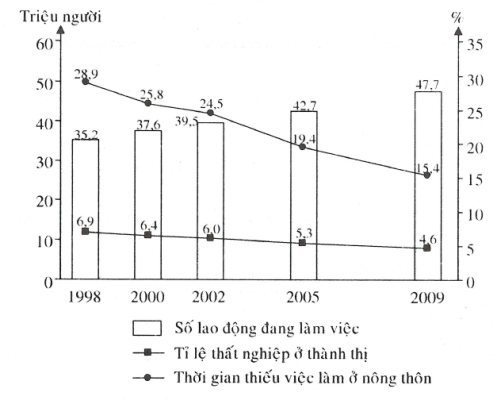
***a) Vẽ biểu đồ thể hiện số lao động, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thời gian thiếu việc làm ở nông thôn nước ta trong giai đoạn 1998 - 2009.***

***b) Nhận xét và giải thích tình hình lao động và việc làm của nước ta trong giai đoạn trên.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện số lao động, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thời gian thiếu việc làm ở nông thôn nước ta, giai đoạn 1998 – 2009**



*b) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

- Số lao động đang làm việc ở nước ta tăng nhanh trong giai đoạn 1998 - 2009, tăng 12,5 triệu người, bình quân mỗi năm tăng 1,134 triệu người. Điều này gây khó khăn lớn trong vấn đề giải quyết việc làm.

- Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị có xu hướng giảm dần, từ 6,9% (năm 1998) xuống còn 4,6% (năm 2009), giảm 2,3%. Tuy nhiên, tỉ lệ này vẫn còn khá cao.

- Thời gian thiếu việc làm ở nông thôn giảm nhanh, từ 28,9% (năm 1998) xuống còn 15,4% (năm 2009), giảm 13,5%. Tuy nhiên, tỉ lệ này vẫn còn cao.

*\* Giải thích*

- Số lao động đông và tăng nhanh do nước ta có cơ cấu dân số trẻ.

- Do kết quả của công cuộc đổi mới, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hoá các ngành nghề nông thôn đang góp phần làm giảm tỉ lệ thất nghiệp và thời gian nông nhàn ở nông thôn.

- Nền kinh tế nước ta nhìn chung còn chậm phát triển nên khả năng giải quyết việc làm còn nhiều hạn chế.

**Câu 16.** ***Cho bảng số liệu sau:***

**Cơ cấu lao động phân theo khu vực thành thị, nông thôn nước ta, năm 1996 và năm 2005**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông thôn** | **Thành thị** |
| 1996 | 79,9 | 20,1 |
| 2005 | 75,0 | 25,0 |

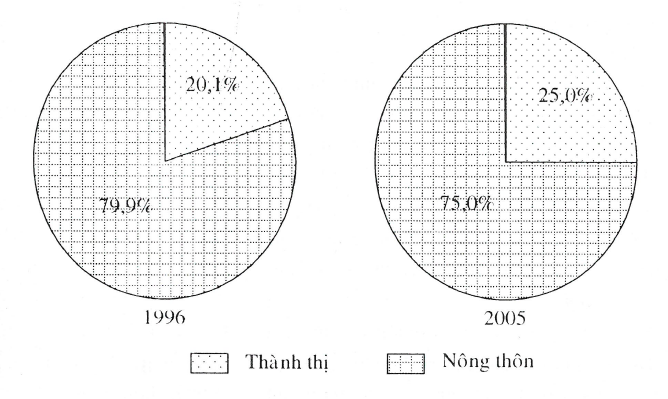
***a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động phân theo khu vực thành thị, nông thôn nước ta, năm 1996 và năm 2005.***

***b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn nước ta trong giai đoạn trên.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động phân theo khu vực thành thị, nông thôn nước ta, năm 1996 và năm 2005**



*b) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

- Lao động ở khu vực nông thôn chiếm tỉ trọng cao nhất (75,0% năm 2005).

- Từ năm 1996 đến năm 2005, cơ cấu lao động phân theo khu vực thành thị, nông thôn có sự thay đổi rõ rệt:

+ Tỉ trọng lao động ở khu vực thành thị tăng *(dẫn chứng).*

+ Tỉ trọng lao động ở khu vực nông thôn giảm *(dẫn chứng).*

*\* Giải thích*

Do nước ta đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Sự phát triển của ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ ở các đô thị thu hút ngày càng nhiều lao động.

**Câu 17.** ***Cho bảng số liệu sau:***

**Lao động phân theo các ngành kinh tế nước ta năm 2001 và năm 2009**

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng** | **Chia ra** | | |
| **Nông - lâm - ngư nghiệp** | **Công nghiệp - xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 2001 | 38562,7 | 24468,4 | 5551,9 | 8542,4 |
| 2009 | 47743,6 | 24788,5 | 10284,0 | 12671,1 |

***a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi lao động phân theo các ngành kinh tế ở nước ta năm 2001 và năm 2009.***

***b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo các ngành kinh tế ở nước ta trong giai đoạn trên.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

- Xử lí số liệu:

**Cơ cấu lao động phân theo các ngành kinh tế nước ta năm 2001 và năm 2009**

*( Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng** | **Chia ra** | | |
| **Nông - lâm - ngư nghiệp** | **Công nghiệp - xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 2001 | 100,0 | 63,5 | 14,3 | 22,2 |
| 2009 | 100,0 | 51,9 | 21,6 | 26,5 |

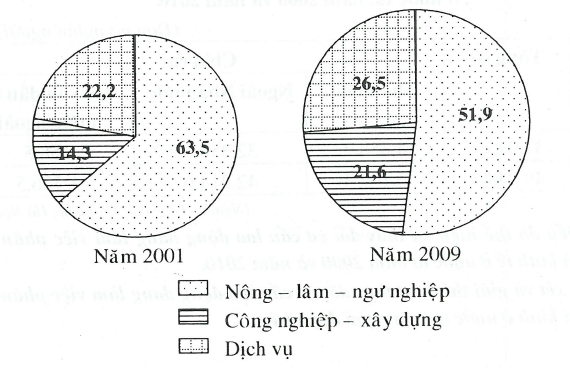
- Tính bán kính đưởng tròn (, ):

+ 

+ 

- Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo các ngành kinh tế ở nước ta năm 2001 và năm 2009**



*b) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

- Trong cơ cấu lao động theo ngành của nước ta ở cả hai năm 2001 và 2009, chiếm tỉ trọng cao nhất là ngành nông - lâm - ngư nghiệp, tiếp đến là dịch vụ và thấp nhất là công nghiệp và xây dựng *(dẫn chứng).*

- Giai đoạn 2001 - 2009, lao động phân theo các ngành kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch theo hướng:

+ Tỉ trọng lao động ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm khá nhanh, từ 63,5% xuống còn 51,9%, giảm 11,6%.

+ Tỉ trọng lao động ngành công nghiệp - xây dựng tăng đáng kể, từ 14,3% lên 21,6%, tăng 7,3%.

+ Tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ tăng chậm, từ 22,2% lên 26,5%, tăng 4,7%.

- Đây là sự chuyển dịch tiến bộ, phù hợp với xu thế chung, tuy nhiên sự chuyển biến này còn diễn ra chậm.

*\* Giải thích*

- Do chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Do nước ta đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Sự phát triển của các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đã kéo theo sự chuyển dịch lao động giữa các khu vực kinh tế.

**Câu 18.** ***Cho bảng số liệu sau:***

**Lao động đang làm việc phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, năm 2000 và năm 2010**

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng** | **Chia ra** | | |
| **Nhà nước** | **Ngoài nhà nước** | **Có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2000 | 37.075,3 | 4.358,2 | 32.358,6 | 358,5 |
| 2010 | 49.048,5 | 5.107,4 | 42.214,6 | 1.726,5 |

*(Nguồn: Tổng cục Thông kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động đang làm việc phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2000 và năm 2010.***

***b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu lao động đang làm việc phân theo thành phần kinh tế ở nước ta trong giai đoạn trên.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

- Xử lí số liệu:

**Lao động đang làm việc phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, năm 2000 và năm 2010**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng** | **Chia ra** | | |
| **Nhà nước** | **Ngoài nhà nước** | **Có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2000 | 100,0 | 11,7 | 87,3 | 1,0 |
| 2010 | 100,0 | 10,4 | 86,1 | 3,5 |

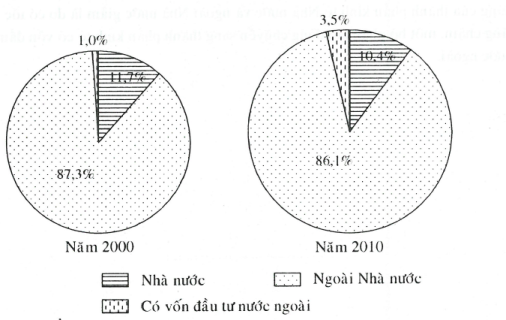
- Tính bán kính đưởng tròn (, ):

+ 

+ 

Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động đang làm việc phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2000 và năm 2010**



*b) Nhận xét và giải thích*

- Trong cơ cấu lao động đang làm việc phân theo thành phần kinh tế của nước ta, chiếm tỉ trọng cao nhất là thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tiếp đến là thành phần kinh tế Nhà nước và thấp nhất là thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *(dẫn chứng).*

- Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước thu hút nhiều lao động là do có các hoạt động kinh tế đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng lao động khác nhau; thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ do mới được khuyến khích phát triển, các hoạt động kinh tế tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

- Cơ cấu lao động đang làm việc phân theo thành phần kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch trong giai đoạn 2000 - 2010:

+ Tỉ trọng thành phần kinh tế Nhà nước giảm, từ 11,7% xuống còn 10,4%, giảm 1,3%.

+ Tỉ trọng thành phần kinh tế ngoài Nhà nước giảm, từ 87,3% xuống còn 86,1%, giảm 1,2%.

+ Tỉ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, từ 1,0% lên 3,5%, tăng 2,5%.

Giải thích: tỉ trọng lao động thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng là do chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển của Nhà nước. Tỉ trọng lao động của thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước giảm là do có tốc độ tăng chậm, một bộ phận lao động chuyển sang thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Nội dung 4:**

**SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP**

**Câu 1.** ***Phân tích vai trò của sản xuất lương thực ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Đảm bảo lương thực cho người.

- Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.

- Nguồn hàng xuất khẩu.

- Cơ sở để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.

**Câu 2. *Việc phát triển sản xuất lương thực ờ nước ta dựa trên những thế mạnh tự nhiên nào?***

***Gợi ý làm bài***

- Tài nguyên đất: khá đa dạng; hai nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất là đất phù sa và đất feeralit.

+ Đất phù sa có diện tích khoảng 3 triệu ha, chủ yếu do sông ngòi bồi đắp nên màu mỡ, địa hình bằng phẳng, thuận lợi tưới tiêu nên rất thích hợp trồng lúa, các cây lương thực khác: sắn, ngô, khoai lang. Nhóm đất này tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển miền Trung.

+ Đất feralit chiếm diện tích trên 16 triệu ha, tập trung chủ yếu ở trung du và miền núi, cũng thích hợp trồng các cây lương thực sắn, ngô, khoai lang,...

- Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa. Nguồn nhiệt ẩm phong phú làm cho cây cối xanh tươi quanh năm, sinh trưởng nhanh, có thể trồng hai đến ba vụ lúa, hoa màu lương thực trong một năm.

- Tài nguyên nước: Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc (chỉ tính những con sông có chiều dài trên 10 km thì nước ta đã có tới 2360 sông. Dọc bờ biển, trung bình cứ 20km lại gặp một cửa sông); sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa; chế độ nước theo mùa. Nhìn chung, các hệ thống sông đều có giá trị đáng kể về thuỷ lợi. Nguồn nước ngầm cũng khá dồi dào.

- Sinh vật: nước ta có nhiều loại cây lương thực, là cơ sở để nhân dân ta thuần dưỡng, lai tạo thành các giống cây lương thực có chất lượng cao, thích nghi với điều kiện sinh thái của từng địa phương.

**Câu 3. *Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:***

***a) Trình bày hiện trạng sản xuất và phân bố cây lúa ở nước ta (diện tích, sản lượng, năng suất, bình quân lúa/ người).***

***b) Nêu nguyên nhân dẫn dến những thành tựu trên.***

***c) Việc sản xuất lúa ờ nước ta còn gặp phải những khó khăn gì cần khắc phục?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Hiện trạng sản xuất lúa ở nước ta trong giai đoạn 2000 - 2007*

*\* Tình hình sản xuất*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | **2000** | **2005** | **2007** |
| Diện tích (nghìn ha) | 7.666 | 7.329 | 7.207 |
| Sản lượng lúa (nghìn tấn) | 32.530 | 35.832 | 35.942 |
| Năng suất lúa (tạ/ha) | 42,4 | 48,9 | 49,9 |
| Bình quân lúa theo đầu người (kg) | 419 | 431 | 422 |

*Ghi chú:* trang Atlat 15, dân sô nước ta năm 2000: 77,63 triệu người, năm 2005: 83,11 triệu người, năm 2007: 85,11 triệu người.

*Nhận xét:*

Diện tích gieo trồng lúa giảm liên tục, từ 7666 nghìn ha (năm 2000) xuống còn 7207 nghìn ha (năm 2007), giảm 459 nghìn ha.

- Năng suất lúa tăng liên lục, từ 42,4 tạ/ha (năm 2000) lên 49,9 tạ/ha (năm 2007), tăng gấp 1,17 lần. Nguyên nhân là do áp dụng các biện pháp thâm canh.

- Sản lượng lúa tăng liên lục, từ 32530 nghìn tấn (năm 2000) lên 35942 nghìn tấn (năm 2007), tăng gấp 1,1 lần, chủ yếu là do tăng năng suất.

- Tuy dân số nước ta tăng nhanh, nhưng do sản lượng lúa tăng nhanh hơn nên sản lượng lương thực bình quân đầu người vẫn tăng trong giai đoạn 2000 - 2005, từ 419 kg/người (năm 2000) lên 431 kg/người (năm 2005), sau đó giảm xuống còn 422 kg/người (năm 2007) do diện tích gieo trồng lúa giảm.

*\* Phân bố cây lúa*

- Cây lúa được trồng ở tất cả các địa phương trong cả nước (tỉnh nào cũng có trồng lúa gạo) do dây là cây lương thực của nước ta, thích hợp với khí hậu nhiệt đới, sinh trưởng và phát triển được trên nhiều loại đất, đặc biệt là đất phù sa. Vì vậy, lúa gạo được trồng ở hầu khắp các địa phương trên cả nước.

- Tỉ lệ diện tích cây lúa so với diện tích cây lương thực ở các địa phương có sự khác nhau.

+ Những tỉnh có diện lích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực đạt trên 90%: bao gồm tất cả các tỉnh vùng Đồng bằng sông cửu Long, một số tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng (Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định). Nguyên nhân do đây là những vùng đồng bằng màu mỡ, nguồn nước dồi dào, đông dân,... thuận lợi cho việc trồng lúa.

+ Các tỉnh có tỉ lệ diện tích cây lúa so với diện tích cây lương thực thấp dưới 60% tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng) và phần lớn các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yen Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn), một số tỉnh ở Đông Nam Bộ (Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu) do đặc điểm địa hình, nguồn nước,... không thuận lợi cho việc phát triển nghề trồng lúa; bên cạnh đó, tập quán sản xuất cũng là yếu tố có ảnh hưởng tới tỉ lệ diện tích trồng lúa ở một số địa phương.

+ Các tỉnh trọng điểm lúa (diện tích và sản lượng lúa lớn): Phần lớn tập trung ởĐồng bằng sông Cửu Long như An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ.

*b) Nguyên nhân*

- Lúa là cây lương thực đóng vai trò chủ đạo trong việc đảm bảo an ninh lương thực ở nước ta.

- Đường lối, chính sách khuyến khích phát triển sản xuât nông nghiệp của Nhà nước, đặc biệt là chính sách khoán 10 và luật ruộng đất mới.

- Đầu tư: cơ sở vật chất kĩ thuật cho việc sản xuất lúa (thuỷ lợi, phân bón, máy móc, dịch vụ cây trồng). Và đặc biệt là việc đưa các giống mới vào trồng đại trà phù hợp với từng vùng sinh thái khác nhau.

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn (trong và ngoài nước).

*c) Khó khăn*

- Điều kiện tự nhiên: thiên tai (như bão, lụt, hạn hán, sâu bệnh,...) có ảnh hưởng xấu tới sản xuất, làm cho sản lượng lúa không ổn định.

- Điều kiện kinh tế - xã hội:

+ Thiếu vốn, phân bón, thuốc trừ sâu.

+ Công nghệ sau thu hoạch còn nhiều hạn chế.

+ Thị trường xuất khẩu có nhiều biến động.

+ Diện tích trồng lúa đang có nguy cơ bị thu hẹp do tác động của quá trình đô thị hoá, mơ rộng diện tích xây dựng các cơ sơ vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng,...

**Câu 4. *Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang nông nghiệp, hãy xác định vùng sản xuất lúa lớn nhất ờ nước ta. Trình bày nguyên nhân dẫn đến hình thành các vùng lúa trọng điểm của nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vùng sản xuất lúa lớn nhất: Đồng bằng sông Cửu Long.*

*b) Nguyên nhân hình thành các vùng trọng điềm lúa*

- Điều kiện tự nhiên:

+ Đất phù sa màu mỡ, diện tích rộng, địa hình bằng phẳng.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Sông ngòi dày đặc, nguồn nước phong phú.

- Điều kiện kinh tế - xã hội:

+ Nguồn lao động dồi dào, giàu kinh nghiệm trong sản xuất lúa.

+ Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển, cơ sở vật chất - kĩ thuật không ngừng được tăng cường.

+ Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng.

**Câu 5. *Phân tích ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

**-** Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

- Giải quyết việc làm, sử dụng hợp lí nguồn lao động và tài nguyên thiên nhiên ở trung du, miền núi cũng như ở khu vực nông thôn.

- Tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị kinh tế cao (cà phê, cao su, điều,...), đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Góp phần phân bố lại dân cư, lao dộng giữa các vùng và phát triển kinh tế - xã hội ở trung du và miền núi.

**Câu 6. *Giải thích tại sao cây công nghiệp nước ta lại được phát triển mạnh trong những năm gần đây.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Thế mạnh về tự nhiên*

- Nước ta có nhiều loại đất thích hợp cho việc phát triên cây công nghiệp (đất ở trung du và miền núi thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm, còn đất ờ đồng bằng lại thích hợp cho cây công nghiệp hàng năm), có thể phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp tập trung.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá theo Bắc - Nam (vĩ độ), theo mùa và theo độ cao, tạo điều kiện cho cây công nghiệp phát triển quanh năm với cơ cấu cây trồng đa dạng (nhiệt đới, cận nhiệt và cả ôn đới).

- Nguồn nước (trên mặt, dưới đất) tương đối phong phú, đảm bảo cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp.

- Các thế mạnh khác (địa hình, tập đoàn cây công nghiệp bản địa,...).

*b) Thế mạnh về kinh tế - xã hội*

- Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong việc trồng và chế biến cây công nghiệp.

- Thị trường tiêu thụ (trong nước và thế giới) ngày càng được mở rộng.

- Cơ sở hạ tầng (mạng lưới giao thông vận tải, thông tin liên lạc,...), cơ sở vật chất - kĩ thuật (các trại giống, trạm bảo vệ thực vật, cơ sở chế biến,...) phục vụ cho việc trồng và chế biến sán phẩm cây công nghiệp ngày càng được đảm bảo.

- Sự hoàn thiện của công nghiệp chế biến sau thu hoạch cùng với trang thiết bị hiện đại góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của chúng trên thị trường.

- Đường lối, chính sách khuyến khích phát triển cây công nghiệp của Đảng và Nhà nước.

- Các thế mạnh khác (việc đảm bảo an toàn về lương thực đã giúp cho diện tích trồng cây công nghiệp được ổn định, sự gia nhập của nước ta vào Tổ chức thương mại thế giới,...).

**Câu 7. *Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Thuận lợi*

\* Điều kiện tự nhiên

- Đất: diện tích lớn, có nhiều loại thích hợp cho việc phát triển các cây công nghiệp lâu năm, khả năng mở rộng diện tích còn nhiều.

+ Đất feralit trên đất badan (diện tích khoảng 2 triệu ha), phân bố tập trung ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và rải rác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Duyên hải miền Trung. Đây là loại đất màu mỡ, có tầng phong hoá sâu, rất thuận lợi để trồng các cây công nghiệp lâu năm.

+ Đất feralit trên các loại đá khác, phân bố rộng khắp trên toàn bộ các vùng đồi núi nước ta, trong đó nhiều loại sau khi cải tạo có thể phát triển các cây công nghiệp lâu năm.

+ Đất xám trên phù sa cổ, tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ, ngoài ra còn có ở Tây Nguyên, trung du Bắc Bộ và rải rác ở Duyên hải miền Trung. Đây là loại đất thích hợp cho việc trồng các cây công nghiệp lâu năm.

+ Một số loại đất khác (đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn,...) cũng có thể trồng được cây công nghiệp lâu năm, điển hình là cây dừa.

- Nguồn nước dồi dào do có mạng lưới sông ngòi dày đặc, là điều kiện thuận lợi để cung cấp nước tưới cho các vùng cây công nghiệp.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá đa dạng (theo chiều Bắc - Nam, theo độ cao) nên có thể đa dạng hoá các cây công nghiệp lâu năm (cây có nguồn gốc nhiệt đới, cận nhiệt và cả ôn đới).

\* Điều kiện kinh tế- xã hội

- Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong việc trồng và chế biến cây công nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, thông tin liên lạc,...), cơ sở vật chất - kĩ thuật (các trại giống, trạm bảo vệ thực vật, cơ sở chế biến,...) phục vụ cho việc trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp ngày càng được đảm bảo.

- Việc đảm bảo an toàn về lương thực cũng tạo điều kiện để ổn định và mở rộng diện tích cây công nghiệp lâu năm.

- Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng.

- Đường lối, chính sách khuyến khích phát triển cây công nghiệp của Đảng và Nhà nước: đầu tư phát triển cây công nghiệp nói chung và cây công nghiệp lâu năm nói riêng nhằm phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới, tạo nguồn hàng xuất khẩu, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các vùng chuyên canh cây công nghiệp,...

*b) Khó khăn*

\* Điều kiện tự nhiên

- Thiếu nước tưới trong mùa khô, đặc biệt là ở các vùng chuyên canh quy mô lớn như ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

- Vấn đề khai thác tài nguyên đất chưa thật hợp lí ở nhiều vùng, nguy cơ xói mòn, thoái hoá đất ở các vùng đồi núi còn cao,...

- Những diễn biến thất thường của thời tiết, khí hậu (hạn hán, bão,...) cũng gây ra những thiệt hại nhất định.

\* Điều kiện kinh tế - xã hội

- Sự phân bố lao động không đồng đều dẫn tới tình trạng thiếu lao động ở các vùng có điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm.

- Công nghiệp chế biến nhìn chung còn lạc hậu.

- Thị trường tiêu thụ có nhiều biến động (nhu cầu, giá cả,...).

**Câu 8.** ***Phân tích khả năng phát triển cây công nghiệp ờ đồng bằng nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Thuận lợi*

- Tự nhiên:

+ Địa hình tương đôi bằng phẳng, đất phù sa thích hợp cho nhiều loại cây công nghiệp.

+ Khí hậu nhiệt đời ẩm gió mùa có sự phân hoá đa dạng, nguồn nước dồi dào tạo điều kiện phát triển nhiều loại cây công nghiệp.

- Kinh tế - xã hội:

+ Dân số đông, nguồn lao động dồi dào có trình độ học vấn và chuyên môn kĩ thuật cao, thị trường rộng lớn,...

+ Cơ sở vật chất - kĩ thuật tương đối phát triển, có nhiều chính sách khuyến khích phát triển cây công nghiệp,...

*b) Khó khăn:* có nhiều khó khăn xuất phát từ đặc điểm khí hậu, nguồn nước, dân cư tập trung đông với nghề trồng lúa chiếm ưu thế trong nông nghiệp,...

*c) Đánh giá chung:* đồng bằng chủ yếu thích hợp với các cây công nghiệp hàng năm.

**Câu 9*. Dựa vào trang 19 Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:***

***a) Nêu sự phân bố một số cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của nước ta: cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, dừa, điều.***

***b) Giải thích sự phân bố của cây cà phê, chè, cao su, điều.***

***Gợi ý làm bài.***

*a) Tình hình phân bố*

- Cà phê được trồng chủ yếu trên đất ba dan ơ Tây Nguyên, ngoài ra còn trồng ở Đông Nam Bộ và rải rác ở Bắc Trung Bộ.

- Cao su được trồng chủ yếu trên đất ba dan và đất xám bạc màu trên phù sa cổ ở Đông Nam Bộ, ngoài ra còn được trồng ở Tây Nguyên, một số tỉnh Duyên hải miền Trung.

- Hồ tiêu được trồng chủ yếu trên đất ba dan ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung.

- Điều dược trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ.

- Dừa được trồng nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- Chè được trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, ở Tây Nguyên (nhiều nhất là tỉnh Lâm Đồng).

*b) Giải thích*

- Chè là cây cận nhiệt đới ưa khí hậu lạnh nên dược trồng nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, nơi có mùa đông lạnh nhất ở nước ta và trên các cao nguyên cao trên l.000m, có khí hậu mát mẻ như ở Lâm Đồng (Tây Nguyên).

- Cà phê là cây nhiệt đới, ưa khí hậu nóng ẩm, thích hợp nhất với đất dỏ badan (tơi xốp, giàu chất dinh dương,...) nên được trồng nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và rải rác ở Bắc Trung Bộ.

- Cao su là cây nhiệt đới, ưa nhiệt, ẩm, thích hợp nhất với đất đỏ badan và dấl xám nên được trồng nhiều ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên (ở nhừng nơi tránh được gió mạnh).

- Điều là cây nhiệt đới, có khả năng chịu hạn và không đòi hỏi đặc biệt về đất nên được trồng rộng rãi ờ những vùng khô hạn, đất bạc màu ở Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

**Câu 10. *Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:***

***a) Kể tên một số cây công nghiệp hàng năm ở nước ta.***

***b) Trình bày tình hình phát triển và phân bố cây công nghiệp hàng năm ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a)Một số cây công nghiệp hàng năm ở nước ta:* mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá.

*b) Tình hình phát triển và phân bố*

*\* Tình hình phát triển*

- Từ năm 2000 đến năm 2005, diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng 83 nghìn ha, từ 778 nghìn ha (năm 2000) lên 861 nghìn ha (năm 2005); từ năm 2005 đến năm 2007, diện tích cây công nghiệp hàng năm giảm 15 nghìn ha, từ 861 nghìn ha (năm 2005) xuống còn 846 nghìn ha (năm 2007).

- Nhìn chung trong giai đoạn 2000 - 2007, diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng 68 nghìn ha (gấp 1,09 lần).

- Các tỉnh có diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm lớn là Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Gia Lai, Đắk Lắk, Tây Ninh, Long An,...

*\* Phân bố*

- Mía được trồng nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (Long An, Hậu Giang, Bến Tre, Sóc Trăng), ngoài ra còn được trồng nhiều ở Đông Nam Bộ (Tây Ninh) và Duyên hải miền Trung (Thanh Hoá, Nghệ An, Phú Yên, Khánh Hoà).

- Lạc được trồng nhiều trên các đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh, trên đất xám bạc màu ở Đông Nam Bộ (Tây Ninh) và ở Đắk Lắk. Ngoài ra còn được trồng ở Bắc Giang, Quảng Nam, Long An,...

- Đậu tương được trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (Điện Biên, Sơn La, Hà Giang), Đồng bằng sông Hồng (Hà Tây, Hà Nam), Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông), Đồng bằng sông Cửu Long (Đồng Tháp).

- Bông được trồng nhiều ở Duyên hải Nam Trung Bộ (Bình Thuận), Tây Nguyên (Gia Lai, Đắk Lắk), Tây Bắc (Điện Biên, Sơn La).

- Thuốc lá trồng nhiều ở vùng Đông Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn), Duyên hải Nam Trung Bộ (Ninh Thuận), Đông Nam Bộ (Tây Ninh).

- Đay trồng nhiều ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông cửu Long.

- Cói trồng nhiều nhất ở ven biển Ninh Bình, Thanh Hoá (Đồng bằng sông Hồng) và Đồng bằng sông Cửu Long (Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau, Bạc Liêu).

**Câu 11. *Tại sao trong mùa hè ở nước ta vẫn phát triển được các sản phẩm nông nghiệp cận nhiệt đới và ôn đới? Cho ví dụ minh họa.***

***Gợi ý làm bài***

- Trong mùa hè ở nước ta vẫn phát triển được các sản phẩm nông nghiệp cận nhiệt đới và ôn đới, vì: khí hậu có sự phân hoá theo độ cao nên trên những vùng núi cao của nước ta sẽ hình thành các vành đai cận nhiệt và ôn đới ngay cả trong mùa hè. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các nông sản có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

- Ví dụ: các sản phẩm nông nghiệp cận nhiệt đới và ôn đới như bắp cải, su su, súp lơ, cà chua,... ở Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo,...

**Câu 12. *Trình bày những điều kiện phát triển ngành chăn nuôi của nước ta. Tại sao chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở ven các thành phố lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội,...)?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Những điều kiện phát triển ngành chăn nuôi*

- Thuận lợi:

+ Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt hơn nhiều, từ hoa màu lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm của ngành thủy sản, thức ăn chế biến công nghiệp.

+ Các dịch vụ về giống, thú y đã có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp.

+ Người dân có kinh nghiệm chăn nuôi, thị trường tiêu thụ rộng lớn,...

- Khó khăn:

+ Giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao vẫn còn ít, chất lượng chưa cao (nhất là cho yêu cầu xuất khẩu).

+ Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm vẫn đe dọa lan tràn trên diện rộng. Hiệu quả chăn nuôi chưa thật cao và ổn định.

*b) Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở ven các thành phố lớn* (Thành phô Hồ Chí Minh, Hà Nội,...) chủ yếu là do nhu cầu ngày càng nhiều về sữa và các sản phấm từ sữa của người dân.

**Câu 13. *Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố trâu, bò, lợn ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Có mặt ở khắp các vùng trong nước (dẫn chứng). Nguyên nhân: trâu, bò, lợn là những vật nuôi phổ biến ở các vùng nước ta từ lâu dời. Hầu hết các địa phương đều có điều kiện để chăn nuôi.

- Mức độ tập trung theo lãnh thổ khác nhau

+ Trâu

\* Tập trung nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng ít.

\* Nguyên nhân: trâu được nuôi để lấy thịt, sức kéo,... Trâu khỏe hơn bò, ưa ẩm, chịu rét giỏi hơn bò, dễ thích nghi với điều kiện chăn thả trong rừng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Bò

\* Được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; ít ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Riêng ở ven Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có chăn nuôi bò sữa.

\* Nguyên nhân: bò được nuôi để lấy thịt, sữa là chủ yếu. Bò thích nghi với nơi ấm, khô, giàu thức ăn.

+ Lợn

\* Được nuôi nhiều ở các tỉnh đồng bằng, tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

\* Nguyên nhân: lợn được nuôi để lấy thịt, tận dụng phân để bón ruộng,...; thức ăn chủ yếu là tinh bột, thức ăn thừa của người, thực phẩm từ các nhà máy chế biến công nghiệp.

**Câu 14. *Cho* *bảng số liệu sau:***

**Diện tích gieo trồng, phân theo nhóm cây năm 1990 và năm 2011**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm cây** | **Năm 1990** | **Năm 2011** |
| Tổng số | 9040,0 | 14363,5 |
| Cây lương thực có hạt | 6476,9 | 8777,6 |
| Cây công nghiệp | 1199,3 | 2867,8 |
| Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác | 1363,8 | 2718,1 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích gieo trồng các nhóm cây của nước ta năm 1990 và năm 2011.***

***b) Nhận xét về sự thay đổi quy mô diện tích và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các nhóm cây.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biếu đồ*

- Xử lí số liệu:

+ Tính cơ cấu:

Cơ cấu diện tích gieo trồng, phân theo nhóm cây năm 1990 và năm 2011

*(Đơn vị: %)*

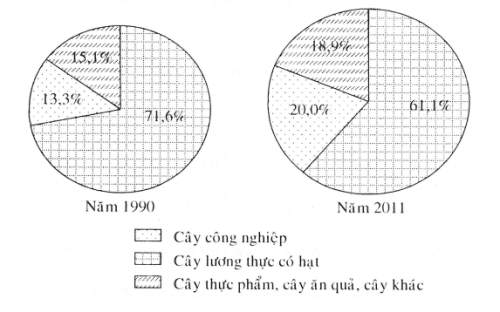
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm cây** | **Năm 1990** | **Năm 2011** |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 |
| Cây lương thực có hạt | 71,6 | 61,1 |
| Cây công nghiệp | 13,3 | 20,0 |
| Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác | 15,1 | 18,9 |

+ Tính bán kính đường tròn (r1990, r2011):

*  đvbk
*  đvbk

- Vẽ:

Biểu đồ thê hiện cờ cấu diện tích gieo trồng các nhóm cây  
của nước ta, năm 1990 và năm 2011



*b) Nhận xét*

Giai đoạn 1990- 2011:

- Về quy mô: Tổng diện tích và diện tích các nhóm cây trồng đều tăng, nhưng tốc độ tăng có sự khác nhau.

+ Tổng diện tích gieo trồng tăng từ 9040,0 nghìn ha (năm 1990) lên 14363,5 nghìn ha (năm 2011), tăng 5323,5 nghìn ha (tăng gấp 1,59 lần).

+ Diện tích cây lương thực có hạt tăng lừ 6476,9 nghìn ha (năm 1990) lên 8777,6 nghìn ha (năm 2011), tăng 2300,7 nghìn ha (lăng gâp 1,36 lần).

+ Diện tích cây công nghiệp tăng từ 1199,3 nghìn ha (năm 1990) lên 2867,8 nghìn ha (năm 2011), tăng 1668,5 nghìn ha (tăng gấp 2,39 lần).

+ Diện tích cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác tăng từ 1363,8 nghìn ha (năm 1990) lên 2718,1 nghìn ha (năm 2011), tăng 1354,3 nghìn ha (tăng gấp 1,99 lần).

- Về cơ cấu:

+ Cây lương thực chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu và có xu hướng giảm từ 71,6% (năm 1990) xuống còn 61,1% (năm 2011), giảm 10,5%.

+ Tỉ trọng cây công nghiệp tăng lừ 13,3% (năm 1990) lên 20,0% (năm 2011), tăng 6,7%.

+ Tỉ trọng cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác tăng từ 15,1% (năm 1990) lên 18,9% (năm 2011), tăng 3,8%.

Câu 15. *Cho hảng số liệu sau:*

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 1994)

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Lương thực** | **Rau đậu** | **Cây công nghiệp** | **Cây ăn**  **quả** | **Cây**  **khác** |
| 1990 | 49604,0 | 33289,6 | 3477,0 | 6692,3 | 5028,5 | 1116,6 |
| 1995 | 66183,4 | 42110,4 | 4983,6 | 12149,4 | 5577,6 | 1362,4 |
| 2000 | 90858,2 | 55163,1 | 6332,4 | 21782,0 | 6105,9 | 1474,8 |
| 2005 | 107897,6 | 63852,5 | 8928,2 | 25585,7 | 7942,7 | 1588,5 |

***a) Hãy tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo từng nhóm cây trồng (lấy năm 1990 = 100%).***

***b) Dựa trên số liệu vừa tính, hãy vẽ trên cùng hệ trục tọa độ các đường biếu diễn tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của các nhóm cây trồng.***

***c) Nhận xét về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt. Sự thay đổi trên phản ánh điều gì trong sản xuất lương thực, thực phẩm và trong việc phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Tính tốc độ tăng trưởng*

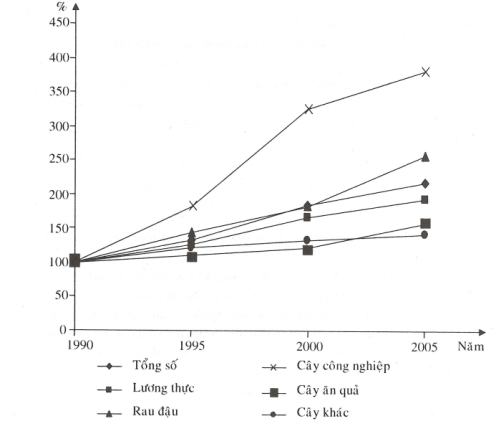
Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo nhóm cây trồng

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng**  **số** | **Lương thực** | **Rau đậu** | **Cây công nghiệp** | **Cây ăn**  **Quả** | **Cây khác** |
| 1990 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| 1995 | 133,4 | 126,5 | 143,3 | 181,5 | 110,9 | 122,0 |
| 2000 | 183,2 | 165,7 | 182,1 | 325,5 | 121,4 | 132,1 |
| 2005 | 217,5 | 191,8 | 256,8 | 382,3 | 158,0 | 142,3 |

*b) Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của các  
nhóm cây trồng của nước ta, giai đoạn 1990 – 2005**



*b) Nhận xét*

- Về tốc độ tăng trưởng (giai đoạn 1990 - 2005):

+ Cây công nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (tăng 282,3%), tiếp theo là cây rau đậu (tăng 156,8%), cả hai nhóm cây này đều có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng của ngành trồng trọt.

+ Cây lương thực, cây ăn quả và cây khác có tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng trưởng của ngành trồng trọt.

- Về sự thay đổi cơ cấu

**Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt của nước ta**

**năm 1990 và năm 2005 (%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng**  **Số** | **Lương thực** | **Rau đậu** | **Cây công nghiệp** | **Cây ăn quả** | **Cây khác** |
| 1990 | 100,0 | 67,1 | 7,0 | 13,5 | 10,1 | 2,3 |
| 2005 | 100,0 | 59,2 | 8,3 | 23,7 | 7,3 | 1,5 |

Từ năm 1990 đến năm 2005, cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta có sự thay đổi theo hướng:

+ Giảm tỉ trọng cây lương thực, cây ăn quả và cây khác.

+ Tăng tỉ trọng cây công nghiệp, rau đậu.

- Giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

+ Cây công nghiệp và cây rau đậu có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng của ngành trồng trọt, nên tỉ trọng có xu hướng tăng.

+ Cây lương thực, cây ăn quả và cây khác có tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng trưởng của ngành trồng trọt, nên tỉ trọng có xu hướng giảm.

- Sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt chứng tỏ:

+ Trong sản xuất lương thực, thực phẩm, đã có xu hương đa dạng hóa, các loại rau đậu được đẩy mạnh sản xuất.

+ Nền nông nghiệp nhiệt đới ngày càng được phát huy thế mạnh với việc tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao.

**Câu 16. *Cho bảng số liệu sau:***

**Diện tích và sản lượng lúa ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2010**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | **Sản lượng** *(nghìn tấn)* |
| 1990 | 6042,8 | 19225,1 |
| 1995 | 6765,6 | 24963,7 |
| 2000 | 7666,3 | 32529,5 |
| 2005 | 7329,2 | 35832,9 |
| 2008 | 7422,2 | 38729,8 |
| 2010 | 7489,4 | 40005,6 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ kết hợp (cột và đường) thế hiện diện tích và sản lượng lúa ở nước ta trong giai đoạn 1990 - 2010.***

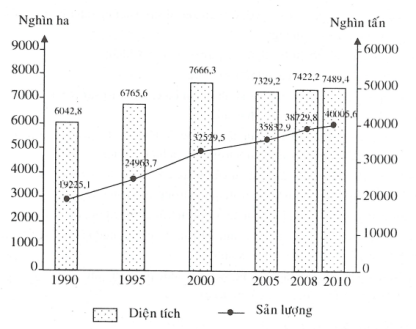
***b) Nhận xét và cho biết nguyên nhân dẫn đến những thành tựu trong việc sản xuất lúa ở nước ta trong giai đoạn trên.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện diện tích và sản lượng lúa ở nước ta**

**giai đoạn 1990 - 2010**

**

*b) Nhận xét và giải thích nguyên nhân*

*\* Nhận xét*

- Giai đoạn 1990 - 2010, diện tích và sản lượng lúa ở nươc ta đều tăng.

+ Diện tích lúa tăng 1444,6 nghìn ha (tăng gấp 1,24 lần) nhưng không ổn định. Giai đoạn 1990 - 2000, diện tích lúa tăng; giai đoạn 2000 - 2005 giảm; giai đoạn 2005 - 2010 tăng *(dẫn chứng).*

+ Sản lượng lúa tăng 20780,5 nghìn tấn (tăng gấp 2,1 lần).

- So với diện lích, sản lượng lúa có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn.

*\* Nguyên nhân*

- Đường lối chính sách phát triển nông nghiệp:

+ Coi lĩnh vực nông nghiệp là mặt trận hàng đầu.

+ Sản xuất lương thực, thực phẩm là một trong ba chương trình trọng điểm của Nhà nước.

+ Chính sách khuyến nông (khoán 10, luật ruộng đất mới,...).

- Đầu tư:

+ Chương trình khai hoang, cải tạo đất, mở rộng diện tích trồng lúa.

+ Cơ sở vật chất - kĩ thuật (thuỷ lợi, cơ giới, phân bón, thuốc trừ sâu,... đặc biệt là việc đưa vào sử dụng các giống mới có năng suất cao, phù hợp với từng vùng sinh thái, nên cơ cấu mùa vụ đã có sự thay đổi, góp phần làm tăng năng suất và sản lượng lúa).

+ Tập trung đầu tư vào 2 vùng trọng điểm lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

- Nhu cầu về lúa gạo ở trong nước (do dân số đông) và xuất khấu lớn.

**Câu 17. *Dựa vào bảng số liệu sau:***

Diện tích gieo trồng lúa nước ta phân theo vùng

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **1996** | **2011** |
| Cả nước | 7004 | 7655 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1170 | 1145 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3443 | 4094 |
| Các vùng khác | 2391 | 2416 |

***a) Vẽ biếu đồ thích hợp nhất thế hiện quy mô, cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của nước ta.***

***b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi về quy mô và cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của năm 2011 so với năm 1996.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

- Xử lí số liệu:

+ Tính cơ cấu:

**Cơ cấu diện tích gieo trồng lúa nước ta phân theo vùng**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **1996** | **2011** |
| Cả nước | 100,0 | 100,0 |
| Đồng bằng sông Hồng | 16,7 | 14,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 49,2 | 53,5 |
| Các vùng khác | 34,1 | 31,6 |

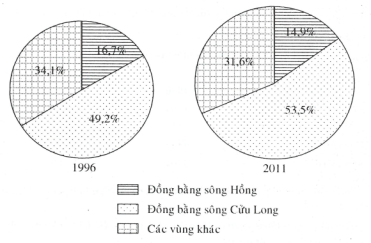
+ Tính bán kính đường tròn (r|966, r2()i |):

*  đvbk
*  đvbk

-Vẽ:

**Biểu đồ thế hiện quy mô, cơ cấu diện tích gieo trồng lúa**

nước ta năm 1996 và năm 2011

**

*b) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

- So với năm 1996, diện tích gieo trồng lúa năm 2011 tăng 651 nghìn ha (tăng gấp 1,09 lần).

- Từ năm 1996 đến năm 2011, cơ cấu diện tích gieo trồng lúa phân theo vùng của nước ta có sự thay đổi:

+ Tỉ trọng diện tích lúa vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 1,8% .

+ Tỉ trọng diện tích lúa vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 4,3%.

+ Tỉ trọng diện tích lúa các vùng khác giảm 2,5%.

*\* Giải thích*

- Diện lích gieo trồng lúa tăng do nước ta thực hiện tăng vụ, thâm canh, mở rộng diện tích đất trồng lúa.

- Cơ cấu thay đổi do:

+ Tiềm năng đất đai, khí hậu,... khác nhau giữa các vùng.

+ Các nhân tố khác (thay đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ cấu nông nghiệp,...).

Câu 18. *Cho bảng số liệu sau:*

Sản lượng lúa cả năm phân theo vùng ở nước ta, năm 2011

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Các vùng** | **Sản lượng lúa** |
| Cả nước | 42398,5 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 3199,1 |
| Đồng bằng sông Hồng | 6965,9 |
| Bắc Trung Bộ | 3642,2 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 2892,9 |
| Tây Nguyên | 1067,7 |
| Đông Nam Bộ | 1361,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 23269,5 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu sản lượng lúa phân theo vùng ở nước ta, năm 2011.***

***b) Nhận xét và giải thích về cơ cấu sản lượng lúa ở các vùng của nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biếu đồ*

- Xử lí số liệu:

**Cơ cấu sản lượng lúa cả năm phân theo vùng ở nước ta, năm 2011**

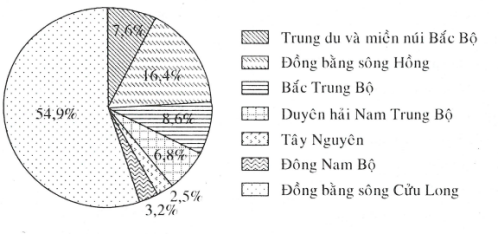
*(Đơn vị: %)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Các vùng** | **Sản lượng lúa** |
| Cả nước | 100,0 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 7,6 |
| Đồng bằng sông Hồng | 16,4 |
| Bắc Trung Bộ | 8,6 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 6,8 |
| Tây Nguyên | 2,5 |
| Đông Nam Bộ | 3,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 54,9 |

- Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện cơ cấu sản lưựng lúa phân theo**

**vùng ở nước ta, năm 2011**

****

*b) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

Cơ cấu sản lượng lúa có sự chênh lệch lớn giữa các vùng ở nước ta.

- Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng sản lượng lúa cao nhất so với các vùng trong cả nước (chiếm 54,9%), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (16,4%). Hai đồng bằng này chiếm đến 71,3% sản lượng lúa cả nước.

- Theo sau hai đồng bằng châu thổ trên là các vùng Bắc Trung Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ với ti trọng tương ứng là 8,6%, 7,6% và 6,8%.

- Hai vùng có sản lượng lúa thấp nhất so với các vùng trong cả nước là Tây Nguyên (2,5%), Đông Nam Bộ (3,2% ).

*\* Giải thích*

- Nguyên nhân của sự khác biệt về cơ cấu sản lượng lúa giữa các vùng ở nước ta là do có sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội giữa các vùng.

- Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là hai đồng bằng châu thổ có đất phù sa màu mỡ, nguồn nước phong phú, lao động dồi dào có trình độ thâm canh lúa nước, có thị trường tiêu thụ rộng lớn, có sự hỗ trợ của cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật (thuỷ lợi, trạm giống, dịch vụ phân bón, thuốc trừ sâu, dịch vụ kĩ thuật,...). Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều điều kiện thuận lợi nhất, có diện tích đất trồng lúa lớn nhât cả nước, khí hậu nóng ẩm có thể trồng được 3 vụ lúa/năm.

- Bắc Trung Bộ có một số đồng bằng nhỏ hẹp ven biển, trong đó lớn nhất là đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh.

- Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng lúa trên các cánh đồng, các thung lũng nhỏ hẹp giữa núi.

- Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên điều kiện trồng lúa gặp nhiều khó khăn hơn (các đồng bằng nhỏ, có mùa khô kéo dài,...).

**Câu 19. Cho bảng số liệu sau:**

Diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả năm của nước ta

thời kì 1990 - 2011

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | **Năng suất** *(tạ/ha)* | **Sản lượng** *(nghìn tấn)* |
| 1990 | 6042,8 | 31,8 | 19225,1 |
| 1995 | 6765,6 | 36,9 | 24963,7 |
| 2000 | 7666,3 | 42,4 | 32529,5 |
| 2005 | 7329,2 | 48,9 | 35832,9 |
| 2008 | 7422,2 | 52,3 | 38729,8 |
| 2010 | 7489,4 | 53,4 | 40005,6 |
| 2011 | 7655,4 | 55,4 | 42398,5 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ hiểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng về diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả năm cùa nước ta trong thời kì 1990 - 2011.***

***b) Nhận xét và giải thích nguyên nhân của sự tăng trưởng đó.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

- Xử lí số liệu:

**Tốc độ tăng trưởng diện tích, năng suất và sản lượng lúa**

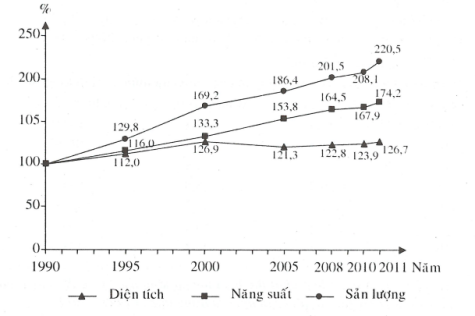
**cả năm của nước ta thời kì 1990 - 2011 (%)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích** | **Năng suất** | **Sản lượng** |
| 1990 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| 1995 | 112,0 | 116,0 | 129,8 |
| 2000 | 126,9 | 133,3 | 169,2 |
| 2005 | 121,3 | 153,8 | 186,4 |
| 2008 | 122,8 | 164,5 | 201,5 |
| 2010 | 123,9 | 167,9 | 208,1 |
| 2011 | 126,7 | 174,2 | 220,5 |

- Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện tôc độ tăng trưởn về diện tích, năng suất**

**và sản lưựng lúa cả năm của nước ta trong thời kì 1990 - 2011**



*b) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

- Thời kì 1990 - 2011, cả diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả năm của nước ta đều tăng:

+ Diện tích tăng 26,7%.

+ Năng suất tăng 74,2%'.

+ Sản lượng tăng 120,5%.

- Tốc độ tăng trưởng diện tích, năng suát và sản lượng lúa không đều nhau: tăng nhanh nhất là sản lượng lúa, tiếp đến là năng suất lúa và tăng chậm nhất là diện tích lúa.

*\* Giải thích*

- Diện tích lúa tăng chậm và không đều. Giai đoạn 1990 - 2000 tăng do mở rộng diện tích, phục hoá, đặc biệt là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Giai đoạn 2000 - 2005 giảm do chuyển một phần diện tích lúa sang trồng các loại cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Giai đoạn 2005 - 2011 dần tăng trờ lại do thâm canh, tăng vụ.

- Năng suất lúa tăng tương đối nhanh là do áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật trong nông nghiệp, đặc biệt là việc đưa vào sử dụng đại trà các giống lúa mới cho năng suất cao, phù hợp với các vùng sinh thái và hiệu quả của việc chuyển dịch cơ cấu mùa vụ hợp lí.

- Sản lượng lúa tăng nhanh là do kết quả của việc mở rộng diện tích, tăng vụ và đặc biệt là tăng năng suất.

**Câu 20. *Cho bảng số liệu sau:***

Dân số và sản lượng lương thực của nước ta giai đoạn 1990 - 2010

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** |
| Dân số *(nghìn người)* | 66016,7 | 71995,5 | 77630,9 | 82392,1 | 86932,5 |
| Sản lượng lương thực có hạt *(nghìn tấn)* | 19897,7 | 26142,5 | 34538,9 | 39621,6 | 44632,2 |

*(Nguồn: Tổng cục Tliống kê. Hà Nội)*

***a) Tính sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của nước ta qua các năm theo bảng số liệu trên.***

***b) Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng dân số, sản lượng lương thực và sản lượng lương thực bình quân đầu người của nước ta giai đoạn 1990 - 2010.***

***c) Rút ra nhận xét cần thiết.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Sản lượng lương thực bình quăn theo đầu ngươi của nước ta*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** |
| Sản lượng lương thực có hạt bình quân theo đầu người *(kg/người)* | 301,4 | 363,1 | 444,9 | 480,9 | 513,4 |

*b) Vẽ biểu đồ*

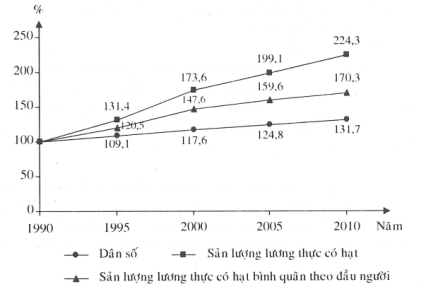
- Xử lí số liệu:

Tốc độ tăng trưởng dân số, sản lượng lương thực và sản lượng lương thực bình quân đầu người của nước ta giai đoạn 1990 - 2010 (%)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** |
| Dân số | 100,0 | 109,1 | 117,6 | 124,8 | 131,7 |
| Sản lượng lương thực có hạt | 100,0 | 131,4 | 173,6 | 199,1 | 224,3 |
| Sản lượng lương thực có hạt bình quân theo đầu người | 100,0 | 120,5 | 147,6 | 159,6 | 170,3 |

- Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng dân số, sản lượng lương thực và sản lượng lương thực bình quân đầu người của nước ta giai đoạn 1990 – 2010**



*a) Nhận xét*

- Dân số, sản lượng lương thực và sản lượng lương thực bình quân đầu người của nước ta đều tăng, nhưng tốc độ tăng trưởng không đều.

+ Dân số tăng gấp 1,32 lần (tăng 31,7%), thấp hơn so với hai chỉ tiêu còn lại.

+ Sản lượng lương thực tăng 2,24 lần (tăng 124,3%).

+ Do sản lượng lương thực có tốc độ lăng nhanh hơn dân số nên bình quân

**Câu 21.** *Cho bảng số liệu sau:*

**Diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ ở nước ta năm 1990 và năm 2010**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| Lúa đông xuân | Lúa hè thu | Lúa mùa |
| 1990 | 6042,8 | 2073,6 | 1215,7 | 2753,5 |
| 2010 | 7489,4 | 3085,9 | 2436,0 | 1967,5 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ thể hiệu cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ ở nước ta năm 1990 và năm 2010.***

***b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ ở nước ta trong giai đoạn 1990 - 2010.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

- Xử lí số liệu:

Cơ cấu diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ ở nước ta năm 1990

và năm 2010 (%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tống số** | **Chia ra** | | |
| Lúa đông xuân | Lúa hè thu | Lúa mùa |
| 1990 | 100,0 | 34,3 | 20,1 | 45,6 |
| 2010 | 100,0 | 41,2 | 32,5 | 26,3 |

- Tính bán kính đường tròn (r1990, r2010)

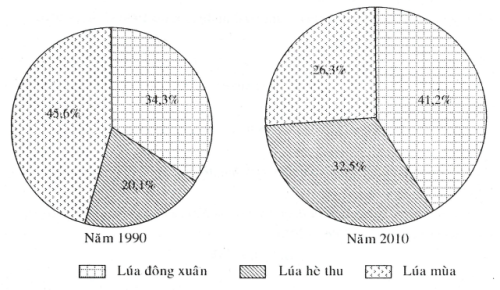
+ Cho  đvbk

+  đvbk

- Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ**

**ở nước ta năm 1990 và năm 2010**



Trong giai đoạn 1990 - 2010, cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ ở nước ta có sự thay đổi khá rõ rệt:

- Tỉ trọng diện tích lúa đông xuân tăng (từ 34,3% năm 1990 lên 41,2% năm 2010, tăng 6,9%) và hiện chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu. Nguyên nhân là do vụ đông xuân tránh được thời kì mưa bão, ít sâu bệnh, ngắn ngày, năng suất khá ổn định, chi phí sản xuất lại thấp.

- Tỉ trọng diện tích lúa mùa từ chỗ chiếm vị trí cao nhất trong cơ cấu năm 1990 (45,6%), đến năm 2010 giảm mạnh và trở thành vụ lúa có tỉ trọng diện tích nhỏ nhất (26,3%). Nguyên nhân do đây là vụ có nhiều bất lợi nhất về thời tiết. Ở miền Bắc và miền Trung thường trùng với mùa mưa bão, còn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long lại chịu ảnh hưởng bởi lũ ở sông Mê Công. Do độ ẩm cao, nên sâu bệnh phát triển mạnh. Do đó, đây là vụ cho năng suất thấp nhất trong ba vụ lúa ở nước ta.

Tỉ trọng diện tích lúa hè thu tăng khá nhanh, từ 20,1% (năm 1990) lên 32,5% (năm 2010), tăng 12,4%. Nguyên nhân là do đây là vụ lúa ngắn ngày, năng suất khá cao và một điều cũng do phần lớn diện tích lúa mùa sớm, năng suất thấp ởĐồng bằng sông Cửu Long được chuyển sang làm vụ hè thu.

**Câu 22. *Cho bảng số liệu sau:***

**Diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp  
lâu năm ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2010**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** |
| Cây công nghiệp hàng năm | 542,0 | 716,7 | 778,1 | 861,5 | 797,6 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 657,3 | 902,3 | 1451,3 | 1633,6 | 2010,5 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ thể hiện sự biến động diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2010.***

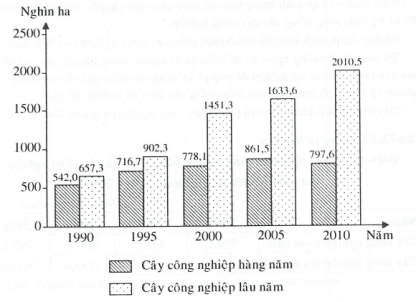
***b) Nhận xét và nêu nguyên nhân của sự phát triển cây công nghiệp nước ta trong giai đoạn trên.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện sự biến động diện tích cây công nghiệp hàng năm**

**và cây công nghiệp lâu năm ở nước ta, giai đoạn 1990 – 2010**



*b) Nhận xét và nêu nguyên nhân của sự phát triển cây công nghiệp nước ta*

*\* Nhận xét:* Giai đoạn 1990 - 2010:

- Tổng diện tích cây công nghiệp nước ta ngày càng tăng, từ 1199,3 nghìn ha (năm 1990) lên 2808,1 nghìn ha (năm 2010), tăng 1608,8 nghìn ha (tăng gấp 2,34 lần).

- Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng chậm và không ổn định: tăng 255,6 nghìn ha, từ 542,0 nghìn ha (năm 1990) lên 797,6 nghìn ha (năm 2010), tăng gấp 1,47 lần. Giai đoạn 2005 - 2010, diện tích cây công nghiệp hàng năm giảm.

- Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh và liên tục, lừ 657,3 nghìn ha (năm 1990) lên 2010,5 nghìn ha (năm 2010), tăng 1353,2 nghìn ha (tăng gấp 3,06 lần).

- So với diện tích cây công nghiệp hàng năm, cây công nghiệp lâu năm có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn.

*\* Những nhân tố tác động mạnh mẽ đến sự phát triển cây công nghiệp nước ta:*

- Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển cây công nghiệp (khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, có nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp, nguồn nước tưới dồi dào,...), nhưng những tiềm năng này mới chỉ được khai thác một phần.

- Nguồn lao động dồi dào (vì việc trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp đòi hỏi nhiều lao động).

- Việc đảm bảo an ninh lương thực đã giúp cho việc chuyển một phần diện tích cây lương thực sang trồng các cây công nghiệp.

- Những chính sách khuyến khích phát triển cây công nghiệp của Nhà nước.

- Sự hoàn thiện công nghiệp chế biến và nâng cao năng lực của các cơ sơ chế biến sản phẩm cây công nghiệp đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất cây công nghiệp và sức cạnh tranh của các sản phẩm này trên thị trường thế giới.

- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp có giá trị kinh tế.

**Câu 23. *Cho bảng số liệu sau:***

**Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp**

**lâu năm ở nước ta, giai đoạn 2000 - 2010**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2008** | **2010** |
| Cây công nghiệp hàng nàm | 778,1 | 861,5 | 806,1 | 797,6 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 1451,3 | 1633,6 | 1885,8 | 2010,5 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt nam 2011, Nhà xuất bản Thống kê, 2012)*

***a) Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm ở nước ta giai đoạn 2000 - 2010.***

***b) Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu diện tích cây công nghiệp của nước ta giai đoạn 2000 - 2010 từ biểu đồ đã vẽ và giải thích.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

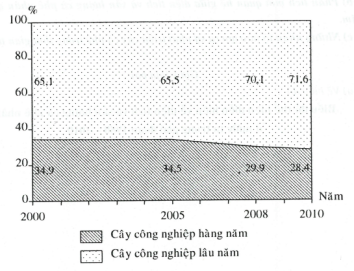
- Xử lí số liệu:

**Cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm**

**và công nghiệp lâu năm ở nước ta, giai đoạn 2000 - 2010 (%)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2008** | **2010** |
| Cây công nghiệp hàng năm | 34,9 | 34,5 | 29,9 | 28,4 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 65,1 | 65,5 | 70,1 | 71,6 |

- Vẽ biểu đồ:

**Biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm của nước ta giai đoạn 2000 - 2010**

*b) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

- Có sự chuyển dịch nhưng còn chậm.

- Xu hướng chuyển dịch: tăng tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm, giảm tỉ trọng cây công nghiệp hàng năm.

*\* Giải thích*

- Chuyển dịch theo xu thế chung của sản xuất nông nghiệp.

- Do cây công nghiệp lâu năm đem lại hiệu quả cao hơn so vơi cây công nghiệp hàng năm; trong hoàn cảnh nước ta có nhiều thuận lợi về trồng cây công nghiệp lâu năm và thị trường nước ngoài được mở rộng.

Câu 24. *Cho bảng số liệu sau:*

Diện tích và sản lượng cà phê nhân ở nước ta, giai đoạn 1980 - 2010

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1980 | 1985 | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 |
| Diện tích (nghìn ha) | 22,5 | 44,7 | 119,3 | 186,4 | 516,7 | 497,4 | 554,8 |
| Sản lượng (nghìn tấn) | 8,4 | 12,3 | 92,0 | 218,0 | 802,5 | 752,1 | 1100,5 |

*(Nguồn: Tồng cục Thống kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện diễn biến về diện tích và sản lượng cà phê nhân ở nước ta trong giai đoạn 1980 - 2010.***

***b) Phân tích mối quan hệ giữa diện tích và sản lượng cà phê nhân qua các năm.***

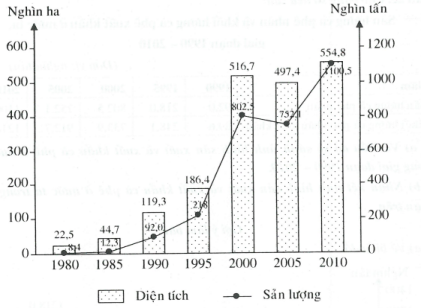
***c) Những nhân tố nào tạo ra sự phát triển cây cà phê trong thời gian trên.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện diễn biến về diện tích và sản lượng cà phê nhân**

**ở nước ta trong giai đoạn 1980 - 2010**

.

*b) Mối quan hệ giữa diện tích và sản lượng cà phê nhân*

- Trong giai đoạn 1980 - 2010, diện tích và sản lượng cà phê nhân đều tăng.

- Giai đoạn đầu (1980 - 1985) diện tích gieo trồng tăng nhanh (2,0 lần), nhưng sản lượng cà phê tăng chậm hơn (1,5 lần). Do cà phê là cây công nghiệp lâu năm, phải mất một số năm từ khi gieo trồng mới cho sản phâm.

- Trong những giai đoạn tiếp theo, sản lượng cà phê có tốc độ tăng nhanh hơn hoặc bằng so với diện tích gieo trồng. Do diện tích cà phê ở giai đoạn trước đã cho thu hoạch.

*c) Các nhân tố tạo nên sự phát triển cuả cây cà phê*

* Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển cây cà phê (đất đỏ badan, khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo,...).
* Chính sách đẩy mạnh cây công nghiệp chủ đạo cho xuất khẩu trong đó có cây cà phê ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
* Tác động của công nghiệp chế biến.
* Yếu tố thị trường, tác động của hoạt động ngoại thương

**Câu 25. *Cho bảng số liệu sau:***

**Sản lượng cà phê nhân và khôi lượng cà phê xuất khẩu ở nước ta,**

giai đoạn 1990 - 2010

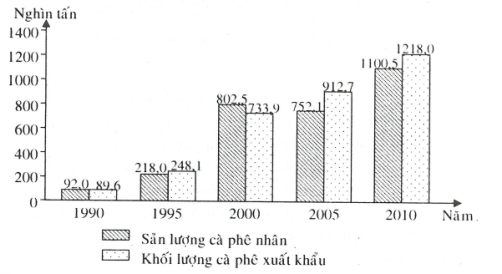
*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** |
| Sản lưựng cà phê nhân | 92,0 | 218,0 | 802,5 | 752,1 | 1100,5 |
| Khối lượng cà phê nhân xuất khẩu | 89,6 | 248,1 | 733,9 | 912,7 | 1218,0 |

*a) Vẽ biểu đồ so sánh tình hình sản xuất và xuất khấu cà phê ở nước ta trong giai đoạn 1990 - 2010.*

***b) Nhận xét tình hình sản xuất và xuất khẩu cà phê ở nước ta trong giai đoạn trên.***

***Gợi ý làm bài***



*b) Nhận xét*

Giai đoạn 1990-2010:

- Sản lượng cà phê nhân của nước ta tăng nhanh (gấp 12,0 lần), nhưng không ổn định *(dẫn chứng).* Nguyên nhân chủ yếu làm tăng sản lượng cà phê là do mở rộng diện tích trồng cà phê, đặc biệt là vùng Tây Nguyên, bên cạnh đó, năng suất cà phê ở nước ta cũng không ngừng được nâng cao.

- Khối lượng cà phê nhân xuất khẩu liên tục tăng, từ 89,6 nghìn tấn (năm 1990) lên 1218,0 nghìn tấn (năm 2010), tăng 1128,4 nghìn tấn (tăng gấp 13,6 lần). Nguyên nhân do sản lượng cà phê trong nước tăng nhanh trong khi nhu cầu cầu của thế giới về mặt hàng này cũng không ngừng tăng.

**Câu 26.** *Cho bảng số liệu sau:*

Diện tích thu hoạch và sản lượng chè (búp tươi) của nước ta, giai đoạn 1995 - 2010

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích thu hoạch** *(nghìn ha)* | **Sản lượng** *(nghìn tấn)* |
| 1995 | 52,1 | 180,9 |
| 1997 | 63,9 | 235,0 |
| 2000 | 70,3 | 314,7 |
| 2005 | 97,7 | 570,0 |
| 2008 | 108,8 | 746,2 |
| 2010 | 113,2 | 834,6 |

***a) Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện diện tích thu hoạch và sản lượng chè của nước ta trong giai đoạn 1995 - 2010.***

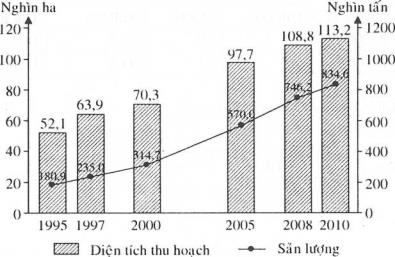
***b) Nhận xét về diện tích thu họach và sản lượng cây chè của nước ta trong giai đoạn trên.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biếu dồ*

**Biếu đồ thể hiện diện tích thu họach và sản lượng chè**

**của nước ta, giai đoạn 1995 - 2010**



*b) Nhận xét*

Trong giai đoạn 1995 - 2010. diện tích chè cho thu hoạch và sản lượng chè đều tăng, nhưng tốc độ tăng có sự khác nhau.

* Diện tích chè cho thu họach tăng 61,1 nghìn ha (tăng gấp 2,2 lần).

- Sản lượng chè tăng 653,7 nghìn tấn (tăng gấp 4,6 lần).

- Sản lượng chè có tốc độ tăng nhanh hơn diện tích chè cho thu họach.

**Câu 27.** *Cho bảng số liệu sau:*

**Sản lượng thịt các loại ở nước ta, năm 1996 và năm 2005**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Thịt trâu | **Thịt bò** | **Thịt lợn** | Thịt gia cầm |
| 1996 | 1412,3 | 49,3 | 70,1 | 1080,0 | 212,9 |
| 2005 | 2812,2 | 59,8 | 142,2 | 2288,3 | 321,9 |

***a) Vẽ biểu đồ tliế hiện cơ cấu sản lượng thịt các loại ở nước ta, năm 1996 và năm 2005.***

***b) Nhận xét sự thay đổi về quy mô và cơ cấu sản lượng thịt các loại ở nước ta trong giai đoạn trên.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

- Xử lí số liệu:

**Cơ cấu sản lượng thịt các loại ở nước ta, năm 1996 và năm 2005**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Thịt trâu** | **Thịt bò** | **Thịt lợn** | **Thịt gia cầm** |
| 1996 | 100,0 | 3,5 | 5,0 | 76,5 | 15,0 |
| 2005 | 100,0 | 2,1 | 5,1 | 81,4 | 11,4 |

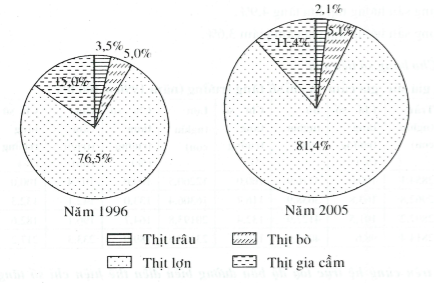
- Tính bán kính đường tròn (r1996, r2005):

+  đvbk

+  đvbk

**Biểu đồ cơ cấu sản lượng thịt các loại ở nước ta,**

**năm 1996 và năm 2005**

**

*b) Nhận xét*

\* Về quy mô

Trong giai đoạn 1996 - 2005:

- Tổng sản lượng thịt và sản lượng thịt các loại đều tăng:

+ Tổng sản lượng thịt tăng 1399,9 nghìn tấn, tăng gấp 2,0 lần.

+ Sản lượng thịt trâu tăng 10,5 nghìn tấn, tăng gấp 1,2 lần.

+ Sản lượng thịt bò tăng 72,1 nghìn tấn, tăng gấp 2,02 lần.

+ Sản lượng thịt lợn tăng 1208,3 nghìn tấn, tăng gấp 2,1 lần.

+ Sản lượng thịt gia cầm tăng 109 nghìn tấn, tăng gấp 1,5 lần.

- Sản lượng thịt lợn có tốc độ tăng cao nhất, tiếp đến là thịt bò và cao hơn tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thịt các loại.

- Sản lượng thịt gia cầm có tốc độ tăng đứng thứ ba trong các loại thịt và thấp nhất là thịt trâu. Cả hai loại thịt này đều có tốc độ tăng thấp hơn tốc độ tăng tổng sản lượng thịt các loại.

*\* Về cơ cấu*

Trong cơ cấu sản lượng thịt các loại ở nước ta, thịt lợn chiếm tỉ trọng cao nhất, tiếp đến là thịt gia cầm, sau đó là thịt bò và thịt trâu *(dẫn chứng).*

*-* Từ năm 1996 đến năm 2005, cơ cấu sản lượng thịt các loại ở nước ta có sự thay đối khá rõ rệt:

+ Tỉ trọng sản lượng thịt trâu giảm 1,4%.

+ Tỉ trọng sản lượng thịt bò tăng 0,1%.

+ Tỉ trọng sản lượng thịt lợn tăng 4,9%.

+ Tỉ trọng sản lượng thịt gia cầm giảm 3,6%.

Câu 28. *Cho bảng số liệu sau:*

Số lượng gia súc, gia cầm và chỉ số tăng trưởng (năm 1990 = 100,0%)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Trâu (nghìn con)** | **Chỉ số**  **tăng trưởng (%)** | **Bò**  **(nghìn**  **con)** | **Chỉ số**  **tăng trưởng**  **(%)** | **Lợn**  **(nghìn**  **con)** | **Chỉ số**  **tăng trưởng**  **(%)** | **Gia cầm (triệu con)** | **Chỉ số tăng trưởng (%)** |
| 1990 | 2854,1 | 100,0 | 3116,9 | 100,0 | 12260,5 | 100,0 | 107,4 | 100,0 |
| 1995 | 2962,8 | 103,8 | 3638,9 | 116,7 | 16306,4 | 133,0 | 142,1 | 132,3 |
| 2000 | 2897,2 | 101,5 | 4127,9 | 132,4 | 20193,8 | 164,7 | 196,1 | 182,6 |
| 2002 | 2814,4 | 98,6 | 4062,9 | 130,4 | 23169,5 | 189,0 | 233,3 | 217,2 |

***a) Vẽ trên cùng hệ trục toạ độ bốn đường biểu diễn thể hiện chỉ số tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm qua các năm 1990, 1995, 2000 và 2002.***

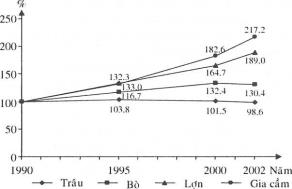
***b) Dựa vào bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét và giải thích tại sao đàn gia cầm và đàn lợn tăng? Tại sao đàn trâu không tăng?***

*Gợi ý làm bài*

*a) Vẽ biểu đồ*

**Đường biểu diễn thể hiện chỉ số tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm**

**của nước ta qua các năm 1990, 1995, 2000 và 2002**



*b) Nhận xét và giải thích*

* Đàn lợn và gia cầm tăng nhanh nhất: đây là nguồn cung cấp thịt chủ yếu. Do nhu cầu về thịt, trứng tăng nhanh, và do giải quyết tốt nguồn thức ăn cho chăn nuôi, có nhiều hình thức chăn nuôi đa dạng, ngay cả chăn nuôi theo hình thức công nghiệp ở hộ gia đình.
* Đàn trâu không tăng, chủ yếu do nhu cầu về sức kéo của trâu, bò trong nông nghiệp đã giảm xuống (nhờ cơ giới hoá nông nghiệp).

**Câu 29. Cho bảng sô liệu sau:**

**Giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta,**

giai đoạn 1990 - 2012

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Trồng trọt** | **Chăn nuôi** | **Dịch vụ** |
| 1990 | 16393,5 | 3701,0 | 572,0 |
| 1995 | 66793,8 | 16168,2 | 2545,6 |
| 2000 | 101043,7 | 24907,6 | 3136,6 |
| 2005 | 134754,5 | 45096,8 | 3362,3 |
| 2010 | 396733,7 | 135137,1 | 8292,0 |
| 2012 | 534284,8 | 200849,2 | 14191,4 |

*(Nguồn: Tống cục Thống kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đồi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta thời kì 1990 - 2012.***

***b) Nhận xét và giải thích về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp trong thời kì nói trên.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biếu đồ*

- Xử lí số liệu:

**Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành**

**của nước ta, giai đoạn 1990 - 2012**

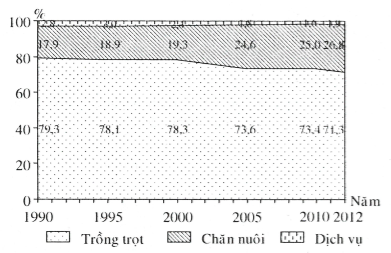
*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Trồng trọt** | **Chăn nuôi** | **Dịch vụ** |
| 1990 | 79,3 | 17,9 | 2,8 |
| 1995 | 78,1 | 18,9 | 3,0 |
| 2000 | 78,3 | 19,3 | 2,4 |
| 2005 | 73,6 | 24,6 | 1,8 |
| 2010 | 73,4 | 25,0 | 1,6 |
| 2012 | 71,3 | 26,8 | 1,9 |

- Vẽ:

**Biếu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp**

**phân theo ngành nước ta thời kì 1990- 2012**

**

*b) Nhận xét vả giải thích*

*\* Nhận xét:* Thời kì 1990 - 2012

- Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng cao nhất, tiếp đến là chăn nuôi và thấp nhất là dịch vụ nông nghiệp *(dẫn chứng).*

- Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp có sự thay đối theo hướng: tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành trồng trọt và dịch vụ *(dẫn chứng).*

- Sự thay đổi cơ cấu khác nhau theo thời gian *(dẫn chứng).*

*\* Giải thích:*

- Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng lớn nhất do đây là ngành truyền thống, có nhiều thuận lợi về nguồn lực để phát triển, nhu cầu lớn ở trong nước và xuất khẩu.

- Sự thay đổi cơ cấu theo hướng như trên phù hợp với xu thế phát triển chung là đa dạng hoá cơ cấu ngành nông nghiệp. Riêng dịch vụ có tỉ trọng chưa ổn định vì nông nghiệp nước ta đang có sự chuyển biến từ sản xuất tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hoá.

- Giai đoạn sau cơ cấu chuyển dịch mạnh hơn do các lợi thế về chăn nuôi đã được phát huy và sự tác động của yếu tố thị trường,...

**CHỦ ĐỀ**

**Nội dung 5:**

**SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN**

**Câu** **1.** ***Hãy nêu chức năng của từng loại rừng phân theo mục đích sử dụng.***

***Gợi ý làm bài***

- Rừng sản xuất: cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, cho dân dụng và cho xuất khẩu.

- Rừng phòng hộ: phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường (chống lũ, bảo vệ đất, chống xói mòn, bảo vệ bờ biển, chống cát bay,...).

- Rừng đặc dụng: bảo vệ hộ sinh thái, bảo vệ các giống loài quý hiếm.

**Câu** **2.** ***Nêu lợi ích của việc đầu tư trồng rừng. Tại sao chúng ta phải vừa khai thác vừa bảo vệ rừng?***

***Gợi ý làm bài***

- Lợi ích của việc đầu tư trồng rừng:

+ Bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn gen, điều hoà khí hậu, điều hoà dòng chảy sông ngòi, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống lũ lụt, khô hạn, gió bão, cát bay,...

+ Cung cấp lâm sản cho nhu cầu của đời sống và sản xuất (gỗ cho công nghiệp, xây dựng và dân sinh, nguyên liệu làm giấy; dược liệu chữa bệnh và nâng cao sức khỏe con người).

- Khai thác rừng phải đi đôi với việc bảo vệ rừng để tránh nguy cơ cạn kiệt rừng và bảo vệ môi trường.

**Câu** **3.** ***Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày đặc điểm và ý nghĩa của tài nguyên rừng trong phát triển kinh tế xã hội và giữ gìn môi trường sinh thái.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Đặc điểm tài nguyên rừng*

- Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, lại có các bãi bồi ven biển, thuận lợi cho phát triển tài nguyên rừng.

- Trước đây hơn nửa thế kỉ, Việt Nam là nước giàu tài nguyên rừng. Hiện nay, tài nguyên rừng đã bị cạn kiệt ở nhiều nơi.

- Năm 2000, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng gần 11,6 triệu ha, độ che phủ tính chung toàn quốc là 35%. Trong điều kiện của nước ta (ba phần tư diện tích là đồi núi) thì tỉ lệ này vẫn còn thấp.

- Tài nguyên rừng được chia thành các các loại: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

b) *Ý nghĩa của tài nguyên rừng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và giữ gìn môi trường sinh thái*

- Tài nguyên rừng có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đặc biệt là vấn đề giữ gìn môi trường sinh thái.

- Rừng sản xuất cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ và cho xuất khẩu. Việc trồng rừng nguyên liệu giấy đem lại việc làm và thu nhập cho người dân.

- Rừng phòng hộ là các khu rừng đầu nguồn các con sông, các cánh rừng chắn cát bay dọc theo dải ven biển miền Trung, các dải rừng ngập mặn ven biển. Rừng phòng hộ có tác dụng phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường (chống lũ, bảo vệ đất, chống xói mòn, bảo vệ bờ biển, chống cát bay,...).

- Rừng đặc dụng là các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên (Cúc Phương, Ba Vì, Bạch Mã, Cát Tiên,...), góp phần bảo vệ hệ sinh thái, bảo vệ các giống loài quý hiếm.

**Câu** **4.** ***Trình bày sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Hiện nay, hằng năm cả nước khai thác khoảng 2,5 triệu mét khối gỗ trong các khu rừng sản xuất, chủ yếu ở miền núi và trung du.

- Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản được phát triển gắn với các vùng nguyên liệu.

- Chúng ta đang đầu tư để phấn đấu đến năm 2010 trồng mới 5 triệu ha rừng, đưa tỉ lệ che phủ rừng lên 45%, chú trọng bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và trồng cây gây rừng.

- Mô hình nông lâm kết hợp đang được phát triển, góp phần bảo vệ rừng và nâng cao đời sông cho nhân dân.

**Câu** **5.** ***Tại sao việc đẩy mạnh nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất lương thực, thực phẩm?***

***Gợi ý làm bài***

- Bổ sung nguồn đạm động vật trong cơ cấu bữa ăn.

- Góp phần sử dụng hợp lí tài nguyên.

- Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

- Góp phần đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch sử dụng lao động ở nông thôn; tạo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm; tạo ra nguồn hàng xuất khẩu quan trọng.

**Câu** **6.** ***Phân tích những thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Thuận lợi để phát triển ngành thủy sản ở nước ta*

*\* Tự nhiên:*

- Nước ta có bờ biển dài 3260 km, vùng đặc quyền kinh tế rộng.

- Nguồn lợi hải sản khá phong phú (tổng trữ lượng khoảng 3,9 - 4,0 triệu tấn, cho phép khai thác hằng năm khoảng 1,9 triệu tấn. Biển nước ta có 2000 loài cá, 1647 loài giáp xác với hơn 100 loài tôm, hơn 2500 loài nhuyễn thể, hơn 600 loài rong và nhiều đặc sản khác như hải sâm, bào ngư, sò, điệp...).

- Nước ta có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm: ngư trường Cà Mau - Kiên Giang, ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

- Dọc bờ biển có những bãi triều, đầm phá, các dải rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ. Ở nhiều vùng biển ven các đảo, vũng, vịnh có điều kiện thuận lợi cho nuôi thuỷ sản nước mặn (nuôi trên biển).

- Nước ta có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, các ô trũng ở vùng đồng bằng có thể nuôi cá, tôm nước ngọt. Cả nước đã sử dụng hơn 850 nghìn ha diện tích mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản.

*\* Kinh tế - xã hội:*

- Nhân dân có kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

- Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.

- Phát triển các dịch vụ thuỷ sản và mở rộng chế biến thuỷ sản.

- Nhu cầu về các mặt hàng thuỷ sản trong và ngoài nước tăng nhiều trong những năm gần đây.

- Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước về phát triển ngành thủy sản.

*b) Khó khăn:*

*\* Tự nhiên:*

- Hằng năm, có tới 9-10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30 - 35 đợt gió mùa Đông Bắc, nhiều khi thiệt hại về người và tài sản của ngư dân, hạn chế số ngày ra khơi.

- Một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.

*\* Kinh tế - xã hội:*

- Nghề thuỷ sản đòi hỏi vốn rất lớn, trong khi phần lớn ngư dân còn nghèo nên quy mô ngành thuỷ sản còn nhỏ.

- Tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm đổi mới, do vậy năng suất lao động còn thấp.

- Việc nuôi trồng thuỷ sản còn mang tính chất quảng canh nên năng suất thấp.

- Hệ thống các cảng cá chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Việc chế biến thuỷ sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế.

**Câu** **7.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy chứng minh ngành thuỷ sản đang phát triển mạnh góp phần khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên phong phú của nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Tổng sản lượng thuỷ sản liên tục tăng từ 2250,5 nghìn tấn (năm 2000) lên 4197,8 nghìn tấn (năm 2007), tăng gấp 1,86 lần. Sản lượng thuỷ sản bình quân đầu người đạt 49,3 kg (năm 2007).

- Khai thác thuỷ sản:

+ Sản lượng thuỷ sản khai thác liên tục tăng từ 1660,9 nghìn tấn (năm 2000) lên 2074,5 nghìn tấn (năm 2007), tăng gấp 1,25 lần.

+ Tất cả các tỉnh ven biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng nghề cá ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ có vai trò lớn hơn. Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau, Bình Định,...

- Nuôi trồng thuỷ sản:

+ Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng ngày càng tăng nhanh từ 589,6 nghìn tấn (năm 2000) lên 2123,3 nghìn tấn (năm 2007), tăng gấp 3,6 lần.

+ Hiện nay, nhiều loại thuỷ sản đã trở thành đối tượng nuôi trồng, đặc biệt là nuôi tôm (tôm sú, tôm càng xanh,...) và các loại cá.

+ Các tỉnh có sản lượng thuỷ sản nuôi trồng lớn nhất là Cà Mau, An Giang, Bến Tre,...

- Xuất khẩu thuỷ sản đã có bước phát triển vượt bậc. Trị giá xuất khẩu năm 1999 đạt 971 triệu USD, năm 2002 đạt 2014 triệu USD (đứng thứ ba sau dầu khí và may mặc). Xuất khẩu thuỷ sản đã là đòn bẩy tác động đến toàn bộ các khâu khai thác, nuôi trồng và chế biến thuỷ sản.

- Hiện nay, sản lượng khai thác vẫn chiếm tỉ trọng lớn, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tuy chiếm tỉ lệ nhỏ hơn nhưng có tốc độ tăng nhanh hơn.

**Câu** **8.** ***Tại sao nguồn lợi hải sản nước ta bị giảm sút rõ rệt?***

***Gợi ý làm bài***

Do khai thác quá mức và ô nhiễm môi trường nước, nhất là vùng cửa sông, ven biển.

**Câu** **9.** ***Giải thích tại sao Hoạt động nuôi trồng lại chiếm tỉ trụng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành thủy sản?***

***Gợi ý làm bài***

Hoạt động nuôi trồng chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành thủy sản, vì:

- Ngành nuôi trồng thuỷ sản đem lại hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội.

- Nhu cầu ngày càng lớn của thị trường (trong và ngoài nước).

- Nuôi trồng thuỷ sản chủ động được về sản lượng và chất lượng sản phẩm để phục vụ thị trường.

- Có diện tích mặt nước nuôi thuỷ sản lớn (sông ngòi, ao hồ, bãi triều,...).

- Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ nuôi trồng thuỷ sản không ngừng phát triển (máy móc cho nuôi trồng thuỷ sản, dịch vụ thức ăn thuỷ sản, thuốc, con giống, kĩ thuật,... phát triển mạnh).

- Sự phát triển mạnh của công nghiệp chế biến và dịch vụ buôn bán thuỷ sản.

- Nhân dân có kinh nghiệm trong việc nuôi trồng thủy sản.

- Chính sách của Nhà nước về đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản.

**Câu** **10.** ***Giải thích tại sao hoạt động thuỷ sản ở nước ta trong những năm gần đây lại trở nên sôi động?***

***Gợi ý làm bài***

Hoạt động thuỷ sản ở nước ta trong những năm gần đây trở nên sôi động, vì:

- Thị trường trong và ngoài nước ngày càng mở rộng.

- Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển ngành thuỷ sản:

+ Có bờ biển dài 3260 km, vùng đặc quyền kinh tế rộng.

+ Nguồn lợi hải sản khá phong phú.

+ Nước ta có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm là: Cà Mau - Kiên Giang, ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

+ Dọc bờ biển có những bãi triều, đầm phá, các dải rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ. Ở nhiều vùng biển ven các đảo, vũng, vịnh có điều kiện thuận lợi cho nuôi thuỷ sản nước mặn (nuôi trên biển).

+ Nước ta có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, các ô trũng ở vùng đồng bằng có thể nuôi cá, tôm nước ngọt.

- Sự phát triển mạnh của công nghiệp chế biến và các dịch vụ thuỷ sản.

- Phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.

- Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước về phát triển ngành thủy sản.

- Nhân dân có kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

**Câu** **11.** ***Cho bảng số liệu sau:***

**Diện tích rừng nước ta, năm 2000 (nghìn ha)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Rừng sản xuất** | **Rừng phòng hộ** | **Rừng đặc dụng** | **Tổng cộng** |
| 4733,0 | 5397,5 | 1442,5 | 11573,0 |

a) Vẽ hiểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích các loại rừng ở nước ta, năm 2000.

b) Nhận xét về cơ cấu diện tích các loại rừng ở nước ta.

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

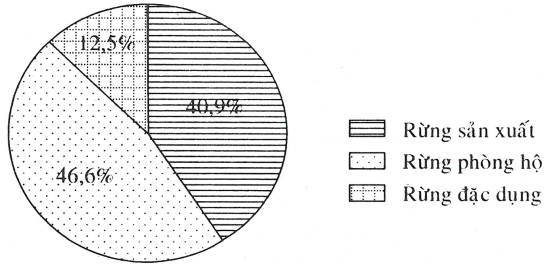
- Xử lí số liệu:

**Tỉ trọng diện tích các loại rừng nước ta, năm 2000 (%)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Rừng sản xuất** | **Rừng phòng hộ** | **Rừng đặc dụng** | **Tổng cộng** |
| 40,9 | 46,6 | 12,5 | 100,0 |

- Vẽ:

Biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích các loại rừng ở nước ta, năm 2000



*b) Nhận xét*

Trong cơ cấu diện tích các loại rừng ở nước ta năm 2000, chiếm tỉ trọng cao nhất là rừng phòng hộ (46,6%), tiếp đến là rừng sản xuất (40,9%) và thấp nhất là rừng đặc dụng (chỉ chiếm 12,5% ).

**Câu** **12.** Cho bảng số liệu sau:

**Diện tích rừng của Việt Nam qua các năm**

*(Đơn vị: triệu ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1943** | **1983** | **2005** | **2011** |
| Tổng diện tích rừng | 14,3 | 7,2 | 12,7 | 13,5 |

***a) Tính tỉ lệ (%) độ che phủ rừng so với diện tích đất liền (làm tròn là 33 triệu ha).***

***b) Nhận xét về xu hướng biến động của diện tích rừng Việt Nam.***

***c) Nguyên nhân nào làm cho diện tích rừng nước ta bị thu hẹp? Nêu những biện pháp bảo vệ, khôi phục và phát triển tài nguyên rừng ở nước ta?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Tính tỉ lệ độ che phủ rừng*



**Độ che phủ rừng của Việt Nam qua các năm**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1943** | **1983** | **2005** | **2011** |
| Tổng diện tích rừng | 43,3 | 21,8 | 38,5 | 40,9 |

*b) Nhận xét*

- Từ năm 1943 đến năm 1983, diện tích rừng Việt Nam giảm, từ 14,3 triệu ha xuống còn 7,2 triệu ha, giảm 7,1 triệu ha do chiến tranh tàn phá và do khai thác bừa bãi.

- Từ năm 1983 đến năm 2011, diện tích rừng Việt Nam ngày càng tăng, từ 7,2 triệu ha (năm 1983) lên 13,5 triệu ha (năm 2011), tăng 6,3 triệu ha do đẩy mạnh công tác bảo vệ và trồng mới rừng.

*c) Nguyên nhân và hiện pháp*

*\* Nguyên nhân*

- Do khai thác rừng quá mức.

- Do phá rừng làm nướng rẫy.

- Do cháy rừng.

- Do chiến tranh.

**\* Biện pháp**

- Trồng rừng.

- Phòng chống cháy rừng, đốt rừng.

- Ngăn chặn phá rừng.

- Tăng cường công tác quản lí, bảo vệ rừng,...

**Câu** **13.** ***Cho bảng số liệu sau:***

**Biến đổi diện tích rừng và độ che phủ rừng ở nước ta, giai đoạn 1943 - 2010**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng diện tích có rừng (triệu ha)** | **Diện tích rừng tự nhiên**  **(triệu ha)** | **Diện tích rừng trồng**  **(triệu ha)** | **Độ che phủ**  **(%)** |
| 1943 | 14,3 | 14,3 | 0 | 43,8 |
| 1976 | 11,1 | 11,0 | 0,1 | 33,8 |
| 1983 | 7,2 | 6,8 | 0,4 | 22,0 |
| 1990 | 9,2 | 8,4 | 0,8 | 27,8 |
| 2000 | 10,9 | 9,4 | 1,5 | 33,1 |
| 2010 | 13,4 | 10,3 | 3,1 | 39,5 |

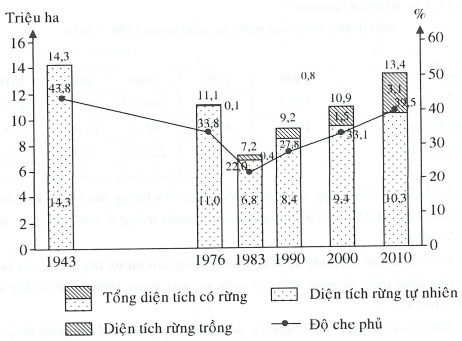
a) Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện sự biến động diện tích rừng và độ che phủ rừng ở nước ta trong giai đoạn 1943 - 2010.

b) Nhận xét sự thay đổi diện tích rừng và độ che phủ rừng của nước ta trong giai đoạn trên và giải thích nguyên nhân.

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

Biểu đồ thể hiện sự biến động diện tích rừng và độ che phủ rừng ở nước ta trong giai đoạn 1943 - 2010



*b) Nhận xét và giải thích*

- Tổng diện tích rừng của nước ta có nhiều biến đổi đo sự biến đổi của diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng trồng.

- Sự biến đổi tổng diện tích rừng làm cho độ che phủ rừng của nước ta cũng có sự biến đổi tương ứng.

- Năm 1943, diện tích rừng nước ta hoàn toàn là rừng tự nhiên, chưa có rừng trồng.

- Từ năm 1943 đến năm 1983, diện tích rừng trồng tăng 0,4 triệu ha, diện tích rừng tự nhiên giảm 7,5 triệu ha nên tổng diện tích có rừng của nước ta trong giai đoạn này giảm 7,1 triệu ha (từ 14,3 triệu ha năm 1943 xuống còn 7,2 triệu ha năm 1983), trung bình mỗi năm mất đi 0,18 triệu ha rừng. Tổng diện tích có rừng giảm làm cho độ che phủ rừng cũng giảm theo và giảm đi 21,8%.

*Nguyên nhân:* do khai thác quá mức, đốt rừng làm rẫy, chiến tranh, cháy rừng.

- Từ năm 1983 đến năm 2010, diện tích rừng trồng tăng 2,7 triệu ha, diện tích rừng tự nhiên ngày càng được phục hồi, tăng 3,5 triệu ha. Vì vậy, tổng diện tích rừng của nước ta trong giai đoạn này tăng 6,2 triệu ha, khiến cho độ che phủ rừng của nước ta cũng tăng 17,5%.

*Nguyên nhân:* do chính sách bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.

- Sự biến động diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng trồng chứng tỏ chất lượng rừng của nước ta giảm.

**Câu 14. *Cho bảng số liệu sau:***

**Sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 1990 – 2010**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** |
| Khai thác | 728,5 | 1195,3 | 1660,9 | 1987,9 | 2414,4 |
| Nuôi trồng | 162,1 | 389,1 | 590,0 | 1478,9 | 2728,3 |
| Tổng sản lượng | 890,6 | 1584,4 | 2250,9 | 3466,8 | 5142,7 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội)*

a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tổng sản lượng thuỷ sản, sản lượng thuỷ sản khai thác và sản lượng thuỷ sản nuôi trồng ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2010.

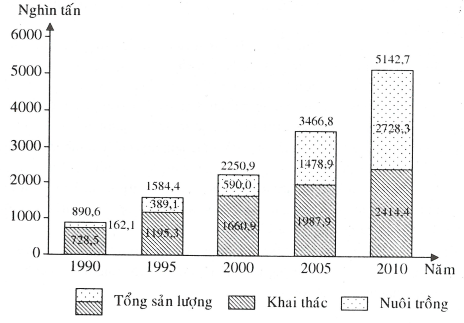
b) Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thuỷ sản, sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2010 (lấy năm 1990 = 100%).

c) Nhận xét và giải thích nguyên nhân của sự phát triển ngành thuỷ sản nước ta trong thời gian qua.

***Gợi ý làm bài***

a) Vẽ biểu đồ

**Biểu đồ thể hiện tổng sản lượng thuỷ sản, sản lượng thuỷ sản khai thác và sản lượng thuỷ sản nuôi trồng ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2010**



*b) Vẽ biểu đồ*

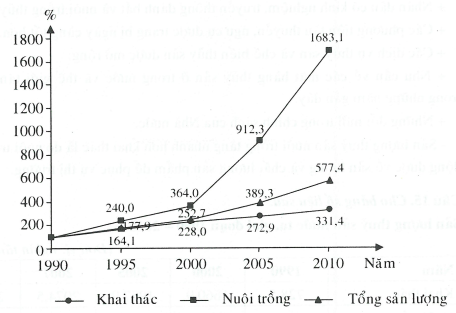
- Xử lí số liệu:

**Tốc độ tăng trưởng sản lượng thuỷ sản nước ta, giai đoạn 1990 - 2010 (%)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** |
| Khai thác | 100,0 | 164,1 | 228,0 | 272,9 | 331,4 |
| Nuôi trồng | 100,0 | 240,0 | 364,0 | 912,3 | 1683,1 |
| Tổng sản lượng | 100,0 | 177,9 | 252,7 | 389,3 | 577,4 |

- Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thuỷ sán, sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2010**



c) Nhận xét và giải thích

*\* Nhận xét:* Trong giai đoạn 1990 - 2010:

Tổng sản lượng thuỷ sản tăng 4252,1 nghìn lần, tăng gấp 5,8 lần. Trong đó:

- Sản lượng thuỷ sản khai thác tăng 1685,9 nghìn tấn, tăng gấp 3,3 lần.

- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng 2566,2 nghìn tấn, tăng gấp 16,8 lần.

- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng có tốc độ tăng nhanh hơn so với sản lượng thuỷ sản khai thác.

*\* Giải thích*

Do nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên và kinh tế - xã hội đối với việc phát triển ngành thuỷ sản.

- Điều kiện tự nhiên:

+ Bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.

+ Vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản khá phong phú.

+ Có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm.

+ Dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ.

+ Nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, các ô trũng ở vùng đồng bằng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt.

- Điều kiện kinh tế - xã hội:

+ Nhân dân có kinh nghiệm, truyền thông đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

+ Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.

+ Các dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản được mở rộng.

+ Nhu cầu về các mặt hàng thủy sản ở trong nước và thế giới tăng nhiều trong những năm gần đây.

+ Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước.

- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác là do nuôi trồng chủ động được về sản lượng và chất lượng sản phẩm để phục vụ thị trường.

**Câu 15*. Cho bảng số liệu sau:***

**Sản lượng thuỷ sản nước ta, giai đoạn 1990 - 2010**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2005** | **2007** | **2010** |
| Khai thác | 728,5 | 1660,9 | 1987,9 | 2074,5 | 2414,4 |
| Nuôi trồng | 162,1 | 590,0 | 1478,9 | 2124,6 | 2728,3 |
| Tổng sản lượng | 890,6 | 2250,9 | 3466,8 | 4199,1 | 5142,7 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội)*

a) Tính tỉ trọng sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng trong tổng sản lượng thuỷ sản của nước ta qua các năm.

b) Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng thuỷ sản của nước ta, giai đoạn 1990 - 2010.

c) Nhận xét và giải thích sự chuyển dịch đó.

***Gợi ý làm bài***

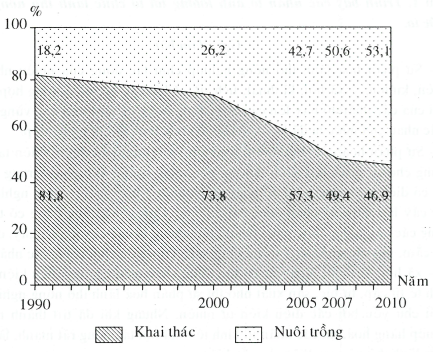
*a) Tính tỉ trọng*

**Tỉ trọng sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 1990- 2010 (%)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2005** | **2007** | **2010** |
| Khai thác | 81,8 | 73,8 | 57,3 | 49,4 | 46,9 |
| Nuôi trồng | 18,2 | 26,2 | 42,7 | 50,6 | 53,1 |

*b) Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng thuỷ sản của nước ta, giai đoạn 1990 – 2010**



*c) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

- Từ năm 1990 đến năm 2005, tỉ trọng sản lượng thuỷ sản khai thác cao hơn tỉ trọng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng; từ năm 2007 đến năm 2010, tỉ trọng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng cao hơn tỉ trọng sản lượng thuỷ sản khai thác.

- Từ năm 1990 đến năm 2010:

+ Tỉ trọng sản lượng thuỷ sản khai thác liên tục giảm, từ 81,8% (năm 1990) xuống còn 46,9% (năm 2010), giảm 34,9%. Trong đó, giảm nhanh nhất là giai đoạn 2000 - 2007 (giảm 24,4%).

+ Tỉ trọng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng tương ứng (34,9% ).

*\* Giải thích*

- Do sản lượng thuỷ sản nuôi trồng có tốc độ tăng nhanh hơn so với sản lượng thuỷ sản khai thác.

- Do tác động của các nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội.

xuất và đời sống.

**Nội dung 6:**

**TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**Câu** **1.** ***Trình bày các nhân tố ảnh hưởng tói tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp chịu tác động của nhiều nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, kĩ thuật, lịch sử,... Chính sự tác động tổng hợp và đồng thời của các nhân tố này lên các hoạt động nông nghiệp trên các vùng lãnh thổ khác nhau của nước ta đã là cơ sở cho tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- Sự phân hoá các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo ra nền chung cho sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp, chẳng hạn như ở trung du, miền núi có điều kiện thuận lợi để phát triển các mô hình nông - lâm nghiệp, trồng các cây lâu năm và chăn nuôi đại gia súc. Còn vùng đồng bằng có thế mạnh trồng các cây lương thực, thực phẩm, nói chung là các cây ngắn ngày, chăn nuôi gia cầm, gia súc nhỏ, nuôi trồng thuỷ sản. Trên nền chung ấy, các nhân tố kinh tế - xã hội, kĩ thuật, lịch sử... có tác động khác nhau. Trong điều kiện của nền kinh tế tự cấp, tự túc, sản xuất nhỏ thì sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp bị chi phối chủ yếu bởi các điều kiện tự nhiên. Nhưng khi đã trở thành nền nông nghiệp hàng hoá, thì các nhân tố kinh tế - xã hội tác động rất mạnh, làm cho tổ chức lãnh thổ nông nghiệp chuyển biến.

**Câu** **2. *Nêu tóm tắt một số đặc điểm nổi bật của 7 vùng nông nghiệp nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Điều kiện sinh thái nông nghiệp** | **Điều kiện kinh tế- xã hội** | **Trình độ thâm canh** | **Chuyên môn hoá sản xuất** |
| **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | - Núi, cao nguyên, đồi thấp.  - Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu.  - Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh. | - Mật độ dân số tương đối thấp. Dân có kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp.  - Ở vùng trung du có các cơ sở công nghiệp chế biến. Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.  - Ở vùng núi còn nhiều khó khăn. | - Nhìn chung trình độ thâm canh thấp; sản xuất theo kiểu quảng canh, đầu tư ít lao động và vật tư nông nghiệp. Ở vùng trung du trình độ thâm canh đang được nâng cao. | - Cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (chè, trẩu, sở, hồi,...).  - Đậu tương, lạc, thuốc lá.  - Cây ăn quả, cây dược liệu.  - Trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn (trung du). |
| **Đồng bằng sông Hồng** | - Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng.  - Đất phù sa sông Hồng và sông Thái Bình.  - Có mùa đông lạnh. | - Mật độ dân số cao nhất cá nước.  - Dân có kinh nghiệm thâm canh lúa nước.  - Mạng lưới đô thị dày đặc; các thành phố lớn tập trung công nghiệp chế  biến.  - Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá đang được đẩy mạnh. | - Trình độ thâm canh khá cao, đầu tư nhiều lao động.  - Áp dụng các giống mới, cao sản, công nghệ tiến bộ. | - Lúa cao sản, lúa có chất lượng cao.  - Cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau cao cấp. Cây ăn quả.  - Đay, cói.  - Lợn. bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm, nuôi thủy san nước ngọt (ở các ô trũng), thủy sản nước mặn, nước lợ. |
| **Bắc trung Bộ** | - Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.  - Đất phù sa, đất feralit (có cả đất badan).  - Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt), nạn cát bay, gió Lào. | - Dân có kinh nghiệm trong đấu tranh chinh phục tự nhiên.  - Có một số đô thị vừa và nhỏ, chủ yếu ở dải ven biển. Có một số cơ sở công nghiệp chế biến. | - Trình độ thâm canh tương đối thấp. Nông nghiệp sử dụng nhiều lao động. | - Cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá).  - Cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su).  - Trâu, bò lấy thịt; nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ. |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** | - Đồng bằng hẹp, khá màu mỡ.  - Có nhiều vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.  - Dễ bị hạn hán về mùa khô. | - Có nhiều thành phố, thị xã dọc dải ven biển.  - Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi. | - Trình độ thâm canh khá cao. Sử dụng nhiều lao động và vật tư nông nghiệp. | - Cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá).  - Cây công nghiệp lâu năm (dừa).  - Lúa.  - Bò thịt, lợn.  - Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. |
| **Tây nguyên** | - Các cao nguyên badan rộng lớn, ở các độ cao khác nhau.  - Khí hậu phân ra hai mùa mưa, khô rõ rệt. Thiếu nước về mùa khô. | - Có nhiều dân tộc ít người, còn tiến hành nông nghiệp kiểu cổ truyền.  - Có các nông trường.  - Công nghiệp chế biên còn yếu.  - Điều kiện giao thông khá thuận lợi. | - Ở khu vực nông nghiệp cổ truyền, quảng canh là chính, ở các nông trường, các nông hộ, trình độ thâm canh đang được nâng lên. | - Cà phê, cao su, chè, dâu tằm, hồ tiêu.  - Bò thịt và bò sữa. |
| **Đông Nam Bộ** | - Các vùng đất badan và đất xám phù sa cổ  rộng lớn, khá bằng phẳng.  - Các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản.  - Thiếu nước về mùa khô. | - Có các thành phố lớn, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.  - Tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến.  - Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi. | - Trình độ thâm canh cao. Sản xuất hàng hoá, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp. | - Các cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều).  - Cây công nghiệp ngắn ngày (đậu tương, mía).  - Nuôi trồng thủy sản.  - Bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm. |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** | - Các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn,  đất mặn.  - Vịnh biển nông, ngư trường rộng.  - Các vùng rừng ngập mặn có tiềm năng  để nuôi trồng thủy sản. | - Có thị trường rộng lớn là vùng Đông Nam Bộ.  - Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi.  - Có mang lưới đô thị vừa và nhỏ, có các cơ sở công nghiệp chế biến. | - Trình độ thâm canh cao. Sản xuất hàng hoá, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp. | - Lúa, lúa có chất lượng cao.  - Cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đay, cói).  - Cây ăn quả nhiệt đới.  - Thủy sản (đặc biệt là tôm).  - Gia cầm (đặc biệt là vịt đàn). |

**Câu** **3. *Trình bày những thay đổi trong việc tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn.

- Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn.

- Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá.

**Câu** **4.** ***Tại sao việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp phải gắn với cồng nghiệp chế biến là một phương hướng trong chiến lược phát triển nông nghiệp ở nước ta?***

***Gợi ý làm bài***

Phải phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến là vì:

- Giảm giá cước vận chuyển, tiêu thụ kịp thời nguồn nguyên liệu, đảm bảo chất lượng sản phẩm cây công nghiệp.

- Nâng cao giá trị hàng hoá, hạ giá thành sản phẩm, tạo điều kiện cho sản phẩm cây công nghiệp nước ta xâm nhập thị trường thế giới.

- Việc hình thành các xí nghiệp nông - công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

**Câu** **5.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy kể tên các vùng nông nghiệp có cà phê là sản phẩm chuyên môn hoá của vùng. Giải thích tại sao cây cà phê lại được trồng nhiều ở các vùng đó?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Các vùng nông nghiệp có cà phê là sản phàm chuyên môn hóa của vùng:* Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.

*b) Giải thích*

- Các vùng này có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển cây cà phê:

+ Đất đai: các loại đất feralit, nhất là đất badan thích hợp cho cây cà phê.

+ Địa hình: các vùng bán bình nguyên, cao nguyên, trung du cho phép trồng cà phê với quy mô lớn.

+ Khí hậu: các điều kiện khí hậu nhiệt, ẩm thích hợp cho sự phát triển sản xuất cà phê.

+ Nhiều sông ngòi cùng với nguồn nước ngầm khá phong phú thuận lợi cho việc tưới tiêu.

- Các điều kiện kinh tế xã hội:

+ Chính sách của Nhà nước.

+ Các điều kiện kinh tế - xã hội khác: nguồn lao động khá dồi dào, công nghiệp chế biến cà phê khá phát triển,...

**Câu** **6.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy kể tên các vùng nông nghiệp có chè là sản phẩm chuyên môn hoá của vùng. Giải thích tại sao cây chè lại được trồng nhiều ở các vùng đó?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Các vùng nông nghiệp có chè là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng:* Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

*b) Giải thích*

- Các điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển cây chè:

+ Đất đai: các loại đất feralit thích hợp với cây chè.

+ Địa hình: các vùng đồi có diện tích rộng lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, các cao nguyên cao ở Tây Nguyên cho phép trồng chè với quy mô lớn.

+ Khí hậu: Trung du và miền núi Bắc Bộ khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh; Tây Nguyên khí hậu cận xích đạo có sự phân hóa theo độ cao, điều kiện nhiệt, ẩm thích hợp cho chè phát triển.

+ Nguồn nước tưới dồi dào nhờ có các hệ thống sông lớn cùng với nguồn nước ngầm phong phú.

- Các điều kiện kinh tế- xã hội:

+ Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống và kinh nghiệm trong việc trồng và chê biến chò.

+ Cớ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật cho việc trồng và chế biến chè ngày càng phát triển. Đã có mạng lưới các cơ sở chế biến chè.

+ Chính sách phát triển cây chè của Nhà nước.

+ Thị trường trong và ngoài nước lớn.

**Câu** **7.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Tại sao giữa hai vùng này lại có sự khác nhau về chuyên môn hóa?***

***Gợi ý làm bài***

*a) So sánh chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long*

- Giống nhau:

+ Lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Gia súc, gia cầm, thuỷ sản.

- Khác nhau:

+ Đồng bằng sông Hồng còn trồng cây vụ đông, chăn nuôi bò sữa.

+ Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh chăn nuôi vịt, thuỷ sản (tôm, cá tra, cá ba sa,...).

*b) Giải thích khác nhau về chuyên môn hóa giữa hai vùng*

- Đồng bằng sông Hồng:

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với một mùa đông lạnh tạo điều kiện phát triển cây vụ đông.

+ Nhu cầu lớn về thực phẩm (trong đó có sữa) của các đô thị (Hà Nội, Hải Phòng,...).

- Đồng bằng sông Cửu Long:

+ Nguồn thức ăn phong phú cho chăn nuôi gia cầm, nhất là vịt (nuôi vịt chạy đồng).

+ Có diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản trên quy mô lớn.

**Câu** **8.** ***Dựa vào các điều kiện tự nhiên hãy giải thích sự khác biệt về cơ cấu cây trồng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ với Đồng bằng sông cửu Long.***

***Gợi ý làm bài***

- Nêu sự khác biệt về cơ cấu cây trồng: Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng nhiều loại cây công nghiệp dài ngày ưa khí hậu có yếu tố cận nhiệt; Đồng hằng sông Cửu Long nghiêng về các loại cây ngắn ngày ưa khí hậu nóng.

- Do sự khác nhau về khí hậu: Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh; Đồng hằng sông Cửu Long khí hậu mang tính chất cận xích đạo.

- Do sự khác nhau về địa hình - đất đai: Trung du và miền núi Bắc Bộ là nơi có địa hình dốc chiếm ưu thế nên việc trồng cây dài ngày thích hợp hơn: Đồng hằng sông Cửu Long là vùng có điều kiện địa hình, đất đai thích hợp hơn đối với các loại cây ngắn ngày.

- Ngoài các nhân tố trên còn có các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội khác (tập quán canh tác, kinh nghiệm sản xuất,...).

**Nội dung 7:**

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BÔ CÔNG NGHIỆP**

**Câu** **1.** ***Trình bày các nhân tố anh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Các nhân tố tự nhiên*

- Tài nguyên thiên nhiên của nước ta đa dạng, tạo cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng để phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành. Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

+ Khoáng sản nhiên liệu (than, dầu, khí) là cơ sở để phát triển công nghiệp năng lượng, hoá chất; khoáng sản kim loại (quặng sắt, mangan, crôm, thiếc, chì - kẽm,...) là cơ sở để phát triển công nghiệp luyện kim đen, luyện kim màu; khoáng sản phi kim loại (apatit, pirit, photphorit,...) là cơ sở cho phát triển công nghiệp hoá chất; các khoáng sản vật liệu xây dựng (sét, đá vôi,...) là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Nguồn thuỷ năng dồi dào của các sông, suối là cơ sở tự nhiên cho phát triển công nghiệp năng lượng (thuỷ điện).

+ Tài nguyên đất, nước, khí hậu, rừng, nguồn lợi sinh vật biển là cơ sở để phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, từ đó cung cấp nguyên liệu phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản.

- Sự phân bố tài nguyên trên lãnh thổ tạo các thế mạnh khác nhau của các vùng. Ví dụ, Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh nổi bật về công nghiệp khai khoáng, công nghiệp năng lượng (than, thuỷ điện, nhiệt điện).

*b) Các nhân tố kinh tế- xã hội*

*\* Dân cư và lao động*

- Nước ta có số dân đông, sức mua đang tăng lên, thị hiếu cũng có nhiều thay đổi, vì thế thị trường trong nước ngày càng được chú trọng trong phát triển công nghiệp.

- Nguồn lao động dồi dào và có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật, tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động và cả một số ngành công nghệ cao. Đây cũng là một điều kiện hấp dẫn đầu tư nước ngoài vào công nghiệp.

*\* Cơ sở vật chất - kĩ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng*

- Nhìn chung, trình độ công nghệ của ngành công nghiệp nước ta còn thấp, hiệu quả sử dụng thiết bị chưa cao, mức tiêu hao năng lượng và nguyên vật liệu còn lớn. Cơ sở vật chất kĩ thuật chưa đồng bộ và chỉ phân bố tập trung ở một số vùng.

- Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, cung cấp điện, nước,... đang từng bước được cải thiện, nhất là ở các vùng kinh tế trọng điểm, vì thế đã góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp ở những vùng này.

*\* Chính sách phát triển công nghiệp*

- Chính sách phát triển công nghiệp ở nước ta thay đổi qua các thời kì lịch sử, có ảnh hưởng lâu dài tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. Trước hết là chính sách công nghiệp hoá và các chính sách đầu tư phát triển công nghiệp.

- Trong giai đoạn hiện nay, chính sách công nghiệp đã gắn liền với việc phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích đầu tư nước ngoài và trong nước, đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, đổi mới chính sách kinh tế đôi ngoại.

*\* Thị trường*

- Công nghiệp chỉ có thể phát triển khi chiếm lĩnh được thị trường.

- Hàng công nghiệp nước ta có thị trường trong nước khá rộng lớn, nhưng ngay tại thị trường này cũng đang bị cạnh tranh ngày càng quyết liệt bởi hàng ngoại nhập. Hàng công nghiệp nước ta có những lợi thế nhất định trong xuất khẩu sang thị trường các nước công nghiệp phát triển, nhưng còn hạn chế về mẫu mã, chất lượng,...

- Sức ép của thị trường đã và đang làm cho cơ cấu công nghiệp trở nên đa dạng, linh hoạt hơn.

**Câu** **2. *Vẽ sơ đồ về vai trò của các nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

**Sơ đồ về vai trò của các nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta**

Kim loại: sắt, mangan, crôm, thiếc, chì – kèm,…

Phi kim loại (apatit, pirit, photphorit,…)

Vật liệu xây dựng (sét, đá vôi,…)

Thủy năng của sông núi

Tài nguyên đất, nước, khí hậu, rừng, nguồn lợi sinh vật biển

Nông, lâm, ngư nghiệp

Nhiên liệu: than, dầu khí

Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản

Công nghiệp vật liệu xây dựng

Công nghiệp hóa chất

Công nghiệp luyện kim đen, luyện kim màu

Công nghiệp năng lượng (thủy điện)

Công nghiệp năng lượng, hóa chất

Nhiên liệu: than, dầu khí

Khoáng sản (một số loại chủ yếu)

**Câu** **3.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy cho biết dân cư và nguồn lao động có ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển và phân bố công nghiệp? Ở nước ta vấn đề này như thế nào?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Ảnh hưởng của dân cư và nguồn lao động tới sự phát triển và phân bố công nghiệp*

Dân cư và nguồn lao động là nhân tố quan trọng hàng đầu cho sự phát triển và phân bố công nghiệp, được xem xét dưới hai góc độ sản xuất và tiêu thụ:

- Nơi nào có nguồn lao động dồi dào thì ở đó có khả năng để phát triển và phân bố các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt - may, giày - da, chế biến thực phẩm. Những nơi có đội ngũ lao động kĩ thuật cao và đông đảo công nhân lành nghề thường gắn với các ngành công nghiệp hiện đại, đòi hỏi hàm lượng công nghệ và chất xám cao trong sản phẩm như kĩ thuật điện, điện tử - tin học, cơ khí chính xác,... Nguồn lao động với trình độ chuyên môn kĩ thuật và khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật mới là cơ sở quan trọng để phát triển các ngành công nghệ cao và nâng cao hiệu quả sản xuất trong các ngành công nghiệp khác.

- Quy mô, cơ cấu và thu nhập của dân cư có ảnh hưởng lớn đến quy mô và cơ cấucủa nhu cầu tiêu dùng. Đó cũng là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp. Khi tập quán và nhu cầu tiêu dùng thay đổi sẽ làm biến đổi về cơ cấu và hướng chuyên môn hoá của các ngành và xí nghiệp công nghiệp, từ đó dẫn đến sự mở rộng hay thu hẹp không gian công nghiệp cũng như cơ cấu ngành của nó.

*b) Ở nước ta hiện nay*

- Dân cư và lao động nước ta tạo nhiều thuận lợi cho phát triển và phân bố công nghiệp: nguồn lao động dồi dào, trẻ, năng động, tay nghề cao, có khả năng tiếp thu nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại, giá nhân công rẻ,...; thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Tuy nhiên, cũng còn một số mặt hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất công nghiệp như: tính lành nghề, tính chuyên môn hoá, tác phong công nghiệp, thể lực,... ở một bộ phận người lao động.

**Câu** **4.** ***Việc cải thiện đường giao thông có ý nghĩa như thế nào với phát triển công nghiệp?***

***Gợi ý làm bài***

Đảm bảo cho việc chuyên chở nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm công nghiệp, góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp.

**Câu** **5.** ***Hãy sắp xếp các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội (được nêu trong bài) tương ứng với các yếu tố đầu vào và đầu ra ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.***

Các yếu tố đầu vào

Sự phát triển và phân bố công nghiệp

Các yếu tố đầu ra

***Gợi ý làm bài***

- Các yếu tố đầu vào:

+ Nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng (có thể là các tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu từ nông, lâm, ngư nghiệp hay bán thành phẩm, các chi tiết sản phẩm,... từ các ngành công nghiệp khác, các cơ sở công nghiệp khác).

+ Lao động.

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật.

- Các yếu tố đầu ra:

+ Thị trường trong nước (tiêu dùng của nhân dân, các ngành công nghiệp, các cơ sở công nghiệp có liên quan).

+ Thị trường nước ngoài.

- Yếu tố chính sách tác động đến cả đầu vào và đầu ra, vì vậy có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

**Nội dung 8:**

**SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

**Câu** **1.** ***Trình bày cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Hệ thống công nghiệp của nước ta hiện nay gồm có các cơ sở nhà nước, ngoài nhà nước và các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

- Nước ta có đủ các ngành công nghiệp thuộc các lĩnh vực. Một số ngành công nghiệp trọng điểm đã được hình thành.

+ Công nghiệp trọng điểm là những ngành chiếm lí trọng cao trong giá trị sản lượng công nghiệp, được phát triển dựa trên những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ lực.

+ Sự phát triển của những ngành công nghiệp trọng điểm có tác động thúc đẩy sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta: khai thác nhiên liệu, điện, cơ khí, điện tử, hoá chất, vật liệu xây dựng, chế biến lương thực thực phẩm, dệt may.

**Câu** **2.** ***Nêu phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt, thích nghi với cơ chế thị trường, phù hợp với tình hình phát triển thực tế của đất nước cũng như xu thế chung của khu vực và thế giới.

- Đẩy mạnh các ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; tập trung phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí; đưa công nghiệp điện lực đi trước một bước. Các ngành khác có thể điều chỉnh theo nhu cầu của thị trương trong và ngoài nước.

- Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

**Câu** **3.** ***Chứng minh rằng cơ cấu công nghiệp nước ta có sự phân hóa về mặt lãnh thổ. Tại sao lại có sự phân hóa đó?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực*

- Ở Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước. Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp với chuyên môn hoá khác nhau lan tỏa theo nhiều hướng dọc các tuyến giao thông huyết mạch.

+ Hải Phòng - Hạ Long - Cẩm Phả (cơ khí, khai thác than, vật liệu xây dựng).

+ Đáp Cầu - Bắc Giang (vật liệu xây dựng, phân hoá học).

+ Đông Anh - Thái Nguyên (cơ khí, luyện kim).

+ Việt Trì - Lâm Thao (hoá chất, giấy).

+ Hoà Bình - Sơn La (thủy điện).

+ Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hoá (dệt - may, điện, vật liệu xây dựng).

- Ở Nam Bộ hình thành một dải công nghiệp, trong đó nổi lên các trung tâm công nghiệp hàng đầu cả nước như Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một. Hướng chuyên môn hoá ở đây rất đa dạng, trong đó có một vài ngành công nghiệp tương đối non trẻ, nhưng phát triển mạnh như khai thác dầu khí, sản xuất điện, phân đạm từ khí.

- Dọc theo Duyên hải miền Trung có các trung tâm công nghiệp như Đà Nẵng (quan trọng nhất), Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang...

- Ở những khu vực còn lại, nhất là vùng núi, công nghiệp phát triển chậm, phân bố phân tán, rời rạc.

*b) Nguyên nhân của sự phân hóa*

Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ở nước ta là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố.

- Những khu vực tập trung công nghiệp thường gắn liền với sự có mặt của tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động có tay nghề, thị trường, kết cấu hạ tầng và vị trí địa lí thuận lợi.

- Ở trung du và miền núi còn gặp nhiều hạn chế trong phát triển công nghiệp là do sự thiếu đồng bộ của các nhân tố trên, đặc biệt là giao thông vận tải.

**Câu** **4.** ***Dựa vào trang 21 Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận và giải thích.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp ở vùng Đồng hằng sông Hồng và vùng phụ cận*

- Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước.

- Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp lan tỏa theo nhiều hướng với các ngành chuyên môn hoá khác nhau:

+ Hướng đông: Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng - Hạ Long - Cẩm Phả (cơ khí, chế biến thực phẩm, khai thác than, vật liệu xây dựng).

+ Hướng đông bắc: Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang (vật liệu xây dựng, hoá chất, phân bón).

+ Hướng bắc: Hà Nội - Thái Nguyên (luyện kim, cơ khí).

+ Hướng tây bắc: Hà Nội - Phúc Yên - Việt Trì (hoá chất, giấy).

+ Hướng tây nam: Hà Nội - Hòa Bình (thủy điện).

+ Hướng nam và đông nam: Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hoá (cơ khí, dệt - may, điện, vật liệu xây dựng).

*b) Nguyên nhân*

Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển và phân bố công nghiệp.

- Vị trí địa lí: nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có thủ đô Hà Nội, thuận lợi để giao lưu với Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và giao lưu quốc tế qua các cảng Hải Phòng, Quảng Ninh.

- Nằm trong vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm lớn thứ hai của cả nước, có nguồn nguyên liệu nông - lâm - thuỷ sản tại chỗ phong phú. Gần các cơ sở nguyên liệu, năng lượng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, nguồn thuỷ năng trên hệ thống sông Hồng.

- Dân cư đông đúc, có nguồn lao động dồi dào, đặc biệt là lao động có chuyên môn kĩ thuật. Vì thế, Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có thể phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành rất đa dạng.

- Cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ phát triển công nghiệp khá hoàn chỉnh. Đây là vùng phát triển công nghiệp sớm ở nước ta, tập trung nhiều cơ sở công nghiệp và có nhiều trung tâm công nghiệp lớn.

- Vùng có mạng lưới đường bộ (ô tô), đường sắt dày đặc nhất cả nước.

- Thu hút được nhiều vôn đầu tư lớn ở trong và ngoài nước.

**Câu** **5. *Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất nước ta và giải thích.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Phân tích*

*\* Đồng hằng sông Hồng và vùng phụ cận*

- Mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất

+ Có hình rẻ quạt, bắt đầu từ Hà Nội.

+ Từ Hà Nội tỏa đi các hướng với chuyên môn hóa khác nhau (Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Cẩm Phả; Hà Nội - Bắc Giang; Hà Nội - Thái Nguyên; Hà Nội - Việt Trì - Phú Thọ; Hà Nội - Hòa Bình; Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa).

- Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp:

+ Hà Nội (quy mô rất lớn, trên 120 nghìn tỉ đồng) với cơ cấu ngành đa dạng như cơ khí, luyện kim đen, sản xuất ô tô, chế biến nông sản, hoá chất, phân bón, điện tử, sản xuất giấy, xenlulô, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt, may.

+ Hải Phòng (quy mô lớn, từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng) với cơ cấu ngành đa dạng, gồm 8 ngành (điện tử, đóng tàu, cơ khí, chế biến thực phẩm, luyện kim đen, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, nhà máy nhiệt điện).

+ Các trung tâm quy mô trung bình (từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng) (như Phúc Yên, Bắc Ninh, Hạ Long), với cơ cấu ngành ít hơn.

+ Các trung tâm còn lại có quy mô nhỏ (dưới 9 nghìn tỉ đồng) (như Việt Trì, Thái Nguyên, Cẩm Phả, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định), ít ngành.

*\* Đông Nam Bộ*

- Hình thành một dải công nghiệp (nêu cụ thể).

- Tứ giác công nghiệp mạnh với các trung tâm:

+ Thành phố Hồ Chí Minh: quy mô rất lớn (trên 120 nghìn tỉ đồng), nhiều ngành nhất (cơ khí, luyện kim đen, luyện kim màu, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, nhiệt điện, sản xuất giấy, xenlulô, dệt, may, hoá chất, phân bón, điện tử, đóng tàu, sản xuất ô tô).

+ Biên Hòa: quy mô lớn (từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng), cơ cấu khá đa dạng (điện tử, hoá chất, phân bón, dệt, may, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, sản xuất giấy, xenlulô, thuỷ diện).

+ Vũng Tàu: quy mô lớn (từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng), cơ cấu khá đa dạng (cơ khí, luyện kim đen, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, nhiệt điện, dệt, may, hoá chất, phân bón, đóng tàu).

+ Thủ Dầu Một: quy mô lớn (từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng), cơ cấu khá đa dạng (điện tử, hoá chất, phân bón, chế biến nông sản, sản xuất giấy, xenlulô, dệt, may, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng).

*b) Giải thích*

*\* Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận*

- Vị trí địa lí thuận lợi, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có Hà Nội là thủ đô.

- Gần các khu vực tập trung tài nguyên (như khoáng sản) và nằm trong vùng dồi dào nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

- Dân cư dông, lao động có tay nghề.

- Cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ phát triển công nghiệp khá hoàn chỉnh; cơ sở hạ tầng phát triển mạnh.

- Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

*\* Đông Nam Bộ*

- Vị trí địa lí thuận lợi, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, giáp với Đồng bằng sông cửu Long, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Có Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất cả nước về diện tích và dân số, đồng thời là trung tâm công nghiệp, giao thông vận tái và dịch vụ lớn nhất của cả nước.

- Tài nguyên tại chỗ chủ yếu có dầu khí, vật liệu xây dựng, tài nguyên rừng, tài nguyên thủy điện, nguồn thủy sản, điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp.

- Dân cư đồng, thị trường rộng lớn, lao dộng có tay nghề, lại có khả năng thu hút mạnh lực lượng lao động có chuyên môn cao.

- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật đồng bộ và tốt nhất cả nước.

- Thu hút mạnh đầu tư trong nước và quốc tế.

**Câu** **6.** Vẽ sơ đồ cơ cấucông nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta. Nhận xét xu hướng chung của sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta.

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ sơ đồ*

**Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế**

Công nghiệp

Khu vực ngoài Nhà nước

Khu vực Nhà nước

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Trung ương

Địa phương

Tập thể

Tư nhân

Cá thể

Công nghiệp

Khu vực Nhà nước

Khu vực ngoài Nhà nước

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Trung ương

Cá thể

Tư nhân

Tập thể

Địa phương

*b) Xu hướng chung của sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta*

- Giảm mạnh tỉ trọng của khu vực Nhà nước.

- Tăng tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước.

- Tăng tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu** **7.** ***Trình bày các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Công nghiệp khai thác nhiên liệu*

- Khai thác than: phân bố chủ yếu ở vùng than Quảng Ninh, gần đây mỗi năm sản xuất khoảng từ 15 đến 20 triệu tấn. Than được khai thác lộ thiên là chính, còn lại là khai thác hầm lò.

- Khai thác dầu khí: chủ yếu ở vùng thềm lục địa phía Nam. Hàng trăm triệu tấn dầu và hàng tỉ mét khối khí đã được khai thác. Dầu thô là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay.

*b) Công nghiệp điện*

- Công nghiệp điện ở nước ta bao gồm nhiệt điện và thuỷ điện.

- Hiện nay, mỗi năm sản xuất trên 40 tỉ kWh và sản lượng điện ngày càng tăng để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

- Các nhà máy thuỷ điện lớn: Hoà Bình, Y-a-ly, Trị An,...; đang triển khai xây dựng nhà máy thuỷ điện Sơn La (sẽ là nhà máy thuỷ điện lớn nhất nước ta).

- Các nhà máy nhiệt điện lớn: Phú Mỹ (chạy bằng khí), Phả Lại (chạy bằng than),...

*c) Một sô ngành công nghiệp nặng khác*

- Công nghiệp cơ khí là ngành có cơ cấu sản phẩm hết sức đa dạng. Các trung tâm công nghiệp cơ khí - điện tử lớn nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng. Ngoài ra là các trung tâm Thái Nguyên, Hải Phòng, Vinh, Biên Hoà, Cần Thơ,...

- Công nghiệp hoá chất có sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và sinh hoạt. Các trung tâm công nghiệp hoá chất lớn nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa (Đồng Nai), Hà Nội, Hải Phòng, Việt Trì - Lâm Thao (Phú Thọ),...

- Công nghiệp sản xuất vật liệu có cơ cấu khá đa dạng.

+ Các nhà máy xi măng lớn, hiện đại đã được xây dựng, tập trung nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

+ Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp tập trung ở ven các thành phố lớn, nơi có nhu cầu lớn về các sản phẩm này.

*d) Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm*

- Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp. Các phân ngành chính là:

+ Chế biến sản phẩm trồng trọt (xay xát, sản xuất đường, rượu, bia, nước ngọt, chế biến chè, thuốc lá, cà phê, dầu thực vật).

+ Chế biến sản phẩm chăn nuôi (chế biến thịt, trứng, sữa), thực phẩm đông lạnh, đồ hộp,...

+ Chế biến thuỷ sản (làm nước mắm, sấy khô, đông lạnh,...).

- Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước. Tập trung nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Đà Nẵng.

*e) Công nghiệp dệt may*

- Là ngành sản xuất hàng tiêu dùng quan trọng của nước ta, dựa trên ưu thế về nguồn lao động rẻ.

- Các sản phẩm của ngành may đã được xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới và là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta.

- Các trung tâm dệt may lớn nhất cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nam Định,...

**Câu** **8.** ***Tại sao cần phải phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm?***

***Gợi ý làm bài***

Lí do phải phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm:

- Khai thác có hiệu quả các thế mạnh (tự nhiên, kinh tế - xã hội).

- Thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển và mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường.

**Câu** **9.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích tình hình sản xuất và phân bố ngành công nghiệp năng lượng của nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Tình hình sản xuất*

- Công nghiệp trọng điểm là ngành công nghiệp trọng điểm, chiếm tỉ trọng tương đối lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp (11,1% năm 2007). Tuy nhiên, tỉ trọng ngành này có xu hướng giảm từ 18,6% (năm 2000) xuống còn 11,1% (năm 2007), giảm 7,5%.

- Cơ cấu ngành công nghiệp năng lượng bao gồm 2 phân ngành: khai thác nguyên nhiên liệu (than, dầu khí, kim loại phóng xạ) và sản xuất điện.

- Tình hình phát triển từng ngành cụ thể (giai đoạn 2000 - 2007):

+ Sản lượng dầu thô có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2000 - 2007 (giảm 0,4 triệu tấn) và không ổn định (dẫn chứng), do sự biến động của thị trường.

+ Sản lượng than sạch tăng nhanh liên tục từ 11,6 triệu tấn (năm 2000) lên 42,5 triệu tấn (năm 2007), tăng 30,9 triệu tấn (tăng gấp 3,7 lần), do công nghệ khai thác than ngày càng hiện đại, nhu cầu tiêu thụ than ở trong nước và xuất khẩu ngày càng lớn.

+ Sản lượng điện tăng nhanh liên tục từ 26,7 tỉ kWh (năm 2000) lên 64,1 tỉ kWh (năm 2007), tăng 37,4 tỉ kWh (tăng gấp 2,4 lần), do nhiều nhà máy điện đã được xây dựng và đi vào hoạt động.

*b) Tình hình phân bố*

- Công nghiệp khai thác dầu khí chủ yếu tập trung ở vùng thềm lục địa phía Nam nước ta:

+ Khai thác dầu mỏ: mỏ Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng.

+ Khai thác khí tự nhiên: mỏ Lan Đỏ, Lan Tây (thềm lục địa phía Nam), Tiền Hải (Thái Bình).

- Khai thác than: chủ yếu ở Quảng Ninh (sản lượng trên 10 triệu lấn/năm), ngoài ra còn khai thác ở mỏ Quỳnh Nhai (Điện Biên), mỏ Phú Lương (Thái Nguyên), sản lượng dưới 1 triệu tấn/năm.

- Công nghiệp điện lực đã phát triển rộng rãi, các nhà máy điện và hệ thống trạm, đường dây tải điện lan tỏa khắp lãnh thổ nước ta.

+ Các nhà máy thuỷ điện thường phân bố ở đầu nguồn các con sông, nơi có trữ năng thuỷ điện lớn *(dẫn chứng các nhà máy thuỷ điện lớn).*

+ Các nhà máy nhiệt điện thường phân bố gần nguồn nguyên liệu (than, đầu khí) hoặc gần nơi tiêu thụ *(dẫn chứng các nhà máy nhiệt điện lớn).*

+ Hệ thống đường dây tải điện: Đường dây 500 KV chạy từ Hòa Bình đến Phú Lâm (Thành phố Hồ Chí Minh). Đường dây 220 KV nối nhiều nhà máy điện với nhau *(dẫn chứng)*. Chính vì vậy, mạng lưới truyền tải điện xuyên suốt cả nước.

+ Các trạm biến áp:

• Trạm 500 KV đặt ở Hòa Bình, Hà Tĩnh, Đà Nẵng trên đường đây 500 KV Bắc - Nam.

• Trạm 220 KV đặt ở nhiều nơi như Việt Trì, Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang,... trên đường dây 220 KV.

**Câu** **10. *Phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên để phát triển ngành công nghiệp điện lực của nước ta. Cho biết những ưu điểm và hạn chế của các công trình thủy diện.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên để phát triển ngành công nghiệp điện lực nước ta*

*\* Thuận lợi*

- Than antraxit tập trung ở khu vực Quảng Ninh, trữ lượng hơn 3 tỉ tấn, cho nhiệt lượng 7000 - 8000 calo/kg. Ngoài ra còn có than bùn, than nâu. Đây là cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện sử dụng than.

- Dầu khí: là cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện sử dụng dầu mỏ, khí đốt.

+ Dầu khí của nước ta tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa, trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m3 khí.

+ Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác là bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn.

- Thủy năng: Tiềm năng rất lớn, về lí thuyết, công suất có thể đạt khoảng 30 triệu kW với sản lượng 260 - 270 tỉ kWh. Tiềm năng thủy điện tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%).

- Các nguồn năng lượng khác như: sức gió, năng lượng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt… ở nước ta rất dồi dào.

*\* Khó khăn*

- Thiếu nước trong mùa khô cho các nhà máy thuỷ điện.

- Một số tài nguyên là cơ sở để phát triển sản xuất điện đang bị suy giảm (than, dầu khí).

*b) Những ưu điểm và hạn chế của các công trình thủy điện*

- Tạo ra nguồn năng lượng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội: cung cấp điện cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt của người dân.

- Phụ thuộc vào chế độ nước, gây ra những thay đổi bất lợi về môi trường.

**Câu** **11.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang các ngành công nghiệp trọng điểm và kiến thức đã học, hãy:***

***a) Kể tên và sắp xếp các nhà máy thuỷ điện theo nhóm có công suất: dưới 1000MW, trên 1000MW.***

***b) Giải thích sự phân bố của các nhà máy thuỷ điện nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Kể tên và sắp xếp các nhà máy thuỷ điện*

- Nhà máy thuỷ điện trên 1000MW: Hòa Bình.

- Nhà máy thuỷ điện dưới 1000MW: Thác Bà, Nậm Mu, Tuyên Quang, A Vương, Vĩnh Sơn, Y-a-ly, Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Sông Hinh, Đrây Hling, Đa Nhim, Hàm Thuận - Đa Mi, Thác Mơ, Cần Đơn, Trị An.

*b) Giải thích*

- Các nhà máy thuỷ điện phân bố trên các con sông ở vùng trung du miền núi.

- Trung du miền núi có địa hình cao, dốc, nước chảy xiết.

- Địa hình chia cắt mạnh tạo các thung lũng, dãy núi cao xen kẽ,... thuận lợi để xây dựng hồ chứa nước.

**Câu** **12.** ***Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:***

***a) Trình bày những hiểu biết của em về công nghiệp điện ở nước ta (cơ cấu ngành, sản lượng điện, các nhà máy thủy điện và nhiệt điện lớn).***

***b) Nhận xét về sự phân bố các nhà máy điện ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Công nghiệp điện*

- Công nghiệp điện ở nước ta bao gồm nhiệt điện và thuỷ điện.

- Sản lượng điện ngày càng tăng và đạt 64,7 tỉ kWh (năm 2007).

- Các nhà máy thuỷ điện lớn: Hòa Bình, Y-a-ly, Trị An,...

- Các nhà máy nhiệt điện lớn: Phú Mỹ, Phả Lại, Cà Mau,...

*b) Sự phân bố các nhà máy điện ở nước ta*

- Sự phân bố các nhà máy điện có đặc điểm chung là phân bố gần hoặc ở nơi có nguồn năng lượng.

- Các nhà máy nhiệt điện lớn ở phía bắc (Phả Lại, Uông Bí, Na Dương,...) phân bố ở khu Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng, gần vùng than Quảng Ninh.

- Các nhà máy nhiệt điện lớn phía nam (Phú Mỹ, Bà Rịa, Cà Mau,...) phân bố chủ yếu ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông cửu Long, gần nguồn nhiên liệu dầu khí ở thềm lục địa.

- Các nhà máy thuỷ điện phân bố gắn với các hệ thống sông: Trung du và miền núi Bắc Bộ (hệ thống sông Hồng), Tây Nguyên (sông Xê Xan, sông Xrêpôk, sông Đồng Nai), Đông Nam Bộ (hệ thống sông Đồng Nai).

**Câu** **13.** ***Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích các thể mạnh tự nhiên và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác than và dầu khí ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Công nghiệp khai thác than*

- Thế mạnh về tự nhiên:

+ Than antraxit tập trung ở khu vực Quảng Ninh, trữ lượng hơn 3 tỉ lần, cho nhiệt lượng 7.000 - 8.000 calo/kg.

+ Than nâu phân bố ở Đồng bằng sông Hồng, trữ lượng hàng chục tỉ tấn.

+ Than bùn tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là khu vực U Minh.

- Hiện trạng phát triển: Trong những năm gần đây, sản lượng khai thác liên tục tăng từ 11,6 triệu tấn (năm 2000) lên 42,5 triệu tấn (năm 2007), tăng 30,9 triệu tấn (tăng gấp 3,7 lần).

*b) Công nghiệp khai thác dầu khí*

- Thế mạnh về tự nhiên:

+ Dầu khí của nước ta tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa, trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m3 khí.

+ Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác là bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn.

- Hiện trạng phát triển:

+ Nước la mới bắt đầu khai thác dầu mỏ từ năm 1986. Sản lượng dầu mỏ tăng và đạt 18,5 triệu lấn (năm 2005).

+ Dầu mỏ được dùng cho xuất khẩu và là cơ sở để hình thành công nghiệp lọc - hoá dầu (ở Dung Quất).

+ Khí tự nhiên đang được khai thác, đặc biệt là dự án Nam Côn Sơn đưa khí từ mỏ Lan Đỏ, Lan Tây về cho các nhà máy tuốc bin khí của nhà máy điện Phú Mỹ, Cà Mau. Ngoài ra, khí còn là nguyên liệu để sản xuất phân đạm (Phú Mỹ, Cà Mau).

**Câu** **14.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp điện lực ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Tình hình phát triển*

- Trong những năm qua sản lượng điện của nước ta liên tục tăng với tốc độ nhanh.

**Sản lượng điện của nước ta, giai đoạn 2000 - 2007**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Sản lượng (tỉ kWh) | 26,7 | 52,1 | 64,1 |

Trong giai đoạn 2000 - 2007, sản lượng điện của nước ta tăng 37,4 tỉ kWh, gấp 2,4 lần.

Nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Điện được sử dụng rộng rãi trong các hoạt động kinh tế và sinh hoạt. Nhu cầu dùng điện ngày một tăng do sự phát triển kinh tế, mức sống được nâng cao.

+ Nước ta có tiềm năng to lớn để phát triển công nghiệp điện lực:

• Than, dầu mỏ, khí đốt có trữ lượng lớn, là điều kiện thuận lợi để phát triển các nhà máy nhiệt điện.

• Các hệ thống sông ở nước ta có trữ năng thủy điện lớn.

Vì thế, trong những năm qua nước ta đã xây dựng được nhiều nhà máy nhiệt điện, thủy điện lớn và hệ thông truyền tải điện năng,...

+ Chính sách hỗ trợ phát triển của Nhà nước.

- Cơ cấu sử dụng điện ở nước ta gồm 2 nhóm ngành là nhiệt điện và thủy diện.

- Cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ ngành điện bao gồm:

+ Các nhà máy nhiệt điện và thủy điện.

+ Hệ thống đường dây tải điện.

+ Các trạm biến áp.

*b) Phân bố*

- Ngành công nghiệp điện lực hiện đã phát triển rộng khắp lãnh thổ nước ta.

- Các nhà máy thủy điện *(dẫn chứng: nêu tên các nhà máy).*

- Các nhà máy thủy điện đang xây dựng *(dẫn chứng: nêu tên các nhà máy).*

- Các nhà máy nhiệt điện *(dẫn chứng: nêu tên các nhà máy).*

- Hệ thống đường dây tải điện: Đường dây 500 KV chạy từ Hòa Bình đến Phú Lâm (Thành phố Hồ Chí Minh). Đường dây 220 KV nối nhiều nhà máy điện với nhau *(dẫn chứng)*. Chính vì vậy, mạng lưới truyền tải điện xuyên suốt cả nước.

- Các trạm biến áp:

+ Trạm 500 KV đặt ở Hòa Bình, Hà Tĩnh, Đà Nẵng trên đường dây 500 KV Bắc - Nam.

+ Trạm 220 KV đặt ở nhiều nơi như Việt Trì, Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang,... trên đường dây 220 KV.

**Câu** **15.** ***Tại sao công nghiệp năng lượng lại là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?***

***Gợi ý làm bài***

Công nghiệp năng lượng lại là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta, vì:

- Có thế mạnh lâu dài

+ Cơ sở nguyên liệu phong phú:

• Than: Than antraxit tập trung ở khu vực Quảng Ninh, trữ lượng hơn 3 tỉ tấn cho nhiệt lượng 7.000 - 8.000 calo/kg; than nâu phân bố ở Đồng bằng sông Hồng, trữ lượng hàng chục tỉ tấn; than bùn tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là khu vực U Minh.

• Dầu khí: tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa, trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m3 khí. Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác là bể cửu Long và bể Nam Côn Sơn.

• Thủy năng: Tiềm năng rất lớn, về lí thuyết, công suất có thể đạt khoảng 30 triệu kW với sản lượng 260 - 270 tỉ kWh. Tiềm năng thủy điện tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%).

• Các nguồn năng lượng khác như: sức gió, năng lượng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt... ở nước ta rất dồi dào.

+ Thị trường tiêu thụ rộng lớn:

• Phục vụ cho tất cả các ngành kinh tế.

• Phục vụ cho nhu cầu của đời sống nhân dân.

- Mang lại hiệu quả kinh tế cao

+ Kinh tế: góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Xã hội: phục vụ đời sống nhân dân.

- Tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các ngành kinh tế khác

Công nghiệp năng lượng có tác động một cách mạnh mẽ, toàn diện đến các ngành kinh tế khác về các mặt: quy mô của ngành, kĩ thuật - công nghệ, chất lượng sản phẩm...

**Câu** **16.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:***

***a) Vẽ sơ đồ cơ cấu ngành công nghiệp năng lượng.***

***b) Nhận xét tình hình phát triển ngành công nghiệp năng lượng của nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

a) Vẽ sơ đồ

**Sơ đồ cơ cấu ngành công nghiệp năng lượng**

CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

Khai thác nguyên, nhiên liệu

Sản xuất điện

Than

Dầu khí

Các loại khác

Các loại khác

Nhiệt điện

Thủy điện

*b) Nhận xét tình hình phát triển ngành công nghiệp năng lượng*

- So với toàn ngành công nghiệp, tỉ trọng giá trị sản xuất của công nghiệp năng lượng tương đối lớn (11,1% năm 2007). Tuy nhiên, tỉ trọng ngành này có xu hướng giảm từ 18,6% (năm 2000) xuống còn 11,1% (năm 2007), giảm 7,5%.

- Trong giai đoạn 2000 - 2007:

+ Sản lượng dầu thô nhìn chung có xu hướng giảm nhẹ (giảm 0,4 triệu tấn), nhưng không ổn định (dẫn chứng).

+ Sản lượng than sạch tăng 30,9 triệu tấn, gấp 3,7 lần.

- Sản lượng điện tăng 37,4 tỉ kWh tấn, gấp 2,4 lần.

**Câu** **17.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:***

***a) Vẽ sơ đồ cơ cấu ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.***

***b) Nhận xét về tình hình phát triển (giai đoạn 2000 - 2007) và sự phân bố cua ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ sơ đồ*

**Cơ cấu ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm**

Xay xát

Đường mía

Chè, cà phê, thuốc lá

Rượu, bia, nước ngọt

Sản phẩm khác

Sữa và các sản phẩm từ sữa

Thịt và các sản phẩm từ thịt

Nước mắm

Muối

Tôm, cá

Sản phẩm khác

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Chế biến sản phẩm trồng trọt

Chế biến sản phẩm chăn nuôi

Chế biến thủy, hải sản

*b) Nhận xét tình hình phát triển và sự phân bố*

- Từ năm 2000 đến năm 2007, giá trị sản xuất công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta tăng 85,8 nghìn tỉ đồng, gấp 2,74 lần.

- Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp (chiếm 23,7% năm 2007).

- Công nghiệp chế biến, lương thực thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước. Tập trung nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Đà Nẵng.

**Câu** **18.** ***Nêu các điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

- Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú (từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản).

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn (trong nước, ngoài nước).

- Lao động dồi dào, cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng được tăng cường, chính sách phát triển,...

**Câu** **19.** ***Tại sao công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?***

***Gợi ý làm bài***

Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta, vì

*\* Có thế mạnh lâu dài*

- Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú: nguyên liệu từ ngành trồng trọt, từ ngành chăn nuôi, từ ngành đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản,...

- Có nguồn lao động dồi dào, rẻ tiền.

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Cơ sở vật chất - kĩ thuật phát triển với các nhà máy, xí nghiệp chế biến,...

*\* Mang lại hiệu quả kinh tế cao*

- Về kinh tế:

+ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm có nhiều ưu thế: vốn đầu tư ít, thời gian xây dựng nhanh, sử dụng nhiều lao động, hiệu quả kinh tế cao, thu hồi vốn nhanh.

+ Hiện chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.

+ Đóng góp nhiều mặt hàng xuất khẩu, đem lại nguồn thu ngoại tệ quan trọng.

- Về xã hội:

+ Góp phần giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân.

+ Tạo điều kiện công nghiệp hoá nông thôn.

*\* Tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các ngành kinh tế khác*

- Thúc đẩy sự phát triển của các ngành cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm như trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản,...

- Đẩy mạnh sự phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp năng lượng, hoá chất, cơ khí, đẩy mạnh hoạt động thương mại.

**Câu** **20.** ***Thế nào là ngành công nghiệp trọng điểm? Kể tên một số ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta. Tại sao khi tiến hành công nghiệp hóa phần lớn các nước đang phát triển (trong đó có nước ta) đều ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ?***

***Gợi ý làm bài***

- Công nghiệp trọng điểm là các ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

- Các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta: công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm, công nghiệp dệt - may, công nghiệp hóa chất - phân bón - cao su, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí - điện tử,...

- Trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa các nước đang phát triển (trong đó có nước ta) đều ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ, bởi vì:

+ Hầu hết các nước đang phát triển đều là những nước thiếu vốn, trình độ khoa học công nghệ còn thấp, có nguồn lao động dồi dào (dư thừa lao động).

+ Các ngành công nghiệp nhẹ là những ngành cần vốn ít, thu hồi vốn nhanh, sử dụng nhiều lao động, trình độ công nghệ không quá khắt khe, phù hợp với điều kiện của các nước đang phát triển từ đó tạo dà cho sự phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế của đất nước.

**Câu** **21.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:***

***a) Trình bày cơ cấu ngành của trung tâm công nghiệp Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.***

***b) Giải thích tại sao ngành công nghiệp của hai trung tâm này lại phát triển mạnh?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Cơ cấu ngành của trung tâm công nghiệp Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh*

- Thành phố Hồ Chí Minh: cơ khí, luyện kim đen, luyện kim màu, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, nhiệt điện, sản xuất giấy, xenlulô, dệt, may, hoá chất, phân bón, điện tử, đóng tàu, sản xuất ô tô.

- Hà Nội: cơ khí, luyện kim đen, sản xuất ô tô, chế biến nông sản, hoá chất, phân bón, điện tử, sản xuất giấy, xenlulô, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt, may.

*b) Giải thích*

*\* Thành phố Hồ Chí Minh*

- Vị trí địa lí: Liền kề với Đồng bằng sông Cửu Long, vùng trọng điểm lương thực lớn nhất cả nước. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Nằm trong vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước.

- Nguồn lao động dồi dào, có tay nghề cao.

- Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh và hoàn thiện nhất cả nước, đầu mối giao thông quan trọng nhất của các tỉnh phía Nam. Cảng Sài Gòn và sân bay Tân Sơn Nhất hiện đại nhất nước ta.

- Cơ sở vật chất - kĩ thuật phát triển mạnh.

- Được sự quan tâm của Nhà nước và là nơi thu hút đầu tư nước ngoài vào lớn nhất cả nước.

- Thị trường tiêu thụ tại chỗ, trong và ngoài nước lớn.

- Là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước. Cơ cấu ngành công nghiệp hoàn chỉnh, trong đó có nhiều ngành công nghệ cao.

*\* Hà Nội*

- Vai trò là thủ đô, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật quan trọng nhất cả nước.

- Vị trí địa lí thuận lợi:

+ Trong vùng Đồng bằng sông Hồng và phụ cận, một vùng đông dân, kinh tế phát triển của cả nước; nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

+ Có điều kiện thuận lợi trong hợp tác sản xuất với các trung tâm công nghiệp khác ở Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.

+ Gần nguồn cung cấp nguyên liệu, năng lượng *(dẫn chứng)*.

- Có lịch sử khai thác lâu đời.

- Đầu mối giao thông lớn nhất ở khu vực phía Bắc *(dẫn chứng)* thuận lợi đế mở rộng vùng cung cấp nguyên liệu, năng lượng và tiêu thụ sản phẩm.

- Thành phố triệu dân, có thị trường tiêu thụ tại chỗ, nguồn lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn cao.

- Đường lối chính sách.

- Cơ sở vật chất - kĩ thuật. Khả năng thu hút mạnh đầu tư trong và ngoài nước.

- Thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Cơ cấu ngành công nghiệp khá đa dạng, trong đó có một số ngành truyền thông, lâu đời.

**Câu** **22.** ***Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:***

***a) Kể tên các trung tâm công nghiệp dệt may của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.***

***b) Tại sao các thành phố là những trung tâm dệt may lớn nhất nước ta?***

***Gợi ý làm bài***

*a) Các trung tâm công nghiệp dệt may*

- Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định.

- Đông Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Biên Hòa, Thủ Dầu Một.

*b) Các thành phố là những trung tâm dệt may lớn nhất nước ta, vì*

- Có nguồn lao động tại chỗ dồi dào và là nơi thu hút nhiều lao động từ các nơi khác đến, đặc biệt là lao động nữ.

- Có thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn.

- Có cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, thông tin liên lạc,...) phát triển.

- Các nguyên nhân khác: truyền thông phát triển công nghiệp dệt may, mạng lưới phân phối sản phẩm phát triển,...

**Câu** **23.** ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy xác định hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước. Kể tên một số trung tầm tiêu biểu cho hai khu vực trên.***

***Gợi ý làm bài***

- Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất nước ta là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

- Một số trung tâm tiêu biểu:

+ Đông Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.

+ Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Hải Phòng, Phúc Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định.

**Câu** **24.** **Cho bảng số liệu sau:**

**Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế) phân theo ngành của nước ta năm 2000 và năm 2010**

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần** | **2000** | **2010** |
| Tổng số | 336.100,3 | 2.963.499,7 |
| Công nghiệp khai thác mỏ | 53.035,2 | 250.465,9 |
| Công nghiệp chế biến | 264.459,1 | 2.563.031,0 |
| Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước | 18.606,0 | 150.002,8 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của nước ta năm 2000 và năm 2010.***

***b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của nước ta trong giai đoạn trên.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

- Xử lí số liệu:

**Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế) phân theo ngành của nước ta năm 2000 và năm 2010**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần** | **2000** | **2010** |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 |
| Công nghiệp khai thác mỏ | 15,8 | 8,5 |
| Công nghiệp chế biến | 78,7 | 86,5 |
| Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước | 5,5 | 5,0 |

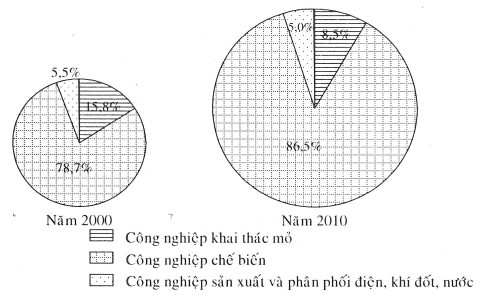
- Tính bán kính đường tròn :

+ Cho  đvbk

+  đvbk

- Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của nước ta năm 2000 và năm 2010**



*b) Nhận xét và giải thích*

Từ năm 2000 đến năm 2010, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của nước ta có sự thay đổi theo hướng:

- Tỉ trọng công nghiệp khai thác giảm, từ 15,8% (năm 2000) xuống còn 8,5% (năm 2010), giảm 7,3%, do chính sách của Nhà nước giảm khai thác tài nguyên, đưa các thành phẩm khai thác vào sản xuất để có sản phẩm tinh.

- Tỉ trọng công nghiệp chế biến tăng, từ 78,7% (năm 2000) lên 86,5% (năm 2010), tăng 7,8%, vì có nhiều ngành, lại có nhiều sản phẩm tinh nên có hiệu quả kinh tế cao hơn, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Tỉ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước giảm, từ 5,5% (năm 2000) xuống còn 5,0% (năm 2010), giảm 0,5%, vì có ít ngành và chưa khai thác hết những thế mạnh vốn có.

**Câu 25. *Cho bảng số liệu sau:***

**Giá trị sản xuất cung nghiệp phân theo thành phần kinh tế**

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Kinh tế Nhà nước** | **Kinh tế ngoài Nhà nước** | **Khu vực cổ vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2006 | 485.844 | 147.994 | 151.515 | 186.335 |
| 2010 | 811.182 | 188.959 | 287.729 | 334.494 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011, Nhà xuất bản Thống kê, 2012)*

***a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô giá trị sản xuất công nghiệp và cơ cấu của nó phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2006 và năm 2010.***

***b) Nhận xét về quy mô giá trị sản xuất công nghiệp và cơ cấu của nó phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2006 và năm 2010 từ biểu đồ đã vẽ và giải thích.***

**Gợi ý làm bài**

*a) Vẽ biểu đồ*

- Xử lí số liệu:

+ Tính cơ cấu:

**Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế (%)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Kinh tế Nhà nước** | **Kinh tế ngoài Nhà nước** | **Khu vực cổ vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2006 | 100,0 | 30,5 | 31,2 | 38,3 |
| 2010 | 100,0 | 23,3 | 35,5 | 41,2 |

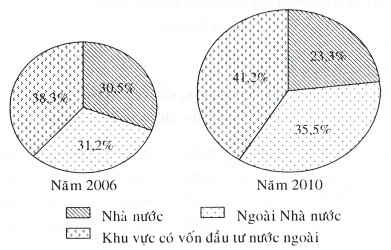
+ Tính bán kính đường tròn :

•  đvbk

•  đvbk

-Vẽ biểu đồ:

**Biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2006 và năm 2010**



*b) Nhận xét và giải thích*

*\* Nhận xét*

- Quy mô: giá trị sản xuất công nghiệp năm 2010 tăng gấp 1,7 lần năm 2006.

- Cơ cấu:

+ Tỉ trọng thấp nhất thuộc về khu vực kinh tế Nhà nước, cao hơn là khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và cao nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *(dẫn chứng)*.

+ Tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng, tỉ trọng của khu vực Nhà nước giảm *(dẫn chứng)*.

*\* Giải thích*

- Quy mô giá trị sản xuất ngày càng lớn; tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm ưu thế và tăng là do kết quả của công cuộc Đổi mới và chủ trương đa dạng hoá các thành phần kinh tế.

- Trong khi đó, khu vực Nhà nước tuy tăng về giá trị sản xuất, nhưng tăng chậm hơn nhiều so với hai khu vực còn lại dẫn đến tỉ trọng giảm.

**Câu 26. *Cho bảng số liệu sau:***

**Sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta, giai đoạn 1990 - 2010**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2008** | **2010** |
| Than *(triệu tấn)* | 4,6 | 8,4 | 11,6 | 34,1 | 39,8 | 44,8 |
| Dầu thô *(triệu tấn)* | 2,7 | 7,6 | 16,3 | 18,5 | 14,9 | 15,0 |
| Điện *(tỉ kWh)* | 8,8 | 14,7 | 26,7 | 52,1 | 71,0 | 91,7 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê. Hà Nội)*

***a) Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta trong giai đoạn 1990 - 2010.***

***b) Nhận xét sự tăng trưởng và giải thích nguyên nhân.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

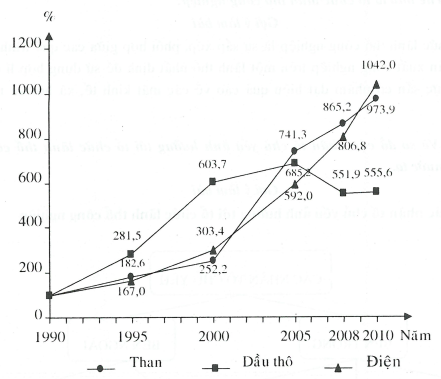
- Xử lí số liệu:

**Tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô và điện của nưức ta, giai đoạn 1990- 2010 (%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2008** | **2010** |
| Than | 100,0 | 182,6 | 252,2 | 741,3 | 865,2 | 973,9 |
| Dầu thô | 100,0 | 281,5 | 603,7 | 685,2 | 551,9 | 555,6 |
| Điện | 100,0 | 167,0 | 303,4 | 592,0 | 806,8 | 1042,0 |

- Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta, giai đoạn 1990 - 2010**



*b) Nhận xét và giải thích*

Giai đoạn 1990- 2010:

- Sản lượng than, dầu thô, điện đều tăng, nhưng tốc độ tăng không giống nhau. Điện có tốc độ tăng mạnh nhất (tăng 942%); tiếp đến là than (tăng 837,9% ); dầu thô nhìn chung tăng nhưng không ổn định *(dẫn chứng)*.

- Than tăng là do ngành than được tổ chức lại, đầu tư máy móc và quản lí chặt chẽ hơn.

- Dầu thô tăng là do chính sách của Nhà nước thay đổi, khai thác thêm nhiều mỏ dầu, tăng cường hợp tác với nước ngoài, đầu tư công nghệ,...

- Điện tăng là do nước ta đã xây dựng thêm nhiều nhà máy thuỷ điện và nhiệt điện có công suất lớn để đáp ứng nhu cầu dùng điện ngày càng tăng cho các họat động sản xuất và đời sống.

**CHỦ ĐỀ**

Nội dung 9: VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

**Câu 1.** ***Thế nào là tổ chức lãnh thổ công nghiệp?***

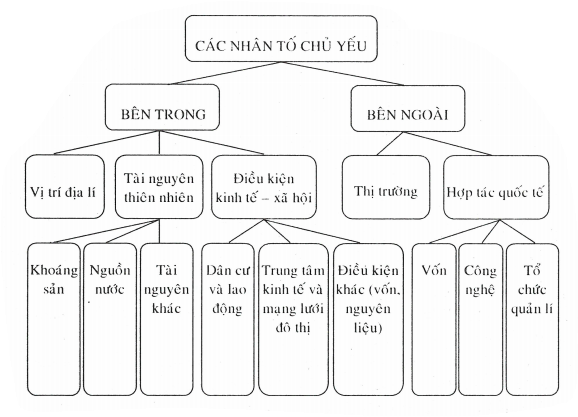
***Gợi ý làm bài***

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

**Câu 2. *Vẽ sơ đồ các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

Sơ đồ các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp

******

**Câu 3. *Trình bày các hình thức chủ yếu về tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

1. *Điểm câng nghiệp*

* Đặc điếm:
* Đồng nhất với một điểm dân cư.
* Gồm từ một đến hai xí nghiệp nằm gần nguồn nguyên - nhiên liệu công nghiệp hoặc vùng nguyên liệu nông sản.
* Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.
* Nước ta có nhiều điểm công nghiệp. Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh miền núi Tây Bắc, Tây Nguyên.

1. *Khu công nghiệp*

* Đặc điểm:
* Có ranh giới địa lí xác định, vị trí thuận lợi.
* Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.
* Không có dân cư sinh sống.
* Khu công nghiệp được hình thành ở nước ta từ những năm 90 (thế kỉ XX). Đến tháng 8 - 2007, cả nước đã hình thành 150 khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao.
* Các khu công nghiệp phân bô không đều theo lãnh thổ:
* Tập trung nhất là ở Đông Nam Bộ, sau đó đến Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền Trung.
* Các vùng khác còn hạn chế.

1. *Trung tâm công nghiệp*

* Đặc điểm:
* Gắn với đô thị vừa và lớn, có vị trí dịa lí thuận lợi.
* Bao gồm khu công nghiệp, điểm công nghiệp và nhiều xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sân xuâì, kĩ thuật, công nghệ.
* Có các xí nghiệp nòng cốt (hay hạt nhân).
* Có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ.
* Dựa vào vai trò của trung tâm công nghiệp trong sự phân công lao động theo lãnh thổ, các trung tâm công nghiệp được chia thành các nhóm sau:
* Các trung tâm có ý nghĩa quốc gia gồm có Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.
* Các trung tâm có ý nghĩa vùng như Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...
* Các trung tâm có ý nghĩa địa phương như Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang...
* Dựa vào giá trị sản xuất công nghiộp, có thể chia ra:
* Các trung tâm công nghiệp rất lớn: Thành phố Hồ Chí Minh.
* Các trung tâm công nghiệp lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.
* Các trung tâm trung bình: Việt Trì, Đà Nang, Nha Trang, cần Thơ...

1. *Vùng công nghiệp*

* Đặc điểm:
* Vùng lãnh thổ rộng lớn.
* Bao gồm nhiều điểm, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ về sản xuất và có những nét tương đồng trong quá trình hình thành công nghiệp.
* Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hóa.
* Có các ngành phục vụ và bổ trợ.
* Theo quy hoạch của bộ công nghiệp (năm 2001), cả nước được phân thành 6 vùng công nghiệp:
* Vùng 1: Các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh).
* Vùng 2: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tỉnh.
* Vùng 3: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận.
* Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Dồng).
* Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.
* Vùng 6: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

**Nội dung 10:** **VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA DỊCH VỤ**

**Câu 1.** ***Nêu vai trò của dịch vụ trong sản xuất và đời sống.***

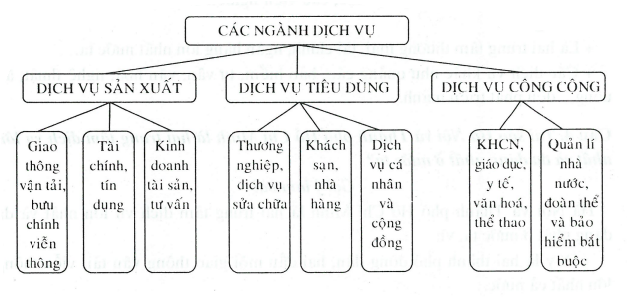
***Gợi ý làm bài***

* Cung cấp nguyên liệu, vật tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các ngành kinh tế.
* Tạo ra mối liên hệ giữa các ngành sản xuất, các vùng trong nước và giữa nước ta với nước ngoài.
* Tạo nhiều việc làm, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, đem lại nguồn thu nhập lớn cho nền kinh tế.

**Câu 2.*Vẽ sơ đồ các ngành dịch vụ ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

**Sơ đồ các ngành dịch vụ ở nước ta**

****

**Câu 3.*Trình bày đặc điểm phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ờ nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

1. *Đặc điểm phát triến*

* Khu vực dịch vụ ở nước ta mới chiếm khoảng 25% lao động nhưng lại chiếm 38,5% trong cơ cấu GDP (năm 2002).
* Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tố, ngành dịch vụ ở nước ta phát triển khá nhanh và ngày càng có nhiều cơ hội để vươn lên ngang tầm khu vực và quốc tế.
* Việt Nam đang trở thành thị trường thu hút nhiều công ti nước ngoài mở các họat động dịch vụ, nhất là trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiếm, y tế, du lịch, giáo dục đại học,...
* Thách thức: việc nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng hoá các loại hình dịch vụ phải dựa trên trình độ công nghệ cao, lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng kĩ thuật tốt.

1. *Đặc điểm phân bố*

* Sự phân bố các họat động dịch vụ phụ thuộc chặt chẽ vào phân bố của các đối tượng đòi hỏi dịch vụ, trước hết là phân bố dân cư.
* Ở các thành phố lớn, thị xã, các vùng đồng bằng là nơi tập trung đông dân cư và nhiều ngành sản xuất cũng là nơi tập trung nhiều họat động dịch vụ.
* Ở các vùng núi, dân cư thưa thớt, kinh tế còn mang nặng tính chất tự cấp, tự túc nên các hoạt động dịch vụ còn nghèo nàn.
* Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất ở nước ta: Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.
* Đây là hai đầu mối giao thông vận tải, viễn thông lớn nhất cả nước.
* Tập trung nhiều trường đại học, các viện nghiên cứu, các bệnh viện chuyên khoa hàng đầu.
* Là hai trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng lớn nhất nước ta.
* Các dịch vụ khác như quảng cáo, bảo hiểm, tư vấn, văn hoá, nghệ thuật, ăn uống,... đều phát triển mạnh.

**Câu 4.*Tại sao Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất ở nước ta?***

***Gợi ý làm bài***

Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và da dạng nhất ở nước ta, vì:

* Đây là hai thành phố đông dân, hai đầu mối giao thông vận tải, viễn thông lớn nhất cả nước.
* Tập trung nhiều trường đại học, các viện nghiên cứu, các bệnh viện chuyên khoa hàng đầu.
* Là hai trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng lớn nhất nước ta.
* Các dịch vụ khác như quảng cáo, bảo hiểm, tư vấn, văn hoá, nghệ thuật, ăn uống,... đều phát triển mạnh.

**Câu 5.*Tại sao ở những nơi đông dân thì tập trung nhiều họat động dịch vụ?***

***Gợi ý làm bài***

* Sự họat động và phân bố ngành dịch vụ phụ thuộc chặt chẽ vào phân bố của các đối tượng đòi hỏi dịch vụ, trước hết là phân bố dân cư. Vì vậy, ở các thành phố lớn, thị xã, các vùng đồng bằng là nơi tập trung đông dân cư cũng là nơi lập trung nhiều họat động dịch vụ. Ngược lại, ở các vùng núi, dân cư thưa thớt, các họat động dịch vụ nghèo nàn.
* Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai thành phố đông dân nhất cũng là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất ở nước ta.

**Nội dung 11:**

GIAO THÔNG VẬN TẢl VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

**Câu 1.** ***Nêu ý nghĩa của ngành giao thông vận tải nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

* Giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mọi ngành kinh tế và đối với sự hoạt động hiệu quả của nền kinh tế thị trường.
* Giao thông vận tải thực hiện các mối liên hệ kinh tế trong nước và ngoài nước.
* Nhờ vào việc phát triển giao thông vận tải mà nhiều vùng khó khăn đã có cơ hội để phát triển.

**Câu 2.*Phân tích những điều kiện phát triển giao thông vận tải ở nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

Sự phát triển và phân bô ngành GTVT phụ thuộc vào các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, tùy theo loại hình vận tải (đường sắt, đường bộ, đường sông,...) mà các tác động này có sự khác nhau.

1. *Vị trí địa lí*

Thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải quốc tế.

* Nằm gần các tuyến đường hàng hải quốc tế từ châu Á sang châu Đại Dương, từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương. Dọc bờ biển nước ta lại có nhiều cửa sông, vũng vịnh thuận lợi cho việc xây dựng các cảng nươc sâu.
* Nằm ở đầu mút của các tuyến đường bộ, đương sắt xuyên Á.
* Nằm ở vị trí trung chuyển của những tuyến đường hàng không quốc tế.
* Hình dáng lãnh thổ: hướng vận tải chủ yếu theo hướng Bắc - Nam.

1. *Điều kiện tự nhiên*

* *Địa hình*
* Miền núi có các thung lũng sông, các đèo cho phép mở các tuyến đương từ đồng bằng lên miền núi. Tuy nhiên, địa hình bị chia cắt dữ dội nên việc xây dựng đường xá gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi phải làm nhiều cầu, cống, xây dựng các đương hầm xuyên núi.
* Ở vùng đồng bằng điều kiện giao thông vận tải tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, khó khăn là ở Đồng bằng sông Hồng có nhiều ô trũng, ở Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều vùng bị ngập nước sâu trong mùa lũ. Dải đồng bằng hẹp ven biển miền Trung thuận lợi cho việc xây dựng các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Việt. Tuy nhiên, khó khăn là các mạch núi ăn lan ra sát biển.
* Các cửa sông, vũng vịnh kín ven biển là nơi thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu.
* *Thuỷ văn*
* Mạng lưới sông ngòi dày đặc, cả nước có 2.360 con sông dài trên 10 km.
* Những hệ thông sông có giá trị lớn về giao thông vận tải đường thuỷ là hệ thống sông Hồng - Thái Bình, hệ thống sông Cửu Long - Đồng Nai và mạng lưới kênh rạch chằng chịt ở Đồng bằng sông Cửu Long. Một số sông khác cũng có giá trị về giao thông thuỷ như sông Mã, sông Cả, sông Thu Bồn,...
* Tuy nhiên, khó khăn là các sông miền núi lắm thác ghềnh, các sông ở đồng bằng bị phù sa bồi lắng. Chế độ nước có sự chênh lệch lớn theo mùa.
* *Khí hậu:* Cho phép khai thác mạng lưới vận tải quanh năm, tuy nhiên về mùa mưa bão giao thông có khó khăn hơn so với mùa khô.

1. *Điều kiện kinh tế- xã hội*

* Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

Nước ta hiện đang trong quá trình đổi mới, giao thông vận tải được đẩy mạnh đầu tư, đồng thời những chuyển biến trong cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ nền kinh tế quốc dân, sự hình thành các vùng chuyên canh trong nông nghiệp, sự hình thành các trung tâm công nghiệp mới, sự phát triển mạng lưới đô thị đang thúc đẩy sự phát triển của ngành giao thông vận tải.

* *Cơ sở vật chất kĩ thuật*
* Mạng lưới giao thông vận tải phát triển ở trình độ nhất định, đã hình thành một số đầu mối vận tải tổng hợp.
* Đã phát triển công nghiệp xây dựng, cơ khí vận tải, đội ngũ kĩ sư, công nhân kĩ thuật có trình độ ngày càng cao.
* Khó khăn: nhiều công trình đường xá, bến cảng đã bị xuống cấp. Thiếu vốn. Phải nhập khẩu nhiều xăng, dầu.
* *Chính sách* ưu tiên phát triển ngành giao thông vận tải.

**Câu 3.*Chứng minh rằng giao thông vận tải ở nước ta đã phát triển đầy đủ các loại hình.***

***Gợi ý làm bài***

Giao thông vận tải ở nước ta đã phát triển đầy đủ các loại hình.

* Đường bộ (đường ô tô):
* Những năm gần đây, nhờ được chú trọng đầu tư nên mạng lưới đường bộ đã được mở rộng và hiện đại hoá, phủ kín các vùng.
* Hiện nay cả nước có gần 205 nghìn km đường bộ, trong đó có hơn 15 nghìn km đường quốc lộ.
* Vận tải đường bộ chuyên chở được nhiều hàng hoá và hành khách nhất.
* Các tuyến đường quan trọng đang được mở rộng, nâng câp, tiêu biểu là quốc lộ 1A chạy từ Lạng Sơn đến Cà Mau, quốc lộ 5, quốc lộ 18, quốc lộ 51, quốc lộ 22, đường Hồ Chí Minh.
* Nhiều phà lớn đã được thay bằng cầu, nhờ đó giao thông được thông suốt. Tuy nhiên còn nhiều đường hẹp và xấu.
* Đường sắt:
* Tổng chiều dài đường sắt là 2.632 km.
* Đường sắt Thống nhất Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, tạo nên một trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc - Nam.
* Các tuyến đường sắt còn lại đều nằm ở miền Bắc: Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Đồng Đăng, Lưu Xá - Kép - Uông Bí - Bãi Cháy.
* Đường sắt luôn được cải tiến kĩ thuật.
* Đường sông: Mạng lưới đường sông mới được khai thác ở mức độ thấp, tập trung ở lưu vực vận tải sông cửu Long (4.500 km) và lưu vực vận tải sông Hồng (2.500 km).
* Đường biển:
* Bao gồm vận tải ven biển và vận tải biển quốc tế. Họat động vận tải biển quốc tế được đẩy mạnh do việc mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại.
* Ba cảng biển lớn nhất là Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn.
* Đường hàng không:
* Hàng không Việt Nam đã và đang phát triển đội bay theo hướng hiện đại hoá. Đến năm 2004, hàng không Việt Nam đã sở hữu những máy bay hiện đại nhất như Boeing 777, Boeing 767,...
* Đến năm 2007, cả nước có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế.
* Các tuyến bay trong nước được khai thác trên cơ sơ ba đầu mối chủ yếu là: Hà Nội (Nội Bài), Thành phố Hồ Chí Minh (Tân Sơn Nhất) và Đà Nẵng. Ngoài ra, chúng ta đã mở các đường bay đến nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.
* Đường ống: Vận tải đường ống ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu khí. Vận chuyển bằng đường ống là cách hiệu quả nhất để chuyên chở dầu mỏ và khí.

**Câu 4.*Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và những kiến thức đã học, hãy:***

1. ***Liệt kê các tỉnh, thành phố có quốc lộ 1 chạy qua.***
2. ***Nêu vai trò của tuyến đường này đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

1. *Các tỉnh, thành phố có quốc lộ 1 chạy qua:* Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tỉnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.
2. *Vai trò của tuyến đường này đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta:*

* Là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta, có khả năng kết hợp với nhiều tuyến đường khác và nhiều loại hình giao thông vận tải khác nhau.
* Quốc lộ 1 chạy qua nhiều tỉnh, thành phố của nước ta, nối các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.
* Có khối lượng vận chuyển lớn.
* Góp phần thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ, tạo điều kiện khai thác các tiềm năng và thế mạnh của các vùng kinh tế trên đất nước.

**Câu 5. *Kể tên các tuyến đường sắt của nước ta. Trong đó, tuyến nào quan trọng nhất? Tại sao?***

***Gợi ý làm bài***

* Các tuyến đường sắt:
* Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.
* Hà Nội - Hải Phòng.
* Hà Nội - Lào Cai.
* Hà Nội - Thái Nguyên.
* Hà Nội - Đồng Đăng.
* Lưu Xá - Kép - Uông Bí - Bãi Cháy.
* Tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh là tuyến đường quan trọng nhất vì:
* Có vai trò quan trọng về mặt kinh tế (là tuyến đường sắt dài nhất, nối liền các trung tâm kinh tế quan trọng ở nhiều vùng của đất nước,...).
* Có vai trò quan trọng về các mặt khác (văn hoá, an ninh,...).

**Câu 6.** ***Dựa vào trang 23 Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy giải thích tại sao Hà Nội lại trở thành một trong hai đầu mối giao thông quan trọng nhất của cả nước?***

***Gợi ý làm bài***

Hà Nội trở thành một trong hai đầu mối giao thông quan trọng nhất của cả nước vì các lí do sau:

1. *Vị trí và vai trò đặc biệt của Hà Nội*

* Vị trí: ở trung tâm vùng Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm phía Bắc, một khu vực có nền kinh tế phát triên năng động.
* Vai trò: Hà Nội là thủ đô và là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học - kĩ thuật hàng đầu của cả nước.

1. *Hà Nội là nơi tập trung hầu hết các loại hình vận tải:* đường bộ (ô tô), đường sắt, đường sông, đường hàng không.
2. *Tập trung các tuyến giao thông huyết mạch.* Từ Hà Nội các tuyến tỏa đi các vùng của đất nước và quốc tế

* *Đường ô tô*
* Đường số 1 dài 2300km từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) qua Hà Nội đến Năm Căn (Cà Mau). Đây là tuyến đường giao thông huyết mạch, xương sống của cả hệ thống đường bộ của cả nước đi qua 6/7 vùng kinh tế của nước ta, có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
* Đường số 2 chạy từ Hà Nôi qua Việt Trì đến cửa khấu Thanh Thuỷ (Hà Giang), nối thủ đô với các trung tâm công nghiệp Việt Trì - Lâm Thao và các vùng chuyên canh chè, chăn nuôi gia súc lớn ở phía Bắc.
* Đường số 3 nối Hà Nội với khu gang thép Thái Nguyên, qua Bắc Cạn đến cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng).
* Đường số 5, nối Hà Nội với Hải Phòng qua thành phố Hải Dương. Đây là tuyến đường huyết mạch, cửa ngõ xuất nhập khẩu của các lính phía Bắc.
* Đường số 6, nối Hà Nội với Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên. Đây là tuyến đường độc đạo, mang tính chiến lược đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng của vùng Tây Bắc.
* *Đường sắt*
* Đường sắt Thông Nhất chạy gần như song song với quốc lộ 1, tạo nên trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc - Nam, có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội đất nước.
* Đường sắt Hà Nội - Lào Cai, qua Việt Trì, Yên Bái và nối với cửa khẩu sang Trung Quốc.
* Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng.
* Đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng (Lạng Sơn) nối nước ta với Trung Quốc.
* Đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên.
* *Đường hàng không*
* Từ Hà Nội có các đường bay đến nhiều địa điểm trong nước: Thành phố Hồ Chí Minh, Điện Biên Phủ, Vinh, Huế, Đà Nấng, Nha Trang,...
* Từ Hà Nội cũng có các đường bay quốc tế nối nước ta với thủ đô của nhiều nước trên thế giới: Bắc Kinh, Pa-ri, Mat-xcơ-va, Viêng Chăn, Băng Cốc, Xê-un, Tô-ki-ô,...
* *Đường sông*

Tuy đường sông ở Hà Nội không phát triển bằng các loại hình vận tải khác nhưng từ Hà Nội có thể đi đến nhiều tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng và một số tỉnh ở trung du và miền núi Bắc Bộ nhờ hệ thống sông Hồng cùng với các phụ lưu và chi lưu của nó.

1. *Tập trung cơ sở vật chất - kĩ thuật của ngành giao thông vận tải*

* Hệ thống nhà ga, bến cảng, kho hàng, các cơ sở sản xuất và sửa chữa phương tiện vận tải.
* Nổi bật là sân bay quốc tế Nội Bài, một trong các sân bay quốc tế lớn của nước ta.

**Câu 7.*Trình bày tình hình phát triển ngành bưu chính viễn thông.***

***Gợi ý làm bài***

* Phát triển bưu chính viễn thông có ý nghĩa chiến lược, góp phần đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp, nhanh chóng hội nhập với nền kinh tế thế giới.
* Những dịch vụ cơ bản của ngành bưu chính viễn thông: điện thọai, điện báo, truyền dẫn số liệu, Internet, phát hành báo chí, chuyển bưu kiện, bưu phẩm,...
* Bưu chính đã có bước phát triển mạnh mẽ:
* Mạng bưu cục không ngừng mở rộng và nâng cấp.
* Nhiều dịch vụ mới với chất lượng cao ra đời (chuyển phát nhanh, chuyển tiền nhanh, điện hoa, tiết kiệm qua bưu điện,...).
* Mật độ điện thọai (chỉ tiêu đặc trưng cho sự phát triển viễn thông) tăng rất nhanh, tốc độ tăng lón hơn mức tăng trưởng của kinh tế nói chung. Năm 2002, mật độ điện thọai cố định đạt 7,1 máy/100 dân.
* Việt Nam có tốc độ phát triển điện thọai đứng thứ hai thế giới.
* Toàn mạng điện thọai đã được tự động hoá, tới tất cả các huyện và tới 90% số xã trong cả nước. Đến giữa năm 2002, cả nước có hơn năm triệu thuê bao điện thoại cố định, gần một triệu thuê bao điện thọai di động.
* Năng lực mạng viễn thông quốc tế và liên tỉnh được nâng lên vượt bậc. Các dịch vụ tin nhắn, điện thọai di động, thư điện tử, truyền số liệu,... phát triển tới hầu hết các tỉnh.
* Ngành viễn thông đã thành công trong việc đi thẳng vào hiện đại. Việt Nam có sáu trạm thông tin vệ tinh, ba tuyến cáp quang biển quốc tố nối trực liếp nước ta với hơn 30 nước, qua châu Á, Trung Cận Đông, đến Tây Âu. Tuyến cáp quang Bắc - Nam nối tất cả các tỉnh thành.
* Nước ta hòa mạng Internet vào cuối năm 1997. Mạng Internet quốc gia là kết cấu hạ tầng kĩ thuật tối quan trọng để phát triển và hội nhập. Trên cơ sở phát triển Internet mà hàng loạt dịch vụ khác đã được phát triển như phát hành các báo điện tử, các trang WEB của các cơ quan, các tổ chức kinh tế, các trường đại học, giao dịch buôn bán qua mạng,... số thuê bao Internet đang tăng rất nhanh.

**Câu 8.*Cho bảng số liệu sau:***

**Cơ cấu khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hoá của nước ta**

**phân theo ngành vận tải năm 2010**

(Đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại hình** | **Vận chuyển** | **Luân chuyển** |
| Đường sắt | 1,0 | 1,8 |
| Đường bộ | 73,3 | 16,6 |
| Đường sông | 18,0 | 14,6 |
| Đường biển | 7,7 | 66,8 |
| Đường hàng không | 0,0 | 0,2 |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 |

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Hà Nội)

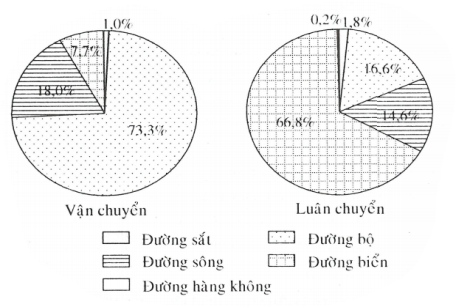
1. ***Vẽ biểu đồ thế hiện cơ cấu khối lượng vận chuyến và luân chuyển hàng hoá của nước ta phân theo ngành vận tải năm 2010***
2. ***Nhận xét về cơ cấu khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hoá của nước ta năm 2010. Giải thích tại sao trong vận chuyển hàng hoá đường bộ chiếm tỉ trọng cao nhất, còn trong luân chuyển hàng hoá đường biền chiếm tỉ trọng cao nhất***

***Gợi ý làm bài***

1. *Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện cơ cấu khối lượng vận chuyển và luân chuyển**

**hàng hóa của nước ta phân theo ngành vận tải năm 2010**

****

1. *Nhận xét và giải thích*

* *Nhận xét*
* Trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hoá, chiếm tỉ trọng cao nhất là đường bộ (73,3%), tiếp đến đường sông (18,0% ), đường biển (7,7%), đường sắt (1,0%) và không đáng kể là đường hàng không.
* Trong cơ cấu khối lượng luân chuyển hàng hoá, chiếm tỉ trọng cao nhất là đường biển (66,8%), tiếp đến là đường bộ (16,6%), đường sông (14,6% ), đường sắt (1,8%) và thấp nhất là đường hàng không (0,2% ).
* *Giải thích*
* Vận chuyển đường bộ chiếm tỉ trọng cao nhất vì đây là loại hình phù hợp với nước ta, thích hợp với việc vận chuyển cự li ngắn và trung bình, giá rẻ, cơ động, thích nghi cao với các điều kiện địa hình, chuyên chở vừa phải.
* Trong cơ cấu khối lượng luân chuyển, đường biển chiếm tỉ trọng cao nhất do quãng đường vận chuyển dài, chủ yếu là phương tiện để giao lưu quốc tế .

**Câu 9.*Cho bảng số liệu sau:***

**Khôi lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Đường sắt | Đường bộ | Đường sông | Đường biển | Đường hàng không |
| 1995 | 4.515,0 | 91.202,3 | 37.653,7 | 7.306,9 | 32,0 |
| 2000 | 6.258,2 | 144.571,8 | 57.395,3 | 15.552,5 | 45,2 |
| 2005 | 8.786,6 | 298.051,3 | 111.145,9 | 42.051,5 | 111,0 |
| 2007 | 9.050,0 | 403.361,8 | 135.282,8 | 48.976,7 | 129,6 |
| 2010 | 7.861,5 | 587.014,2 | 144.227,0 | 61.593,2 | 190,1 |
| 2011 | 7.285,1 | 654.127,1 | 160.164,5 | 63.904,5 | 200,3 |

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Hà Nội)

1. ***Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hoá vận chuyến của từng ngành vận tải ở nước ta trong thời kì 1995 - 2011.***
2. ***Nhận xét và giải thích sự tăng trưởng đó.***

***Gợi ý làm bài***

1. *Vẽ biểu đồ*

* Xử lí số liệu:

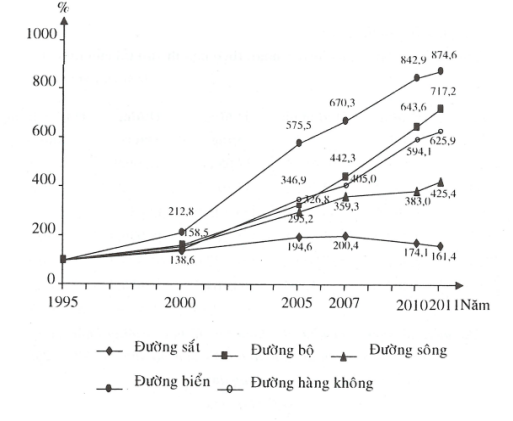
**Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hoá vận chuyển**

**phân theo ngành vận tải của nước ta (%)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Đường sắt | Đường bộ | Đường sông | Đường biển | Đường hàng không |
| 1995 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| 2000 | 138,6 | 158,5 | 152,4 | 212,8 | 141,3 |
| 2005 | 194,6 | 326,8 | 295,2 | 575,5 | 346,9 |
| 2007 | 200,4 | 442,3 | 359,3 | 670,3 | 405,0 |
| 2010 | 174,1 | 643,6 | 383,0 | 842,9 | 594,1 |
| 2011 | 161,4 | 717,2 | 425,4 | 874,6 | 625,9 |

- Vẽ:

**Biểu đồ thế hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hoá vận  
chuyển của từng ngành vận tải ở nước ta trong thời kì 1995 - 2011**

****

1. *Nhận xét và giải thích*

* *Nhận xét*
* Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hoá vận chuyển của 5 ngành vận tải trong thời kì 1995 - 2011 đều tăng. Riêng tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hoá vận chuyển của ngành đường sắt giai đoạn 2007 - 2011 giảm.
* Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng có sự khác nhau giữa các ngành vận tải: đứng đầu là vận tải đường biển (874,6% năm 2011 so với năm 1995), tiếp đến là vận tải đường bộ (717,2%), vận tải đường hàng không (625,9%), vận tải đường sông (425,4%), vận tải đường sắt (161,4%).
* *Giải thích*
* Công cuộc đổi mới tác động mạnh mẽ đến toàn bộ nền kinh tế, sản xuất phát triển, làm tăng nhu cầu đối với tất cả các ngành vận tải. Riêng khối lượng hàng hoá vận chuyển của ngành đường sắt giai đoạn 2007 - 2011 có sự giảm sút là do sự cạnh tranh có hiệu quả của ngành vận tải đường bộ.
* Tốc độ tăng trưởng phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế - kĩ thuật và nhu cầu vận tải của từng ngành (vận tải đường biển gắn với thế giới bên ngoài theo xu thế mở cửa và hội nhập, vận tải đường sông cũng gặp nhiều khó khăn chủ yếu là do các nhân tố tự nhiên, vận tải đường sắt chỉ họat động trên những tuyến đường cố định có đặt sẵn đường ray,...).

**Câu 10.*Cho bảng số liệu sau:***

**Khối lượng hàng hoá được vận chuyển thông qua các cảng biển  
của nước ta do Trung ương quản lí**

(Đơn vị: nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại hàng | 2000 | 2005 | 2007 | 2010 |
| Tổng số | 21902,5 | 38328,0 | 46246,8 | 60924,8 |
| Hàng nhập khẩu | 5460,9 | 9916,0 | 11661,1 | 17476,5 |
| Hàng nhập khẩu | 9293,0 | 14859,0 | 17855,6 | 21179,9 |
| Hàng nội địa | 7148,6 | 13553,0 | 16730,1 | 22268,4 |

1. ***Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đối cơ cấu khối lượng vận chuyển phân theo loại hàng hoá thông qua các cảng biển trong giai đoạn 2000 - 2010.***
2. ***Nhận xét sự thay đối cơ cấu đó từ biểu đồ đã vẽ và giải thích.***

***Gợi ý làm bài***

1. *Vẽ biếu đồ*

* Xử lí số liệu:

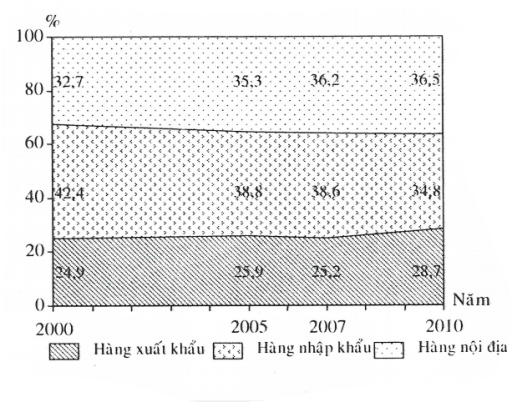
**Cơ cấu khối lượng hàng hoá được vận chuyển thông qua các  
cảng biển của nước ta do Trung ương quản lí**

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại hàng | 2000 | 2005 | 2007 | 2010 |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Hàng nhập khẩu | 24,9 | 25,9 | 25,2 | 28,7 |
| Hàng nhập khẩu | 42,4 | 38,8 | 38,6 | 34,8 |
| Hàng nội địa | 32,7 | 35,3 | 36,2 | 36,5 |

* Vẽ:

**Biểu đồ cơ cấu khối lương vận chuyển phân theo loại hàng hoá thông  
qua các cảng biển nước ta do Trung ương quản lí giaỉ đoạn 2000 - 2010**

****

1. *Nhận xét và giải thích*

* *Nhận xét*
* Cơ cấu khối lượng vận chuyển phân theo loại hàng hoá có sự thay đổi, nhưng không lớn.
* Sự thay đổi diễn ra theo hướng tăng tỉ trọng hàng nội địa và hàng xuất khẩu; giảm tỉ trọng hàng nhập khẩu *(dẫn chứng).*
* *Giải thích*
* Do sản xuất trong nước phát triển và chính sách đẩy mạnh xuất khẩu nên tỉ trọng hàng nội địa và hàng xuất khấu tăng.
* Tỉ trọng hàng nhập khẩu giảm là do khối lượng hàng nhập khẩu tăng chậm hơn so với hai loại hàng trên.

**Câu 11.**

***Cho bảng số liệu sau:***

**Số thuê bao điện thoại của nước ta qua các năm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số  (nghìn thuê bao) | Cố định  (nghìn thuê bao) | Di động  (nghìn thuê bao) | Số thuê bao bình quân (thuê bao/100 dân) |
| 2000 | 3286,3 | 1503,7 | 782,6 | 4,2 |
| 2005 | 15845,0 | 7126,9 | 8718,1 | 19,2 |
| 2007 | 56189,7 | 11165,7 | 45024,0 | 66,7 |
| 2010 | 124311,1 | 12740,9 | 111570,2 | 143,0 |

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Hà Nội)

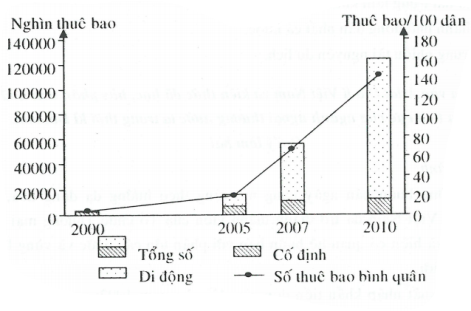
1. ***Vẽ biểu đồ thể hiện số thuê bao điện thọai và số thuê bao bình quân trên 100 dân.***
2. ***Nhận xét và giải thích nguyên nhân.***

***Gợi ý làm bài***

1. *Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện số thuê bao điện thọai và số thuê bao bình quân**

**trên 100 dân của nước ta, giai đoạn 2000 - 2010**

****

1. *Nhận xét vù giải thích*

* *Nhận xét*

Giai đoạn 2000- 2010:

* Tổng số thuê bao điện thọai tăng *(dẫn chứng).* Trong đó, số thuê bao cố định và di động đều tăng, nhưng số thuê bao di dộng tăng nhanh hơn *(dẫn chứng).*
* Bình quân thuê bao trên 100 dân tăng mạnh *(dẫn chứng).*
* *Giải thích*
* Do chính sách của Nhà nước đầu tư vào mạng lưới thông tin liên lạc đế đáp ứng nhu cầu của xu thế mở và do chất lượng cuộc sống tăng.
* Do xu thế mở, xu thế hội nhập, để tiếp cận nền văn minh hiện đại buộc phải phát triển thông tin liên lạc.
* Máy di động tăng mạnh đế đáp ứng nhu cầu của ngươi tiêu dùng vì nó tiện lợi hơn so với máy điện thọai cố định.
* Số thuê bao điện thoại có tốc độ tăng nhanh hơn tốc độ tăng dân số nên số thuê bao bình quân trên 100 dân tăng.

Nội dung 12:

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

**Câu 1. *Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có những điều kiện thuận lợi nào để trở thành các trung tâm thương mại, dịch vụ lớn nhất cả nước?***

***Gợi ý làm bài***

* Có vị trí đặc biệt thuận lợi.
* Đây là hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước.
* Hai thành phố đông dân nhất cả nước.
* Tập trung nhiều tài nguyên du lịch.

**Câu 2. *Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích những chuyển biến tích cực của ngành ngoại thương nước ta trong thời kì Đổi mới.***

***Gợi ý làm bài***

* *Toàn ngành:*
* Thị trường buôn bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá. Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và hiện có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.
* Cán cân xuất nhập khẩu tiến đến cân đối vào năm 1992; sau đó tiếp tục nhập siêu, nhưng bản chất khác xa thời kì trước Đổi mới.
* *Xuất khẩu:*
* Kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng.
* Các mặt hàng xuất khẩu bao gồm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiộp, hàng nông, lâm, thủy sản.
* Thị trường xuất khẩu lớn nhất hiện nay là Hoa Kì, Nhật Bản và Trung Quốc.
* *Nhập khẩu:*
* Kim ngạch nhập khẩu tăng khá nhanh.
* Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, tư liệu sản xuất và một phần nhỏ là hàng tiêu dùng.
* Thị trường nhập khẩu chủ yếu là khu vực châu Á - Thái Bình Dương và châu Âu.

**Câu 3. *Nêu những mặt tồn tại trong họat động ngoại thương của nước ta từ sau Đổi mới****.*

***Gợi ý làm bài***

* Tình trạng nhập siêu kéo dài.
* Khả năng cạnh tranh còn hạn chế.

**Câu 4. *Vì sao trong những năm qua, nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu?***

***Gợi ý làm bài***

Trong những năm qua, nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu vì: quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang diễn ra ở nước ta đòi hỏi phải nhập khẩu với số lượng lớn nguyên liệu, nhiên liệu, tư liệu sản xuất,...

**Câu 5. *Ngành ngoại thương có vai trò gì trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta?***

***Gợi ý làm bài***

* Là họat động kinh tế đối ngoại quan trọng nhất của nước ta trong thời kì mở cửa, hội nhập quốc tế.
* Có tác dụng trong việc giải quyết đầu ra cho các sản phẩm.
* Tạo điều kiện đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất với chất lượng cao.
* Cải thiện đời sông nhân dân.

**Câu 6. Vì *sao nước ta lại buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực châu Á - Thái Bình Dương?***

***Gợi ý làm bài***

* Đây là khu vực gần nước ta.
* Khu vực đông dân và có tốc độ phát triển nhanh.

**Câu 7. *Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy chứng minh rằng tài nguyên du lịch nước ta phong phú và đa dạng***

***Gợi ý làm bài***

*a) Tài nguyên du lịch tự nhiên*

* Địa hình
* Nước ta có nhiều dạng địa hình (đồi núi, đồng bằng, bờ biển và hải đảo) tạo nên nhiều cảnh quan đẹp, hấp dẫn khách du lịch. Có dạng địa hình cácxtơ độc đáo với nhiều hang động đẹp có thể khai thác du lịch. Nhiều thắng cảnh nổi tiếng như vịnh Hạ Long (di sản thiên nhiên thế giới, được công nhận năm 1994), động Phong Nha (trong quần thể di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng, công nhận năm 2003),...
* Dọc bờ biển nước ta, suốt từ Bắc xuống Nam có khoảng 125 bãi biển lớn nhỏ có thể khai thác để xây dựng các khu du lịch và nghỉ dường. Điển hình là các bãi biển: Trà cổ (Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Thuận An, Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế), Non Nước (Đà Nẵng), Mỹ Khê (Quảng Ngãi), Đại Lãnh, Vân Phong, Dốc Lết, Nha Trang (Khánh Hòa), Ninh Chữ, Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu),...
* Nước ta có nhiều đảo ven bờ có phong cảnh kì thú, hấp dẫn khách du lịch. Nổi bật là các đảo Phú Quốc, Cát Bà, Côn Đảo,...
* Tài nguyên khí hậu
* Khí hậu nước ta tương đối thuận lợi cho việc phát triển du lịch. Sự phân hoá theo vĩ độ, theo mùa và nhất là theo độ cao tạo nên sự đa dạng của khí hậu.
* Miền Nam khí hậu nóng cả năm nên có khả năng phát triển du lịch quanh năm.
* Tài nguyên nước: có hàng loạt thế mạnh để phát triển du lịch.
* Hệ thông sông, hồ, kênh rạch ở Đồng bằng sông Cửu Long tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch sông nước, miệt vườn. Một số hồ tự nhiên (Ba Bể,...) và nhân tạo (Hoà Bình, Dầu Tiếng, Thác Bà,...) đã trở thành các điểm tham quan du lịch.
* Nước ta có nhiều nguồn nước khoáng thiên nhiên: Kim Bôi (Hòa Bình), Mỹ Lâm (Tuyên Quang), Quang Hanh (Quảng Ninh), Suối Bang (Quảng Bình), Hội Vân (Bình Định), Vĩnh Hảo (Bình Thuận), Bình Châu (Bà Rịa - Vũng Tàu) có sức hút cao đối với du khách.
* Tài nguyên sinh vật: Vườn quốc gia ở nước ta cũng có giá trị lớn về du lịch và nghiên cứu. Các vườn quốc gia ở nước ta là: Bái Tử Long (Quảng Ninh), Ba Vì (Hà Nội), Ba Bể (Bắc Kạn), Cát Bà (Hải Phòng), Cúc Phương (Ninh Bình), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Hoàng Liên (Lào Cai), Xuân Sơn (Phú Thọ), Bến Én (Thanh Hoá), Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế), Chư Mom Ray (Kon Turn), Kon Ka Kinh (Gia Lai), Yok Đôn (Đắk Lắk), Chư Yang Sin (Đắk Lắk), Bù Gia Mập (Bình Phước), Núi Chúa (Ninh Thuận), Cát Tiên (Đồng Nai), Lò Gò - Xa Mát (Tây Ninh), Tràm Chim (Đồng Tháp), U Minh Thượng (Kiên Giang), U Minh Hạ (Cà Mau), Mũi Cà Mau (Cà Mau), Phú Quốc (Kiên Giang), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu),...

*b) Tài nguyên du lịch nhân văn*

* Di tích văn hoá - lịch sử:
* Là loại tài nguyên du lịch nhân văn có giá trị hàng đầu. Hiện cả nước có khoảng 4 vạn di tích các loại, trong đó hơn 2.600 di tích đã được Nhà nước xếp hạng. Tiêu biểu nhất là các di tích đã được công nhận là di sản văn hoá thế giới như quần thể kiến trúc Cô đô Huê (Thừa Thiên - Huế), Phố cổ Hội An và Di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam).
* Các lễ hội truyền thống:

Lễ hội diễn ra hầu như trên khắp đất nước và luôn gắn liền với các di tích văn hoá - lịch sử. Phần lớn các lễ hội diễn ra vào những tháng đầu năm âm lịch sau tết Nguyên Đán với thời gian dài ngắn khác nhau. Các lễ hội nổi liếng: Đền Hùng (Phú Thọ), Chùa Hương (Hà Nội), Yên Tử (Quảng Ninh), hội Đâm Trâu (Gia Lai), lễ hội Ka Tê (Ninh Thuận), Núi Bà (Tây Ninh), Ooc Om Bóc (Sóc Trăng), Bà Chúa Xứ (An Giang).

* Làng nghề truyền thống: Đồng Kỵ (Bắc Ninh), Bát Tràng, Vạn Phúc (Hà Nội), Bầu Trúc (Ninh Thuận),...
* Các tài nguyên khác: văn hoá nghệ thuật dân gian, ẩm thực,...

**Câu 8. *Chứng minh nước ta có nhiều thuận lợi để phát triển ngành du lịch.***

***Gợi ý làm bài***

1. *Vị trí địa lí:* nước ta nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á, giáp Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia, Biên Đông, thuận lợi cho việc giao lưu, mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực và thế giới về du lịch.
2. *Có nguồn tài nguyên du lịch phong phú*

* Tài nguyên du lịch tự nhiên:
* Địa hình: có cả đồi núi, đồng bằng, bờ biển và hải đảo, tạo nên nhiều cảnh quan đẹp. có hơn 200 hang động đẹp, 2 di sản thiên nhiên thế giới (Vịnh Hạ Long, động Phong Nha), 125 bãi biển lớn nhỏ.
* Khí hậu: đa dạng, phân hoá.
* Nước: sông, hồ; nước khoáng, nước nóng.
* Sinh vật: hơn 30 vườn quốc gia; động vật hoang dã, thủy, hải sản.
* Tài nguyên du lịch nhân văn:
* Di tích: 4 vạn di tích (hơn 2,6 nghìn đã được xếp hạng), 3 di sản văn hoá thế giới (quần thể kiến trúc cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn) và 2 di sản văn hoá phi vật thể thế giới (Nhã nhạc cung đình Huế và không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên).
* Lễ hội: diễn ra quanh năm, tập trung vào mùa xuân.
* Tài nguyên khác: làng nghề, văn nghệ dân gian, ẩm thực...

1. *Các lợi thế khác về kinh tế - xã hội*

* Nước ta có dân số đông, thị trường du lịch rộng lớn, con người Việt Nam mến khách; có đội ngũ lao động đông họat động du lịch đã qua đào tạo (am hiểu lịch sử, phong tục tập quán, văn hoá trong và ngoài nước; năng động, thông thạo ngoại ngữ,...).
* Nước ta hệ thống giao thông khá phát triển, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch khá tốt (nhà hàng, khách sạn, mạng lưới chợ, cơ sở y tế,...).
* Mức sống của người dân ngày càng nâng lên; trình độ dân trí của ngươi dân nâng lên, người ta thích đi tìm tòi, khám phá, hiểu biết cái mới ở những vùng đất xa lạ,...
* Tình hình kinh tế, xã hội, chính trị ổn định,...

**Câu 9. *Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao trong những năm gần đây nước ta phát triển mạnh ngành du lịch sinh thái?***

***Gợi ý làm bài***

* Nhu cầu du lịch sinh thái của du khách (trong và ngoài nước) ngày càng lớn.
* Cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái được xây dựng và ngày càng hoàn thiện.
* Nước ta có nguồn tài nguyên du lịch sinh thái đa dạng, phong phú như: các dạng địa hình cácxtơ độc đáo với nhiều hang động đẹp, hệ thống các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, các bãi biển đẹp, suối nước nóng,...
* Tạo việc làm, cải thiện đời sông nhân dân, tăng nguồn thu lớn cho nền kinh tế, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

**Câu 10. *Trình bày tình hình phát triển du lịch và nêu các trung tâm du lịch chủ yếu của nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

* Ngành du lịch đã được hình thành lừ những năm 60 của thế kỉ XX, phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 đến nay.
* Số lượt khách nội địa, khách quốc tế và doanh thu tăng. Năm 2007, cả nước đón 4,2 triệu lượt khách quốc tế, 19,1 triệu lượt khách nội địa.
* Hiện nay, ngành du lịch đang có chiến lược phát triển để tạo ra nhiều sản phẩm du lịch mới, tăng sức cạnh tranh trong khu vực.
* Về phương diện du lịch, nước ta được chia thành 3 vùng: vùng du lịch Bắc Bộ, vùng du lịch Bắc Trung Bộ, vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
* Các trung tâm du lịch chủ yếu: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng, Hạ Long, Hải Phòng, Nha Trang, Đà Lạt, Cần Thơ,...

**Câu 11. *Dựa vào trang 25 Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy giải thích tại sao Hà Nội lại trở thành trung tâm du lịch thuộc loại lớn nhất nước ta.***

***Gợi ý làm bài***

Hà Nội trở thành trung tâm du lịch thuộc loại lớn nhất nước ta là do những nguyên nhân chủ yếu sau:

1. *Vị trí địa lí thuận lợi*

* Nằm trong tam giác tăng trưởng du lịch phía Bắc.
* Là đỉnh của tam giác tăng trưởng du lịch phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh).
* Tài nguyên tự nhiên
* Có các hồ đẹp: Hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm,...
* Một số danh lam, thắng cảnh.
* Ở lân cận Hà Nội có nhiều điểm du lịch nổi tiếng
* Theo quốc lộ 1: vườn quốc gia Cúc Phương, động Hoa Lư, Bích Động (Ninh Bình).
* Theo quốc lộ 2: hồ Đại Lải, Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Đền Hùng (Phú Thọ).
* Theo quốc lộ 3: hồ Núi Cốc (Thái Nguyên).
* Theo quốc lộ 5: Hải Phòng, Hạ Long. Bái Tử Long.
* Theo quốc lộ 6: thuỷ điện Hoà Bình (Hoà Bình).

1. *Cơ sờ hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ du lịch vào loại tốt nhất của cả nước*

* Cơ sở hạ tầng
* Hệ thống giao thông rất phát triển. Từ Hà Nội có nhiều tuyến giao thông tỏa đi khắp các miền của đất nước và các nước trên thế giới. Có sân bay quốc tế lớn Nội Bài.
* Là đầu mối giao thông quan trọng nhất của các tỉnh phía Bắc (tập trung nhiều tuyến giao thông huyết mạch: đường ô tô, đường sắt, đường hàng không, đường sông).
* Hệ thống thông tin liên lạc, khả năng cung cấp điện, nước được đảm bảo.
* Cơ sơ vật chất - kĩ thuật
* Cơ sở lưu trú: có nhiều sạn vơi quy mô lớn nhỏ khác nhau, đặc biệt là các khách sạn 5 sao (Deavvoo, Nikko, Horison, Hilton. Melia, Sheraton, Solilcl, Metropol,...).
* Có nhiều công ty du lịch lữ hành, trong đó có nhiều công ty liên doanh với các công ty du lịch nổi ttiếng trên thế giơi.
* Đội ngũ lao động tham gia họat động du lịch ngày càng tăng với trình độ chuyên môn, nghiệp vụ khá cao.

1. *Những nguyên nhân khác*

* Chủ trương của thành phố: coi du lịch là một ngành kinh tế mũi nhọn.

Thu hút nhiều đầu tư trong nước và quốc tế,...

**Câu 12. *Cho bảng số liệu sau:***

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế ở nước ta**

(Đơn vị: tỉ đồng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Kinh tế**  **Nhà nước** | **Kinh tế ngoài**  **Nhà nước** | **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2000 | 39.205,7 | 177.743,9 | 3.461,0 |
| 2010 | 228.608,7 | 1.342.988,0 | 42.481,7 |

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội)

1. ***Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện quy mô tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng và cơ cấu của nó phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2000 và năm 2010.***
2. ***Rút ra nhận xét từ biểu đồ đã vẽ.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

* Xử lí số liệu:
* Tính cơ cấu:

**Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tố ở nước ta**

(Đơn vị: %)

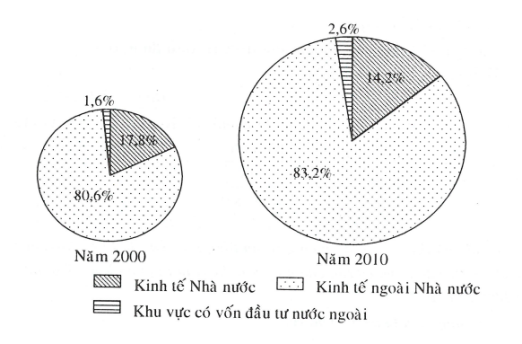
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Kinh tế**  **Nhà nước** | **Kinh tế ngoài**  **Nhà nươc** | **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2000 | 17,8 | 80,6 | 1,6 |
| 2010 | 14,2 | 83,2 | 2,6 |

Tính đường kính đường tròn (r2000, r2010):

* r2000 = 1,0 đvbk
*  đvbk

- Vẽ:

**Biểu đồ cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2000 và năm 2010**

****

*b) Nhận xét*

* Về quy mô: tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2010 gấp hơn 7,3 lần năm 2000.
* Về cơ cấu:
* Tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước luôn lớn nhất.
* Tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đều tăng (tương ứng trong giai đoạn 2000 - 2010 là 2,6% và 1,0%).
* Tỉ trọng của khu vực kinh tế Nhà nước giảm (3,6%).

**Câu 13. Cho bảng số liệu sau:**

**Giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1999 - 2010**

(Đơn vị: triệu USD)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1999** | **2003** | **2005** | **2007** | **2010** |
| Xuất khẩu | 11541,4 | 20149,3 | 32447,1 | 48561,4 | 72236,7 |
| Nhập khẩu | 11742,1 | 25255,8 | 36761,1 | 62764,7 | 84838,6 |
| Tổng sô' | 23283,5 | 45405,1 | 69208,2 | 111326,1 | 157075,3 |

(Nguồn: Tống cục Thống kê, Hà Nội)

1. ***Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn***

***1999 - 2010.***

1. ***Dựa vào bảng số liệu đã cho, hãy rút ra nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn 1999 - 2010.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

- Xử lí số liệu:

**Cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1999 - 2010**

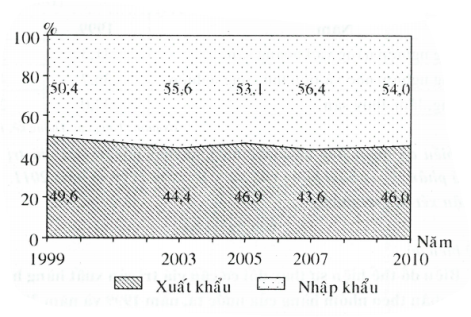
*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1999** | **2003** | **2005** | **2007** | **2010** |
| Xuất khẩu | 49,6 | 44,4 | 46,9 | 43,6 | 46,0 |
| Nhập khẩu | 50,4 | 55,6 | 53,1 | 56,4 | 54,0 |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

* Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta**

**giai đoạn 1999-2010**

****

*b) Nhận xét*

Để nhận xét một cách đầy đủ, cần xử lí tiếp bảng số liệu. Kết quả xử lí:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cán cân xuất nhập khẩu**  *(triệu USD)* | **Tỉ lệ xuất nhập khẩu**  (%) |
| 1999 | - 200,7 | 98,3 |
| 2003 | - 5106,5 | 79,8 |
| 2005 | - 4314,0 | 88,3 |
| 2007 | - 14203,3 | 77,4 |
| 2010 | - 12601,9 | 85,1 |

Nhận xét tình hình xuất nhập khẩu giai đoạn 1999 - 2010:

* Tình hình chung:
* Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng liên tục, từ 23283,5 triệu USD (năm 1999) lên 157075,3 triệu USD (năm 2010), tăng gấp 6,75 lần.
* Giá trị xuất khẩu tăng gấp 6,26 lần, giá trị nhập khẩu tăng 7,23 lần.
* Tương quan giữa xuất khẩu và nhập khẩu:
* Nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu nên cơ cấu xuất nhập khấu chưa thật sự cân đối.
* Nước ta vẫn là nước nhập siêu, với mức độ có xu hướng tăng.
* Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị xuất nhập khẩu, giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu có sự khác nhau giữa các giai đoạn.

**Câu 14. *Cho* *bảng số liệu sau:***

**Cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng**

**của nước ta, năm 1999 và năm 2011**

(Đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **1999** | **2011** |
| Hàng công nghiệp nặng và khoáng sân | 31,3 | 35,8 |
| Hàng công nghiệp nhẹ và liều thủ công nghiệp | 36,7 | 41,6 |
| Hàng nông, lâm, thuỷ sán | 32,0 | 22,6 |

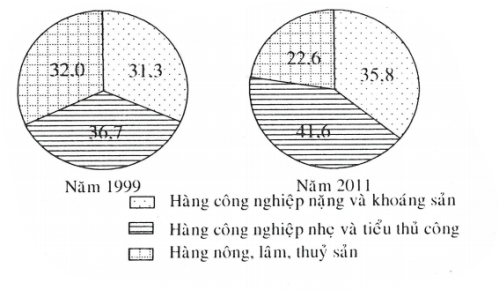
(Nguồn: Tống cục Thống kê, Hà Nội)

1. ***Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thế hiện sự thay đồi cơ cấu giá trị sản xuất hàng hoá phân theo nhóm hàng của nước ta, năm 1999 và năm 2011.***
2. ***Nhận xét và giải thích.***

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất hàng hoá  
phân theo nhóm hàng của nước ta, năm 1999 và năm 2011**

****

*b) Nhận xét và giải thích*

* Nước ta xuất khẩu chủ yếu là hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, vì đây chính là thế mạnh của nước ta dựa trên lợi thế về của nguyên liệu và nguồn lao động.
* Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản chiếm tỉ lệ khá cao, chủ yếu là do xuất khẩu các loại khoáng sản.
* Hàng nông, lâm, thuỷ sản năm 1999 chiếm ưu thế nhưng đến năm 2011 giảm tỉ trọng nhiều vì nông, lâm, thuỷ sản đem lại lợi nhuận thấp, lại chịu ảnh hưởng của thiên tai.

**Câu 15. *Cho bảng số******liệu sau:***

**Giá trị xuất nhập khẩu phân theo thị trường chính ở nước ta,  
năm 2000 và năm 2004**

(Đơn vị: triện USD)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thị trường** | **Năm 2000** | | **Năm 2004** | |
| **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** | **Xuất khẩu** | **Nhập khấu** |
| Tổng | 14.482,7 | 15.636,5 | 24.685,0 | 31.968,6 |
| Châu Á | 8.654,5 | 12.797,1 | 12.951,2 | 25.237,7 |
| Châu Âu | 937,5 | 1.842,1 | 5.354,1 | 2.467,0 |
| Châu lục khác | 4.890,7 | 997,1 | 6.379,7 | 4.263,9 |

1. **Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu phân theo thị trường chính ở nước ta trong hai năm 2000 và 2004.**
2. **Nhận xét và giải thích.**

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

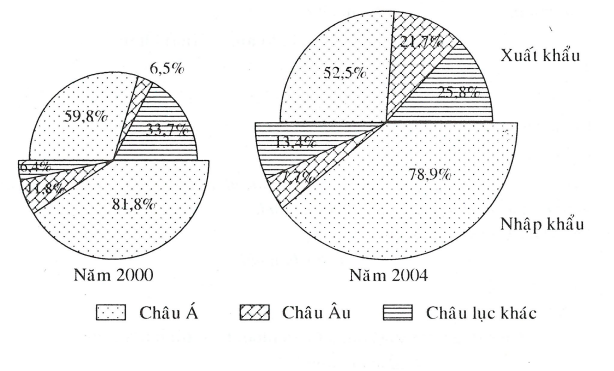
- Xử lí số liệu:

**Cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu phân theo thị trường chính  
ở nước ta, năm 2000 và năm 2004**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thị trường** | **Năm 2000** | | **Năm 2004** | |
| **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** | **Xuât khẩu** | **Nhập khẩu** |
| Tồng | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Châu Á | 59,8 | 81,8 | 52.5 | 78,9 |
| Châu Âu | 6,5 | 1 1,8 | • 21,7 | 7.7 |
| Châu lục khác | 33,7 | 6,4 | 25,8 | 13,4\_ |

* Tính bán kính đường tròn 
* Cho  đvbk
*  đvbk
*  đvbk
*  đvbk
* Vẽ:

**Biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu phân theo  
thị trường chính ở nước ta, năm 2000 và năm 2004**

****

*b) Nhận xét và giải thích*

* *Nhận xét*

Giai đoạn 2000 - 2004:

* Giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu đều tăng nhưng không đều (giá trị xuất khẩu tăng 10202,3 triệu USD, giá trị nhập khẩu tăng 16332,1 triệu USD).
* Tốc độ tăng trưởng giá trị nhập khẩu cao hơn giá trị xuấtì khẩu (2,0 lần so với 1,7 lần).

- Thị trường xuất, nhập khẩu của nước ta chủ yếu ở châu Á. Đây là những nước có nhiều nét tương đồng với nước ta, dễ dàng cho việc giao lưu và chuyển giao công nghệ.

* *Giải thích:* Nước ta nhập khẩu ở thị trường châu Á vì giá thành rẻ nhưng lại xuất khẩu nhiều ở thị trường châu Âu và các thị trường khác vì thu được lợi nhuận cao hơn.

**Câu 16. *Cho bảng số liệu sau:***

**Số khách du lịch và doanh thu du lịch của nước ta, giai đoạn 1995 - 2007**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1995** | **1997** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Khách nội địa *(triệu lượt người)* | 5,5 | 8,5 | 11,2 | 16,0 | 19,1 |
| Khách quốc tế *(triệu lượt người)* | 1,4 | 1,7 | 2,1 | 3,5 | 4,2 |
| Doanh thu *(nghìn tỉ đồng)* | 8,0 | 10,0 | 17,0 | 30,3 | 56,0 |

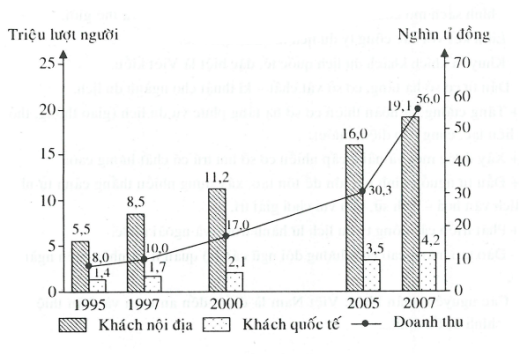
1. ***Vẽ biểu đồ kết hợp thế hiện sô khách du lịch và doanh thu du lịch của nước ta trong giai đoạn 1995 - 2007.***
2. ***Nhận xét và giải thích nguyên nhân****.*

***Gợi ý làm bài***

*a) Vẽ biểu đồ*

**Biểu đồ thể hiện số khách du lịch và doanh thu du lịch**

**của nước ta, giai đoạn 1995 - 2007.**

****

*b) Nhận xét và giải thích nguyên nhân*

* *Nhận xét*

Giai đoạn 1995 - 2007:

* Tổng sô khách du lịch nước ta tăng 16,4 triệu lượt người (gấp 3,38 lần). Trong đó, khách quốc tế tăng 2,8 triệu lượt người (gấp 3,0 lần), khách nội địa tăng 13,6 triệu lượt người (gấp 3,47 lần).
* Khách nội địa có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn so với khách quốc tế.
* Doanh thu từ du lịch tăng 48 nghìn tỉ đồng (gấp 7,0 lần).
* *Nguyên nhân*
* Tài nguyên du lịch nước ta tương đối phong phú và đa dạng.

+ Tài nguyên tự nhiên: có nhiều hang động, bãi biển đẹp, nhiều đảo ven bờ, nhiều sông, hồ, các nguồn nước khoáng tự nhiên, vườn quốc gia,... Một số thắng cảnh đã được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới như vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), động Phong Nha (Quảng Bình).

+ Tài nguyên nhân văn: có nhiều di tích văn hoá - lịch sử, các lễ hội truyền thông, làng nghề cổ truyền,... Có các di sản văn hoá thế giới như quần thể kiến trúc Cô đô Huế (Thừa Thiên - Huế), Phố cổ Hội An và Di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam).

* Chất lượng cuộc sống, nhất là mức sống của đại bộ phận nhân dân ngày càng được nâng cao.
* Đường lối chính sách phát triển du lịch của Nhà nước.

+ Chính sách mở cửa, hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

+ Liên kết với các công ty du lịch lữ hành quốc tế.

+ Khuyến khích khách du lịch quốc tế, đặc biệt là Việt kiều.

* Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chât - kĩ thuật cho ngành du lịch.

+ Tăng cường và hoàn thiện cơ sơ hạ tầng phục vụ du lịch (giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp điện, nước).

+ Xây dựng mới và nâng cấp nhiều cơ sơ lưu trú có chất lượng cao.

+ Đầu tư nguồn kinh phí lớn để tôn tạo, xây dựng nhiều thắng cảnh tự nhiên, di tích văn hoá - lịch sử, khu vui chơi giải trí.

+ Phát triển các công ty du lịch lữ hành trong và ngoài nước.

* Đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quán lí và nhân viên ngành du lịch.
* Các nguyên nhân khác: Việt Nam là điểm đến an toàn và thân thiện; tình hình chính trị ổn định,...